



1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Nghĩa tiếng Việt, câu ví dụ có dịch và bài tập theo 42 chủ đề –
vốn từ nền tảng cho người mới học.

das Haus – ngôi nhà ✓

fahren – đi (bằng xe) ✓

die Freundin – bạn (nữ) ✓

schön – đẹp ✓

der Bahnhof – nhà ga ✓

Guten Morgen! – Chào buổi sáng! ✓

vielleicht – có lẽ ✓



1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Nghĩa tiếng Việt · ví dụ · bài tập · [deutsch.vn](#)



deutsch.vn · Sách tham khảo · Ấn bản 2026

1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất



Vốn từ nền tảng cho A1–A2, sắp
theo trình độ và chủ đề

Dành cho người Việt mới học tiếng Đức
1000 từ trong 42 chủ đề, mỗi chủ đề có bài tập



deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt



1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

Vốn từ nền tảng cho người Việt học tiếng Đức

Ấn bản thứ nhất, 2026

1000 từ được chọn theo mức độ thông dụng trong tiếng Đức hằng ngày và yêu cầu của các kỳ thi A1–A2 (Goethe, telc, ÖSD): A1 532 từ, A2 468 từ.

Học kèm sách Ngữ pháp. Quán từ, đại từ nhân xưng và cách chia động từ được giải thích trong sách Ngữ pháp tiếng Đức A1–B2 của deutsch.vn; sách này tập trung vào từ.

Quy ước trình bày

Màu quán từ chỉ giống của danh từ: **der** giống đực, **die** giống cái, **das** giống trung. Động từ ghi kèm ngôi er/sie/es ở hiện tại, Präteritum và Perfekt. Viết tắt: đgt. động từ, tt. tính từ, pht. phó từ/trạng từ, gt. giới từ, lt. liên từ, đt. đại từ.

Phát hành miễn phí – không bán. Sách do deutsch.vn biên soạn và chia sẻ miễn phí cho người học. Không được bán, in ấn để bán, đưa vào khoá học thu phí hay sử dụng cho bất kỳ mục đích thương mại nào khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của deutsch.vn. Được phép sao chép và chia sẻ miễn phí cho mục đích học tập, với điều kiện giữ nguyên nội dung và ghi rõ nguồn deutsch.vn.

Bản quyền

Nội dung thuộc về deutsch.vn. Các ví dụ tiếng Đức được soạn cho mục đích học tập.

© 2026 deutsch.vn. Trình bày bằng phông chữ Be Vietnam Pro.





Mục lục

	Cách dùng sách	v
Phần 1	A1 · Nền tảng	1
1	Chào hỏi & giao tiếp · 29 từ	2
2	Con người & gia đình · 23 từ	6
3	Nhà ở · 24 từ	9
4	Ăn uống · 36 từ	12
5	Mua sắm & tiền · 18 từ	17
6	Cơ thể & sức khỏe · 23 từ	20
7	Quần áo · 21 từ	23
8	Thời gian & lịch · 45 từ	26
9	Thành phố & giao thông · 25 từ	32
10	Du lịch · 18 từ	36
11	Công việc & nghề nghiệp · 17 từ	39
12	Trường học & học tập · 25 từ	41
13	Thời gian rảnh & sở thích · 20 từ	45
14	Thiên nhiên & thời tiết · 23 từ	48
15	Truyền thông & công nghệ · 15 từ	51
16	Cảm xúc & tính cách · 16 từ	54
17	Động từ thông dụng · 39 từ	56
18	Tính từ thông dụng · 26 từ	62
19	Trạng từ & tiểu từ · 26 từ	65
20	Từ chức năng · 40 từ	69
21	Số & lượng · 23 từ	73
Phần 2	A2 · Mở rộng	77
22	Chào hỏi & giao tiếp · 22 từ	78



23	Con người & gia đình · 21 từ	81
24	Nhà ở · 22 từ	85
25	Ăn uống · 24 từ	88
26	Mua sắm & tiền · 22 từ	91
27	Cơ thể & sức khỏe · 21 từ	94
28	Quần áo · 20 từ	98
29	Thời gian & lịch · 14 từ	101
30	Thành phố & giao thông · 25 từ	103
31	Du lịch · 22 từ	106
32	Công việc & nghề nghiệp · 22 từ	110
33	Trường học & học tập · 24 từ	113
34	Thời gian rảnh & sở thích · 23 từ	117
35	Thiên nhiên & thời tiết · 23 từ	120
36	Truyền thông & công nghệ · 22 từ	123
37	Cảm xúc & tính cách · 23 từ	127
38	Động từ thông dụng · 32 từ	130
39	Tính từ thông dụng · 24 từ	135
40	Trạng từ & tiểu từ · 23 từ	138
41	Từ chức năng · 21 từ	141
42	Số & lượng · 18 từ	144
Phụ lục	Đáp án	149
	Bảng tra từ A-Z	165



A1

Nền tảng

Những từ xuất hiện trong mọi cuộc hội thoại đầu tiên: chào hỏi, gia đình, nhà ở, ăn uống, mua sắm, thời gian. Học xong phần này là bạn có vốn từ cốt lõi để bước vào bài thi A1.

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| 1 Chào hỏi & giao tiếp (29) | 12 Trường học & học tập (25) |
| 2 Con người & gia đình (23) | 13 Thời gian rảnh & sở thích (20) |
| 3 Nhà ở (24) | 14 Thiên nhiên & thời tiết (23) |
| 4 Ăn uống (36) | 15 Truyền thông & công nghệ (15) |
| 5 Mua sắm & tiền (18) | 16 Cảm xúc & tính cách (16) |
| 6 Cơ thể & sức khỏe (23) | 17 Động từ thông dụng (39) |
| 7 Quần áo (21) | 18 Tính từ thông dụng (26) |
| 8 Thời gian & lịch (45) | 19 Trạng từ & tiểu từ (26) |
| 9 Thành phố & giao thông (25) | 20 Từ chức năng (40) |
| 10 Du lịch (18) | 21 Số & lượng (23) |
| 11 Công việc & nghề nghiệp (17) | |





A1 · Nền tảng

01 Chào hỏi & giao tiếp

29 từ · số 1–29

1	hallo Hallo, ich bin Lena. Wie geht's? Chào bạn, mình là Lena. Bạn khỏe không?	xin chào (thân mật)
2	tschüss Tschüss, Mama! Ich gehe jetzt zur Schule. Con chào mẹ! Giờ con đi học đây.	tạm biệt (thân mật)
3	guten Tag Guten Tag, Frau Müller! Wie geht es Ihnen? Chào bà Müller! Bà có khỏe không ạ?	xin chào (lịch sự, ban ngày)
4	guten Morgen Guten Morgen! Hast du gut geschlafen? Chào buổi sáng! Bạn ngủ có ngon không?	chào buổi sáng
5	guten Abend Guten Abend, wir haben einen Tisch für zwei reserviert. Chào buổi tối, chúng tôi đã đặt một bàn cho hai người.	chào buổi tối
6	gute Nacht Gute Nacht, Kinder! Bis morgen. Chúc các con ngủ ngon! Mai gặp lại.	chúc ngủ ngon
7	auf Wiedersehen Vielen Dank für Ihre Hilfe. Auf Wiedersehen! Cảm ơn anh/chị rất nhiều vì đã giúp đỡ. Tạm biệt!	tạm biệt (lịch sự)
8	danke Danke für das schöne Geschenk! Cảm ơn vì món quà đẹp!	cảm ơn
9	bitte Einen Kaffee, bitte. Cho tôi một cốc cà phê.	làm ơn; không có gì; xin mời



10	ja Kommst du heute Abend? – Ja, gern! Tối nay bạn đến không? – Có, mình rất sẵn lòng!	vâng; có; đúng
11	nein Möchtest du noch Tee? – Nein, danke. Bạn uống thêm trà không? – Không, cảm ơn.	không
12	der Name , die Namen Mein Name ist Minh. Ich komme aus Vietnam. Tên tôi là Minh. Tôi đến từ Việt Nam.	tên
13	die Adresse , die Adressen Kannst du mir deine Adresse geben? Bạn cho mình địa chỉ của bạn được không?	địa chỉ
14	die Telefonnummer , die Telefonnummern Wie ist Ihre Telefonnummer, bitte? Số điện thoại của anh/chị là gì ạ?	số điện thoại
15	die Frage , die Fragen Ich habe eine Frage zur Hausaufgabe. Em có một câu hỏi về bài tập về nhà.	câu hỏi
16	die Antwort , die Antworten Die Antwort ist richtig, sehr gut! Câu trả lời đúng rồi, rất tốt!	câu trả lời
17	die Sprache , die Sprachen Anna spricht drei Sprachen. Anna nói được ba thứ tiếng.	ngôn ngữ; tiếng
18	das Deutsch , không có số nhiều Wir lernen seit drei Monaten Deutsch. Chúng tôi học tiếng Đức được ba tháng rồi.	tiếng Đức
19	das Land , die Länder Aus welchem Land kommst du? Bạn đến từ nước nào?	đất nước; vùng quê



- | | | |
|----|---|------------------------|
| 20 | die Entschuldigung , die
Entschuldigungen
Entschuldigung, wo ist der Bahnhof?
Xin lỗi, nhà ga ở đâu ạ? | xin lỗi; lời xin lỗi |
| 21 | der Herr , die Herren
Herr Schmidt ist unser Deutschlehrer.
Ông Schmidt là thầy dạy tiếng Đức của chúng tôi. | ông (xưng hô); quý ông |
| 22 | die Hilfe , không có số nhiều
Danke für deine Hilfe beim Umzug!
Cảm ơn bạn đã giúp mình chuyển nhà! | sự giúp đỡ |
| 23 | das Problem , die Probleme
Kein Problem, ich helfe dir gern.
Không sao đâu, mình sẵn lòng giúp bạn. | vấn đề |
| 24 | heißen đgt.
heißt · hieß · hat geheißen
Wie heißt du? – Ich heiße Linh.
Bạn tên là gì? – Mình tên là Linh. | tên là |
| 25 | sprechen đgt.
spricht · sprach · hat gesprochen
Mein Vater spricht ein bisschen Deutsch.
Bố tôi nói được một chút tiếng Đức. | nói |
| 26 | fragen đgt.
fragt · fragte · hat gefragt
Ich frage die Verkäuferin nach dem Preis.
Tôi hỏi cô bán hàng giá tiền. | hỏi |
| 27 | antworten đgt.
antwortet · antwortete · hat geantwortet
Warum antwortest du nicht auf meine Nachricht?
Sao bạn không trả lời tin nhắn của mình? | trả lời |
| 28 | verstehen đgt.
versteht · verstand · hat verstanden
Entschuldigung, ich verstehe das Wort nicht.
Xin lỗi, tôi không hiểu từ này. | hiểu |



- 29 **buchstabieren** đgt. đánh vần
 buchstabiert · buchstabierte · hat
 buchstabiert
 Können Sie Ihren Namen bitte buchstabieren?
 Anh/chị đánh vần tên mình giúp tôi được không ạ?

I Bài tập

1.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

- 1 _____ Name
a der **b** die **c** das
- 2 _____ Adresse
a der **b** die **c** das
- 3 _____ Land
a der **b** die **c** das
- 4 _____ Problem
a der **b** die **c** das
- 5 _____ Frage
a der **b** die **c** das

1.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): heißt – sprechen – verstehe – buchstabieren – Entschuldigung

- 1 Wie _____ du? – Ich heiße Tim.
- 2 Wir _____ zu Hause Vietnamesisch.
- 3 Langsam, bitte! Ich _____ das nicht.
- 4 Wie schreibt man das? Können Sie es bitte _____?
- 5 _____, wo ist hier die Post?

Đáp án: trang 149



A1 · Nền tảng

02 Con người & gia đình

23 từ · số 30–52

30	der Mann , die Männer Der Mann dort ist mein Nachbar. Người đàn ông đằng kia là hàng xóm của tôi.	người đàn ông; chồng
31	die Frau , die Frauen Meine Frau arbeitet in einem Krankenhaus. Vợ tôi làm việc ở một bệnh viện.	người phụ nữ; vợ; bà (xưng hô)
32	das Kind , die Kinder Familie Nguyen hat zwei Kinder. Gia đình Nguyễn có hai đứa con.	đứa trẻ; con
33	die Familie , die Familien Am Sonntag besuche ich meine Familie. Chủ nhật tôi về thăm gia đình.	gia đình
34	die Mutter , die Mütter Meine Mutter kocht sehr gut. Mẹ tôi nấu ăn rất ngon.	mẹ
35	der Vater , die Väter Mein Vater ist 52 Jahre alt. Bố tôi 52 tuổi.	bố, cha
36	die Eltern (số nhiều) Meine Eltern wohnen in Hanoi. Bố mẹ tôi sống ở Hà Nội.	bố mẹ
37	der Bruder , die Brüder Mein Bruder ist zwei Jahre älter als ich. Anh trai tôi lớn hơn tôi hai tuổi.	anh trai; em trai
38	die Schwester , die Schwestern Meine kleine Schwester geht noch in den Kindergarten. Em gái tôi vẫn còn đi mẫu giáo.	chị gái; em gái



39	die Geschwister (số nhiều)	anh chị em ruột
	Hast du Geschwister? – Ja, einen Bruder. Bạn có anh chị em không? – Có, mình có một anh trai.	
40	der Sohn , die Söhne	con trai
	Unser Sohn ist acht Jahre alt. Con trai chúng tôi tám tuổi.	
41	die Tochter , die Töchter	con gái
	Ihre Tochter studiert in Berlin. Con gái bà ấy đang học đại học ở Berlin.	
42	der Freund , die Freunde	bạn (nam); bạn trai
	Am Samstag treffe ich einen Freund aus der Schule. Thứ Bảy tôi gặp một người bạn thời đi học.	
43	die Freundin , die Freundinnen	bạn (nữ); bạn gái
	Lisa geht mit ihrer Freundin ins Kino. Lisa đi xem phim với cô bạn của mình.	
44	der Mensch , die Menschen	con người; người
	Im Park sind heute viele Menschen. Hôm nay trong công viên có nhiều người.	
45	die Leute (số nhiều)	mọi người; người ta
	Die Leute hier sind sehr freundlich. Người ở đây rất thân thiện.	
46	die Oma , die Omas	bà
	Meine Oma backt jeden Sonntag einen Kuchen. Chủ nhật nào bà tôi cũng nướng một chiếc bánh.	
47	der Opa , die Opas	ông
	Opa erzählt den Kindern eine Geschichte. Ông kể cho bọn trẻ nghe một câu chuyện.	
48	der Junge , die Jungen	cậu bé; con trai
	Der Junge spielt im Garten Fußball. Cậu bé đang chơi bóng đá trong vườn.	
49	das Mädchen , die Mädchen	cô bé; con gái
	Das Mädchen mit den langen Haaren heißt Mia. Cô bé tóc dài tên là Mia.	



- 50 **das Alter**, không có số nhiều tuổi; tuổi tác

Bitte schreiben Sie Ihr Alter in das Formular.

Xin anh/chị ghi tuổi vào tờ khai.

- 51 **verheiratet** tt. đã kết hôn

Mein Bruder ist seit zwei Jahren verheiratet.

Anh trai tôi đã lập gia đình được hai năm.

- 52 **ledig** tt. độc thân

Bist du verheiratet? – Nein, ich bin ledig.

Bạn đã lập gia đình chưa? – Chưa, mình còn độc thân.

I Bài tập

2.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

- 1 _____ Kind
a der **b** die **c** das
- 2 _____ Mädchen
a der **b** die **c** das
- 3 _____ Junge
a der **b** die **c** das
- 4 _____ Familie
a der **b** die **c** das
- 5 _____ Alter
a der **b** die **c** das

2.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Mutter – Bruder – Tochter – Eltern – ledig

- 1 Das ist mein Vater und das ist meine _____. Sie sind seit 30 Jahren verheiratet.
- 2 Peter hat einen _____ und zwei Schwestern.



- 3 Herr und Frau Weber haben einen Sohn und eine _____.
- 4 Meine _____ wohnen in Huế, ich wohne in Hanoi.
- 5 Er ist nicht verheiratet, er ist _____.

Đáp án: trang 149

A1 · Nền tảng

03 Nhà ở

24 từ · số 53–76

- | | | |
|----|--|-----------|
| 53 | das Haus , die Häuser
Das Haus meiner Eltern ist alt, aber schön.
Ngôi nhà của bố mẹ tôi cũ nhưng đẹp. | ngôi nhà |
| 54 | die Wohnung , die Wohnungen
Wir suchen eine Wohnung mit drei Zimmern.
Chúng tôi đang tìm một căn hộ có ba phòng. | căn hộ |
| 55 | das Zimmer , die Zimmer
Mein Zimmer ist klein, aber hell.
Phòng của tôi nhỏ nhưng sáng sủa. | phòng |
| 56 | die Küche , die Küchen
Mama ist in der Küche und kocht Suppe.
Mẹ đang ở trong bếp nấu súp. | nhà bếp |
| 57 | das Bad , die Bäder
Das Bad ist gleich neben dem Schlafzimmer.
Phòng tắm ở ngay cạnh phòng ngủ. | phòng tắm |
| 58 | das Schlafzimmer , die Schlafzimmer
Im Schlafzimmer stehen ein Bett und ein Schrank.
Trong phòng ngủ có một cái giường và một cái tủ. | phòng ngủ |



59	das Wohnzimmer , die Wohnzimmer Am Abend sehen wir im Wohnzimmer fern. Buổi tối chúng tôi xem tivi ở phòng khách.	phòng khách
60	die Toilette , die Toiletten Gibt es hier eine Toilette? Ở đây có nhà vệ sinh không?	nhà vệ sinh
61	die Dusche , die Duschen Nach dem Sport gehe ich unter die Dusche. Sau khi tập thể thao, tôi đi tắm.	vòi sen; bồn tắm
62	der Garten , die Gärten Im Sommer essen wir oft im Garten. Mùa hè chúng tôi hay ăn ngoài vườn.	khu vườn
63	die Tür , die Türen Kannst du bitte die Tür zumachen? Bạn đóng cửa giúp mình được không?	cửa ra vào
64	das Fenster , die Fenster Es ist warm, ich mache das Fenster auf. Trời ấm, tôi mở cửa sổ ra.	cửa sổ
65	der Tisch , die Tische Das Essen steht schon auf dem Tisch. Đồ ăn đã dọn sẵn trên bàn.	cái bàn
66	der Stuhl , die Stühle In der Küche haben wir vier Stühle. Trong bếp nhà chúng tôi có bốn cái ghế.	cái ghế
67	das Bett , die Betten Um zehn Uhr gehen die Kinder ins Bett. Mười giờ bọn trẻ đi ngủ.	cái giường
68	der Schrank , die Schränke Meine Kleider hängen im Schrank. Quần áo của tôi treo trong tủ.	cái tủ
69	der Kühlschrank , die Kühlschränke Die Milch ist im Kühlschrank. Sữa ở trong tủ lạnh.	tủ lạnh



70	der Schlüssel , die Schlüssel Ich finde meinen Schlüssel nicht! Tôi không tìm thấy chìa khóa của mình!	chìa khóa
71	die Miete , die Mieten Wir zahlen 650 Euro Miete im Monat. Chúng tôi trả 650 euro tiền thuê nhà mỗi tháng.	tiền thuê nhà
72	wohnen đgt. wohnt · wohnte · hat gewohnt Wo wohnst du? – Ich wohne in München. Bạn sống ở đâu? – Mình sống ở München.	sống, ở
73	schlafen đgt. schläft · schlief · hat geschlafen Psst, das Baby schläft schon. Suyt, em bé ngủ rồi.	ngủ
74	aufstehen đgt. steht auf · stand auf · ist aufgestanden Ich stehe jeden Tag um sechs Uhr auf. Ngày nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.	thức dậy; đứng dậy
75	zu Hause Heute bleibe ich zu Hause, ich bin müde. Hôm nay tôi ở nhà, tôi mệt.	ở nhà
76	nach Hause Nach der Arbeit fährt Peter nach Hause. Sau giờ làm, Peter về nhà.	về nhà

Bài tập

3.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

- 1 _____ Zimmer

a der
 b die
 c das
- 2 _____ Küche

a der
 b die
 c das



3 _____ Garten
 a der b die c das

4 _____ Bett
 a der b die c das

5 _____ Schrank
 a der b die c das

3.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Kühlschrank – Schlüssel – Miete – wohnt – stehe

- Die Butter ist im _____ .
- Ich kann die Tür nicht öffnen. Wo ist mein _____ ?
- Die _____ für die Wohnung ist 600 Euro im Monat.
- Anna _____ in einer kleinen Wohnung in Köln.
- Ich _____ jeden Tag um sechs Uhr auf.

Đáp án: trang 149

A1 · Nền tảng

04 Ăn uống

36 từ · số 77–112

77 **das Essen**, die Essen đồ ăn; bữa ăn
 Das Essen in der Kantine ist gut und billig.
 Đồ ăn ở căng tin ngon và rẻ.

78 **das Wasser**, không có số nhiều nước
 Kann ich bitte ein Glas Wasser haben?
 Cho tôi xin một cốc nước được không?



79	der Kaffee , die Kaffees Morgens trinke ich immer einen Kaffee. Buổi sáng tôi luôn uống một cốc cà phê.	cà phê
80	der Tee , die Tees Möchten Sie Tee mit Zucker? Anh/chị muốn uống trà có đường không?	trà
81	die Milch , không có số nhiều Kaufst du bitte noch Milch? Bạn mua thêm sữa giúp mình nhé?	sữa
82	das Brot , die Brote Zum Abendessen gibt es Brot mit Käse. Bữa tối có bánh mì với phô mai.	bánh mì
83	das Brötchen , die Brötchen Jeden Morgen holt Opa frische Brötchen. Sáng nào ông cũng đi mua bánh mì nhỏ mới ra lò.	bánh mì nhỏ (ổ tròn)
84	der Käse , die Käse Ich esse gern Käse aus der Schweiz. Tôi thích ăn phô mai Thụy Sĩ.	phô mai
85	die Wurst , die Würste Auf dem Grill liegen drei Würste. Trên vỉ nướng có ba cây xúc xích.	xúc xích
86	das Fleisch , không có số nhiều Meine Schwester isst kein Fleisch. Chị gái tôi không ăn thịt.	thịt
87	der Fisch , die Fische Am Freitag gibt es bei uns Fisch. Thứ Sáu nhà chúng tôi ăn cá.	cá
88	das Ei , die Eier Zum Frühstück esse ich ein Ei. Bữa sáng tôi ăn một quả trứng.	quả trứng
89	der Reis , không có số nhiều In Vietnam isst man fast jeden Tag Reis. Ở Việt Nam, người ta ăn cơm gần như mỗi ngày.	gạo; cơm



90	das Obst , không có số nhiều Auf dem Markt kaufen wir frisches Obst. Chúng tôi mua trái cây tươi ở chợ.	trái cây
91	das Gemüse , không có số nhiều Ich koche heute eine Suppe mit Gemüse. Hôm nay tôi nấu súp rau củ.	rau củ
92	der Apfel , die Äpfel Ein Kilo Äpfel kostet zwei Euro. Một cân táo giá hai euro.	quả táo
93	die Banane , die Bananen Das Kind isst gern Bananen. Đứa bé thích ăn chuối.	quả chuối
94	die Tomate , die Tomaten Für den Salat brauchen wir noch Tomaten. Để làm salad, chúng ta còn cần cà chua.	cà chua
95	die Kartoffel , die Kartoffeln In Deutschland isst man viele Kartoffeln. Ở Đức, người ta ăn nhiều khoai tây.	khoai tây
96	der Kuchen , die Kuchen Möchtest du ein Stück Kuchen? Bạn có muốn một miếng bánh ngọt không?	bánh ngọt
97	der Saft , die Säfte Mein Sohn trinkt zum Frühstück einen Saft. Con trai tôi uống một cốc nước ép vào bữa sáng.	nước ép
98	das Bier , die Biere Am Abend trinkt Herr Weber gern ein Bier. Buổi tối ông Weber thích uống một cốc bia.	bia
99	der Wein , die Weine Möchtest du roten oder weißen Wein? Bạn muốn vang đỏ hay vang trắng?	rượu vang
100	das Getränk , die Getränke Die Getränke stehen im Kühlschrank. Đồ uống để trong tủ lạnh.	đồ uống



101	das Frühstück , die Frühstücke Das Frühstück ist um halb acht fertig. Bây rưỡi bữa sáng sẽ xong.	bữa sáng
102	das Mittagessen , die Mittagessen Zum Mittagessen gibt es heute Nudeln. Bữa trưa hôm nay có mì ống.	bữa trưa
103	das Abendessen , die Abendessen Kommst du heute zum Abendessen? Tối nay bạn đến ăn tối không?	bữa tối
104	das Restaurant , die Restaurants Am Wochenende gehen wir in ein vietnamesisches Restaurant. Cuối tuần chúng tôi đi ăn ở một nhà hàng Việt Nam.	nhà hàng
105	der Hunger , không có số nhiều Ich habe Hunger. Gibt es noch Brot? Tôi đói rồi. Còn bánh mì không?	cơ đói
106	essen đgt. isst · aß · hat gegessen Was isst du am liebsten? Bạn thích ăn gì nhất?	ăn
107	trinken đgt. trinkt · trank · hat getrunken Wir trinken jeden Tag zwei Liter Wasser. Mỗi ngày chúng tôi uống hai lít nước.	uống
108	kochen đgt. kocht · kochte · hat gekocht Heute kocht mein Mann Pho. Hôm nay chồng tôi nấu phở.	nấu ăn; nấu, đun
109	frühstücken đgt. frühstückt · frühstückte · hat gefrühstückt Am Sonntag frühstücken wir lange zusammen. Chủ nhật cả nhà chúng tôi ăn sáng thong thả cùng nhau.	ăn sáng



- | | | |
|-----|--|---------------------------|
| 110 | bestellen đgt.
bestellt · bestellte · hat bestellt
Ich bestelle eine Pizza und eine Cola.
Tôi gọi một chiếc pizza và một lon cola. | gọi (món); đặt hàng |
| 111 | schmecken đgt.
schmeckt · schmeckte · hat geschmeckt
Die Suppe schmeckt sehr gut!
Món súp rất ngon! | có vị; ngon (hợp khẩu vị) |
| 112 | lecker tt.
Der Kuchen von deiner Mutter ist lecker!
Bánh của mẹ bạn ngon thật! | ngon |

Bài tập

4.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

- 1 _____ Brot
 a der **b** die **c** das
- 2 _____ Käse
 a der **b** die **c** das
- 3 _____ Milch
 a der **b** die **c** das
- 4 _____ Ei
 a der **b** die **c** das
- 5 _____ Saft
 a der **b** die **c** das

4.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Was _____ du zum Frühstück? (essen)
- 2 Mein Vater _____ morgens immer Kaffee. (trinken)



- 3 Wir _____ heute Abend Spaghetti. (kochen)
- 4 Die Suppe _____ sehr gut. (schmecken)
- 5 Ich _____ eine Pizza und ein Wasser. (bestellen)

Đáp án: trang 150

A1 · Nền tảng

05 Mua sắm & tiền

18 từ · số 113–130

113	das Geld , không có số nhiều Ich habe leider kein Geld dabei. Tiếc là tôi không mang theo tiền.	tiền
114	der Euro , die Euro Das Ticket kostet drei Euro. Vé giá ba euro.	đồng euro
115	der Preis , die Preise Der Preis für das Fahrrad ist zu hoch. Giá của chiếc xe đạp quá cao.	giá; giải thưởng
116	das Geschäft , die Geschäfte Das Geschäft öffnet um neun Uhr. Cửa hàng mở cửa lúc chín giờ.	cửa hàng; việc kinh doanh
117	der Supermarkt , die Supermärkte Ich gehe schnell in den Supermarkt. Tôi chạy nhanh ra siêu thị.	siêu thị
118	der Markt , die Märkte Samstags kaufen wir Gemüse auf dem Markt. Thứ Bảy nào chúng tôi cũng mua rau ở chợ.	chợ



119	die Bäckerei , die Bäckereien Die Bäckerei an der Ecke hat sehr gutes Brot. Tiệm bánh ở góc phố có bánh mì rất ngon.	tiệm bánh mì
120	die Kasse , die Kassen Bitte zahlen Sie an der Kasse. Xin vui lòng thanh toán tại quầy thu ngân.	quầy thu ngân
121	das Angebot , die Angebote Heute sind Tomaten im Angebot. Hôm nay cà chua đang khuyến mãi.	hàng khuyến mãi; lời đề nghị
122	das Kilo , die Kilos Ich hätte gern ein Kilo Kartoffeln. Cho tôi một cân khoai tây.	cân, ki-lô-gam
123	der Liter , die Liter Wir brauchen noch zwei Liter Milch. Chúng ta còn cần hai lít sữa.	lít
124	kaufen đgt. kauft · kaufte · hat gekauft Paul kauft ein Geschenk für seine Freundin. Paul mua một món quà cho bạn gái.	mua
125	kosten đgt. kostet · kostete · hat gekostet Was kostet die Jacke? Cái áo khoác này giá bao nhiêu?	có giá, giá là
126	bezahlen đgt. bezahlt · bezahlte · hat bezahlt Kann ich mit Karte bezahlen? Tôi trả bằng thẻ được không?	trả tiền, thanh toán
127	einkaufen đgt. kauft ein · kaufte ein · hat eingekauft Mama kauft nach der Arbeit ein. Mẹ đi chợ sau giờ làm.	đi mua sắm, đi chợ



128 **verkaufen** đgt. bán

verkauft · verkaufte · hat verkauft

Mein Nachbar verkauft sein altes Auto.

Hàng xóm tôi bán chiếc ô tô cũ của anh ấy.

129 **billig** tt. rẻ

Das T-Shirt ist sehr billig, nur fünf Euro.

Áo phông này rất rẻ, chỉ năm euro.

130 **teuer** tt. đắt

teurer · am teuersten

In der Stadt sind die Wohnungen sehr teuer.

Ở thành phố, căn hộ rất đắt.

Bài tập

5.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Geld
a der **b** die **c** das

2 _____ Preis
a der **b** die **c** das

3 _____ Geschäft
a der **b** die **c** das

4 _____ Kasse
a der **b** die **c** das

5 _____ Supermarkt
a der **b** die **c** das

5.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): kostet – bezahle – kaufe – teuer – billig

1 Was _____ ein Kilo Tomaten?

2 Ich _____ die Rechnung mit Karte, ich habe kein Bargeld.



- 3 Mama hat morgen Geburtstag. Ich _____ ihr Blumen.
- 4 Das Handy kostet 1500 Euro. Das ist sehr _____ !
- 5 Die Äpfel kosten nur einen Euro pro Kilo. Sie sind _____ .

Đáp án: trang 150

A1 · Nền tảng

06 Cơ thể & sức khỏe

23 từ · số 131–153

131	der Körper , die Körper	cơ thể
	Sport ist gut für den Körper. Thể thao tốt cho cơ thể.	
132	der Kopf , die Köpfe	đầu
	Mein Kopf tut weh. Tôi bị đau đầu.	
133	das Auge , die Augen	mắt
	Das Baby hat blaue Augen. Em bé có đôi mắt xanh.	
134	das Ohr , die Ohren	tai
	Ich höre schlecht auf dem linken Ohr. Tai trái của tôi nghe kém.	
135	die Nase , die Nasen	mũi
	Im Winter ist meine Nase oft rot. Mùa đông mũi tôi hay bị đỏ.	
136	der Mund , die Mündern	miệng
	Bitte machen Sie den Mund auf. Xin anh/chị há miệng ra.	



137	der Zahn , die Zähne	răng
	Mein Sohn putzt zweimal am Tag die Zähne. Con trai tôi đánh răng hai lần một ngày.	
138	die Hand , die Hände	bàn tay; tay
	Wasch dir vor dem Essen die Hände! Rửa tay trước khi ăn đi!	
139	der Arm , die Arme	cánh tay
	Die Mutter nimmt das Baby auf den Arm. Người mẹ bế em bé lên tay.	
140	das Bein , die Beine	chân, cẳng chân
	Nach dem Joggen sind meine Beine sehr müde. Sau khi chạy bộ, chân tôi rất mỏi.	
141	der Fuß , die Füße	bàn chân
	Ich gehe zu Fuß zur Arbeit. Tôi đi bộ đến chỗ làm.	
142	der Bauch , die Bäuche	bụng
	Das Baby schläft gern auf dem Bauch. Em bé thích ngủ sấp.	
143	das Haar , die Haare	tóc; sợi tóc
	Meine Schwester hat lange, schwarze Haare. Chị gái tôi có mái tóc dài màu đen.	
144	das Gesicht , die Gesichter	khuôn mặt
	Morgens wasche ich mir das Gesicht mit kaltem Wasser. Buổi sáng tôi rửa mặt bằng nước lạnh.	
145	der Arzt , die Ärzte	bác sĩ
	Du hast Fieber, geh bitte zum Arzt! Bạn bị sốt rồi, đi khám bác sĩ đi!	
146	das Krankenhaus , die Krankenhäuser	bệnh viện
	Meine Oma liegt seit Montag im Krankenhaus. Bà tôi nằm viện từ thứ Hai.	
147	die Apotheke , die Apotheken	hiệu thuốc
	Die Tabletten bekommst du in der Apotheke. Thuốc viên này bạn mua ở hiệu thuốc.	



148	der Schmerz , die Schmerzen Ich habe starke Schmerzen im Rücken. Tôi bị đau lưng dữ dội.	cơn đau, sự đau
149	das Fieber , không có số nhiều Das Kind hat 39 Grad Fieber. Đứa bé sốt 39 độ.	sốt
150	krank tt. kränker · am kränksten Tom ist heute krank und kommt nicht zur Schule. Hôm nay Tom bị ốm nên không đến trường.	ốm, bệnh
151	gesund tt. gesünder · am gesündesten Obst und Gemüse sind sehr gesund. Trái cây và rau củ rất tốt cho sức khỏe.	khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe
152	müde tt. Nach der Arbeit bin ich immer sehr müde. Sau giờ làm tôi luôn rất mệt.	mệt; buồn ngủ
153	wehtun đgt. tut weh · tat weh · hat wehgetan Mir tut der Hals weh. Tôi bị đau họng.	đau, làm đau

| Bài tập

6.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

1 _____ Kopf
a der b die c das

2 _____ Auge
a der b die c das



3 _____ Nase
a der b die c das

4 _____ Hand
a der b die c das

5 _____ Bein
a der b die c das

6.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Zähne – Arzt – Apotheke – Fieber – müde

- 1 Ich putze meine _____ zweimal am Tag.
- 2 Du bist krank, geh zum _____ !
- 3 Medikamente kauft man in der _____ .
- 4 Das Kind hat 39 Grad _____ .
- 5 Ich habe nur vier Stunden geschlafen und bin sehr _____ .

Đáp án: trang 150

A1 · Nền tảng

07 Quần áo

21 từ · số 154–174

154 **die Kleidung**, không có số nhiều quần áo
Im Winter brauchen wir warme Kleidung.
Mùa đông chúng ta cần quần áo ấm.

155 **die Hose**, die Hosen cái quần
Die Hose ist zu lang für mich.
Cái quần này quá dài với tôi.



- 156 **das Hemd**, die Hemden áo sơ mi

Zur Arbeit trägt mein Vater ein weißes Hemd.
Bố tôi mặc áo sơ mi trắng đi làm.

- 157 **das T-Shirt**, die T-Shirts áo phông

Im Sommer trage ich meistens T-Shirts.
Mùa hè tôi thường mặc áo phông.

- 158 **der Pullover**, die Pullover áo len

Es ist kalt, zieh einen Pullover an!
Trời lạnh, mặc áo len vào đi!

- 159 **die Jacke**, die Jacken áo khoác

Ich habe meine Jacke im Bus vergessen.
Tôi để quên áo khoác trên xe buýt.

- 160 **der Rock**, die Röcke chân váy

Anna trägt heute einen kurzen Rock.
Hôm nay Anna mặc một chiếc chân váy ngắn.

- 161 **das Kleid**, die Kleider váy liền, đầm

Für die Hochzeit kauft sie ein neues Kleid.
Cô ấy mua một chiếc đầm mới để đi đám cưới.

- 162 **der Schuh**, die Schuhe giày

Diese Schuhe sind bequem, aber teuer.
Đôi giày này thoải mái nhưng đắt.

- 163 **die Tasche**, die Taschen túi; cặp

Mein Handy ist in der Tasche.
Điện thoại của tôi ở trong túi.

- 164 **die Größe**, die Größen kích cỡ, cỡ

Haben Sie die Hose auch in Größe 40?
Cái quần này có cỡ 40 không ạ?

- 165 **die Farbe**, die Farben màu sắc

Welche Farbe magst du am liebsten?
Bạn thích màu nào nhất?

- 166 **rot** tt. đỏ

Die Ampel ist rot, wir müssen warten.
Đèn đỏ rồi, chúng ta phải đợi.



167	blau tt.	xanh dương
	Heute ist der Himmel ganz blau. Hôm nay bầu trời xanh ngắt.	
168	grün tt.	xanh lá
	Im Frühling sind die Bäume wieder grün. Mùa xuân cây cối lại xanh tươi.	
169	gelb tt.	vàng
	Die Bananen sind noch nicht gelb. Chuối vẫn chưa vàng.	
170	schwarz tt.	đen
	Ich trinke meinen Kaffee schwarz. Tôi uống cà phê đen.	
171	weiß tt.	trắng
	Im Winter ist alles weiß vom Schnee. Mùa đông mọi thứ trắng xóa vì tuyết.	
172	grau tt.	xám; (tóc) bạc
	Mein Opa hat graue Haare. Ông tôi có mái tóc bạc.	
173	braun tt.	nâu
	Unser Hund ist braun und weiß. Con chó nhà chúng tôi màu nâu trắng.	
174	tragen đgt. trägt · trug · hat getragen	mặc, đeo; mang, xách
	Im Büro trägt Herr Klein immer eine Krawatte. Ở văn phòng ông Klein luôn đeo cà vạt.	

| Bài tập

7.1 Chọn quán từ đúng: der, die hay das?

- 1 _____ Hose
a der b die c das



2 _____ Hemd
a der **b** die **c** das

3 _____ Pullover
a der **b** die **c** das

4 _____ Rock
a der **b** die **c** das

5 _____ Kleid
a der **b** die **c** das

7.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Schuhe – Größe – Farbe – trägt – Jacke

- 1 Welche _____ hat die Tasche? – Sie ist rot.
- 2 Haben Sie das Hemd auch in _____ M?
- 3 Es regnet, nimm eine _____ mit!
- 4 Lisa _____ heute ein blaues Kleid.
- 5 Meine _____ sind zu klein, ich brauche neue.

Đáp án: trang 151

A1 · Nền tảng

08 Thời gian & lịch

45 từ · số 175–219

175 **die Zeit**, die Zeiten

thời gian

Hast du heute Abend Zeit?
 Tối nay bạn có rảnh không?

176 **die Uhr**, die Uhren

đồng hồ; giờ

Der Kurs beginnt um neun Uhr.
 Khóa học bắt đầu lúc chín giờ.



177	die Stunde , die Stunden	giờ, tiếng đồng hồ
	Der Film dauert zwei Stunden. Bộ phim dài hai tiếng.	
178	die Minute , die Minuten	phút
	Der Bus kommt in fünf Minuten. Năm phút nữa xe buýt đến.	
179	der Tag , die Tage	ngày
	Ich lerne jeden Tag zwanzig Minuten Deutsch. Mỗi ngày tôi học tiếng Đức hai mươi phút.	
180	die Woche , die Wochen	tuần
	Nächste Woche haben die Kinder Ferien. Tuần sau bọn trẻ được nghỉ học.	
181	der Monat , die Monate	tháng
	Meine Tante besucht uns jeden Monat. Dì tôi đến thăm chúng tôi mỗi tháng.	
182	das Jahr , die Jahre	năm
	Wir wohnen seit drei Jahren in Leipzig. Chúng tôi sống ở Leipzig được ba năm rồi.	
183	der Morgen , die Morgen	buổi sáng
	Am Morgen trinke ich zuerst ein Glas Wasser. Buổi sáng, việc đầu tiên tôi làm là uống một cốc nước.	
184	der Mittag , die Mittage	buổi trưa
	Zu Mittag essen die Kinder in der Schule. Buổi trưa bọn trẻ ăn ở trường.	
185	der Nachmittag , die Nachmittage	buổi chiều
	Am Nachmittag gehen wir in den Park. Buổi chiều chúng tôi đi công viên.	
186	der Abend , die Abende	buổi tối
	Am Abend liest mein Vater die Zeitung. Buổi tối bố tôi đọc báo.	
187	die Nacht , die Nächte	đêm, ban đêm
	In der Nacht ist es hier sehr ruhig. Ban đêm ở đây rất yên tĩnh.	



188	das Wochenende , die Wochenenden Was machst du am Wochenende? Cuối tuần bạn làm gì?	cuối tuần
189	der Montag , die Montage Am Montag fängt der Deutschkurs an. Thứ Hai khóa học tiếng Đức bắt đầu.	thứ Hai
190	der Dienstag , die Dienstage Am Dienstag habe ich Deutschunterricht. Thứ Ba tôi có giờ học tiếng Đức.	thứ Ba
191	der Mittwoch , die Mittwoche Der Supermarkt ist am Mittwoch bis 22 Uhr offen. Thứ Tư siêu thị mở cửa đến 22 giờ.	thứ Tư
192	der Donnerstag , die Donnerstage Am Donnerstag kommt meine Schwester zu Besuch. Thứ Năm chị gái tôi đến chơi.	thứ Năm
193	der Freitag , die Freitage Am Freitag gehen wir zusammen essen. Thứ Sáu chúng mình đi ăn cùng nhau.	thứ Sáu
194	der Samstag , die Samstage Am Samstag muss ich nicht arbeiten. Thứ Bảy tôi không phải đi làm.	thứ Bảy
195	der Sonntag , die Sonntage Am Sonntag sind die Geschäfte geschlossen. Chủ nhật các cửa hàng đóng cửa.	Chủ nhật
196	der Termin , die Termine Ich möchte einen Termin beim Arzt machen. Tôi muốn đặt lịch hẹn khám bác sĩ.	cuộc hẹn, lịch hẹn
197	der Geburtstag , die Geburtstage Wann hast du Geburtstag? Sinh nhật bạn là khi nào?	sinh nhật
198	heute pht. Heute ist das Wetter schön. Hôm nay trời đẹp.	hôm nay



199	morgen pht. Morgen fahren wir nach Hamburg. Ngày mai chúng tôi đi Hamburg.	ngày mai
200	gestern pht. Gestern war ich im Kino. Hôm qua tôi đi xem phim.	hôm qua
201	jetzt pht. Ich habe jetzt keine Zeit, vielleicht später. Bây giờ tôi không có thời gian, có lẽ để lát nữa.	bây giờ
202	bald pht. Warte kurz, der Zug kommt bald. Đợi một chút, tàu sắp đến rồi.	sắp, chẳng bao lâu nữa
203	später pht. Ich rufe dich später an. Lát nữa mình gọi lại cho bạn.	sau, lát nữa
204	früh tt. Morgen muss ich früh aufstehen. Ngày mai tôi phải dậy sớm.	sớm
205	spät tt. Es ist schon spät, ich gehe jetzt. Muộn rồi, giờ tôi đi đây.	muộn, trễ
206	letzte tt. Letzte Woche war ich in Berlin. Tuần trước tôi ở Berlin.	trước, vừa qua; cuối cùng
207	nächste tt. Wir steigen an der nächsten Haltestelle aus. Chúng ta xuống ở trạm tiếp theo.	tới, sau; tiếp theo
208	der Januar , không có số nhiều Im Januar ist es in Deutschland sehr kalt. Vào tháng Một, ở Đức rất lạnh.	tháng Một
209	der Februar , không có số nhiều Das Neujahrsfest Tết ist im Januar oder im Februar. Tết Nguyên đán rơi vào tháng Một hoặc tháng Hai.	tháng Hai



210	der März , không có số nhiều Im März beginnt der Frühling. Mùa xuân bắt đầu vào tháng Ba.	tháng Ba
211	der April , không có số nhiều Im April regnet es oft. Tháng Tư trời hay mưa.	tháng Tư
212	der Mai , không có số nhiều Meine Schwester hat im Mai Geburtstag. Sinh nhật chị gái tôi vào tháng Năm.	tháng Năm
213	der Juni , không có số nhiều Im Juni macht Linh ihre Deutschprüfung. Tháng Sáu Linh thi tiếng Đức.	tháng Sáu
214	der Juli , không có số nhiều Im Juli fahren wir ans Meer. Tháng Bảy chúng tôi đi biển.	tháng Bảy
215	der August , không có số nhiều Im August ist es oft sehr heiß. Tháng Tám trời thường rất nóng.	tháng Tám
216	der September , không có số nhiều Die Schule beginnt im September. Năm học bắt đầu vào tháng Chín.	tháng Chín
217	der Oktober , không có số nhiều Im Oktober werden die Blätter bunt. Tháng Mười lá cây chuyển màu.	tháng Mười
218	der November , không có số nhiều Im November ist es oft grau und neblig. Tháng Mười Một trời thường âm u và có sương mù.	tháng Mười Một
219	der Dezember , không có số nhiều Am 24. Dezember feiern wir Weihnachten. Ngày 24 tháng Mười Hai chúng tôi đón Giáng sinh.	tháng Mười Hai



| Bài tập

8.1 Chọn từ đúng.

- 1 Heute ist Dienstag, _____ war Montag.
a gestern **b** morgen **c** später
- 2 Heute ist Dienstag, _____ ist Mittwoch.
a gestern **b** morgen **c** früh
- 3 Nach dem Montag kommt der _____.
a Sonntag **b** Dienstag **c** Freitag
- 4 Eine Stunde hat 60 _____.
a Minuten **b** Tage **c** Wochen
- 5 Das Jahr beginnt im _____.
a Dezember **b** Mai **c** Januar

8.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Uhr – Wochenende – Woche – Geburtstag – Termin

- 1 Wie spät ist es? – Es ist acht _____.
- 2 Samstag und Sonntag sind das _____.
- 3 Eine _____ hat sieben Tage.
- 4 Am 5. Mai habe ich _____. Dann werde ich 20.
- 5 Ich habe um 10 Uhr einen _____ beim Zahnarzt.

Đáp án: trang 151



A1 · Nền tảng

09 Thành phố & giao thông

25 từ · số 220–244

220	die Stadt , die Städte	thành phố
	Hamburg ist eine große Stadt im Norden. Hamburg là một thành phố lớn ở miền Bắc.	
221	die Straße , die Straßen	đường phố; con đường
	Wir wohnen in einer ruhigen Straße. Chúng tôi sống trên một con phố yên tĩnh.	
222	der Platz , die Plätze	quảng trường; chỗ (ngồi)
	Auf dem Platz vor dem Rathaus ist ein Markt. Trên quảng trường trước tòa thị chính có một khu chợ.	
223	der Bahnhof , die Bahnhöfe	nhà ga (tàu hỏa)
	Entschuldigung, wie komme ich zum Bahnhof? Xin lỗi, làm sao để tôi đến được nhà ga?	
224	der Bus , die Busse	xe buýt
	Ich fahre jeden Morgen mit dem Bus zur Schule. Sáng nào tôi cũng đi xe buýt đến trường.	
225	die Bahn , die Bahnen	tàu (hỏa, điện); đường sắt
	Die Bahn hat heute zwanzig Minuten Verspätung. Hôm nay tàu bị trễ hai mươi phút.	
226	der Zug , die Züge	tàu hỏa
	Der Zug nach München fährt um acht Uhr. Chuyến tàu đi München khởi hành lúc tám giờ.	
227	das Auto , die Autos	ô tô, xe hơi
	Mein Bruder hat ein neues Auto. Anh trai tôi có một chiếc ô tô mới.	
228	das Fahrrad , die Fahrräder	xe đạp
	Lisa fährt mit dem Fahrrad zur Uni. Lisa đạp xe đến trường đại học.	



229 **die Haltestelle**, die Haltestellen trạm dừng (xe buýt, tàu điện)
 Die Haltestelle ist direkt vor dem Supermarkt.
 Trạm xe buýt ở ngay trước siêu thị.

230 **das Taxi**, die Taxis xe taxi
 Es ist schon spät, wir nehmen ein Taxi.
 Muộn rồi, chúng ta đi taxi thôi.

231 **der Weg**, die Wege đường đi; lối đi
 Können Sie mir den Weg zum Museum zeigen?
 Anh/chị có thể chỉ cho tôi đường đến bảo tàng không?

232 **die Post**, không có số nhiều bưu điện; thư từ
 Ich bringe das Paket zur Post.
 Tôi mang gói hàng ra bưu điện.

233 **die Bank**, die Banken ngân hàng
 Die Bank öffnet um neun Uhr.
 Ngân hàng mở cửa lúc chín giờ.

234 **der Park**, die Parks công viên
 Die Kinder spielen gern im Park.
 Bọn trẻ thích chơi trong công viên.

235 **die Fahrkarte**, die Fahrkarten vé (tàu, xe)
 Wo kann ich eine Fahrkarte kaufen?
 Tôi có thể mua vé ở đâu?

236 **fahren** đgt. đi (bằng xe); lái xe
 fährt · fuhr · ist gefahren
 Wir fahren am Wochenende nach Berlin.
 Cuối tuần chúng tôi đi Berlin.

237 **abfahren** đgt. khởi hành, rời bến
 fährt ab · fuhr ab · ist abgefahren
 Der Bus fährt in fünf Minuten ab.
 Năm phút nữa xe buýt chạy.

238 **ankommen** đgt. đến nơi
 kommt an · kam an · ist angekommen
 Wann kommt der Zug in Köln an?
 Khi nào tàu đến Köln?



- | | | |
|-----|---|---------------------|
| 239 | einsteigen đgt.
steigt ein · stieg ein · ist eingestiegen
Bitte schnell einsteigen, der Zug fährt gleich ab!
Mời lên tàu nhanh, tàu sắp chạy rồi! | lên (xe, tàu) |
| 240 | aussteigen đgt.
steigt aus · stieg aus · ist ausgestiegen
Ich steige an der nächsten Haltestelle aus.
Tôi xuống ở trạm tiếp theo. | xuống (xe, tàu) |
| 241 | links pht.
Die Apotheke ist gleich links neben der Bank.
Hiệu thuốc ở ngay bên trái ngân hàng. | bên trái; (rẽ) trái |
| 242 | rechts pht.
Gehen Sie hier rechts, dann sehen Sie den Bahnhof.
Anh/chị rẽ phải ở đây, rồi sẽ thấy nhà ga. | bên phải; (rẽ) phải |
| 243 | geradeaus pht.
Gehen Sie immer geradeaus bis zur Ampel.
Anh/chị cứ đi thẳng đến đèn giao thông. | thẳng (phía trước) |
| 244 | weit tt.
Ist der Flughafen weit von hier?
Sân bay có xa đây không? | xa; rộng |



| Bài tập

9.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Bahnhof ist nicht weit von hier.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Haltestelle ist direkt vor dem Park.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Fahrrad steht im Hof.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Fahrkarte kostet drei Euro.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Taxi wartet vor dem Hotel.
a Der **b** Die **c** Das

9.2 Điền từ thích hợp: Zug, Bank, geradeaus, Straße, Park (mỗi từ dùng một lần).

- 1 Gehen Sie immer _____ bis zur Ampel und dann links.
- 2 Ich hole Geld bei der _____ .
- 3 Der _____ nach Berlin fährt von Gleis 3 ab.
- 4 In welcher _____ wohnst du? – In der Bergstraße.
- 5 Am Sonntag gehen wir im _____ spazieren.

Đáp án: trang 151



A1 · Nền tảng

10 Du lịch

18 từ · số 245–262

245	die Reise , die Reisen	chuyến đi, chuyến du lịch
	Die Reise nach Vietnam war wunderschön. Chuyến đi Việt Nam thật tuyệt vời.	
246	der Urlaub , die Urlaube	kỳ nghỉ (phép)
	Im August machen wir Urlaub am Meer. Tháng Tám chúng tôi đi nghỉ ở biển.	
247	das Hotel , die Hotels	khách sạn
	Unser Hotel liegt direkt im Zentrum. Khách sạn của chúng tôi nằm ngay trung tâm.	
248	der Flughafen , die Flughäfen	sân bay
	Mein Vater bringt mich zum Flughafen. Bố đưa tôi ra sân bay.	
249	das Flugzeug , die Flugzeuge	máy bay
	Das Flugzeug landet um 14 Uhr in Frankfurt. Máy bay hạ cánh ở Frankfurt lúc 14 giờ.	
250	das Ticket , die Tickets	vé
	Hast du schon ein Ticket für das Konzert? Bạn đã có vé xem hòa nhạc chưa?	
251	der Koffer , die Koffer	va li
	Mein Koffer ist zu schwer. Va li của tôi nặng quá.	
252	die Ferien (số nhiều)	kỳ nghỉ (học sinh, sinh viên)
	In den Ferien fahren die Kinder zu Oma. Vào kỳ nghỉ, bọn trẻ về nhà bà.	
253	das Museum , die Museen	bảo tàng
	Am Montag ist das Museum geschlossen. Thứ Hai bảo tàng đóng cửa.	



- 254 **das Doppelzimmer**, die Doppelzimmer phòng đôi
Wir möchten ein Doppelzimmer für zwei Nächte.
Chúng tôi muốn một phòng đôi cho hai đêm.
-
- 255 **das Einzelzimmer**, die Einzelzimmer phòng đơn
Was kostet ein Einzelzimmer mit Frühstück?
Phòng đơn kèm bữa sáng giá bao nhiêu?
-
- 256 **die Karte**, die Karten bản đồ; vé; thẻ; tấm thiệp
Wir suchen das Hotel auf der Karte.
Chúng tôi tìm khách sạn trên bản đồ.
-
- 257 **das Foto**, die Fotos bức ảnh
Kannst du ein Foto von uns machen?
Bạn chụp giúp chúng tôi một tấm ảnh được không?
-
- 258 **die Welt**, die Welten thế giới
Ich möchte einmal um die Welt reisen.
Tôi muốn một lần đi du lịch vòng quanh thế giới.
-
- 259 **reisen** đgt. đi du lịch, đi xa
reist · reiste · ist gereist
Meine Eltern reisen gern mit dem Zug.
Bố mẹ tôi thích đi du lịch bằng tàu hỏa.
-
- 260 **fliegen** đgt. bay; đi máy bay
fliegt · flog · ist geflogen
Morgen fliege ich nach Hanoi.
Ngày mai tôi bay ra Hà Nội.
-
- 261 **besuchen** đgt. thăm; tham quan
besucht · besuchte · hat besucht
Am Sonntag besuchen wir unsere Großeltern.
Chủ nhật chúng tôi đi thăm ông bà.
-
- 262 **abholen** đgt. đón (ai); đến lấy (đồ)
holt ab · holte ab · hat abgeholt
Kannst du mich am Bahnhof abholen?
Bạn ra ga đón mình được không?
-



| Bài tập

10.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Flughafen ist 30 Kilometer von der Stadt entfernt.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Flugzeug hat eine Stunde Verspätung.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Reise dauert zwei Wochen.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Koffer ist rot und sehr groß.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Museum ist heute geschlossen.
a Der **b** Die **c** Das
- 6 _____ Hotel liegt direkt am Meer.
a Der **b** Die **c** Das

10.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Mein Vater _____ mich am Flughafen _____. (abholen)
- 2 Anna _____ gern mit dem Zug. (reisen)
- 3 Du _____ morgen nach Hanoi, oder? (fliegen)
- 4 Ich _____ am Wochenende meine Oma. (besuchen)

Đáp án: trang 152



A1 · Nền tảng

11 Công việc & nghề nghiệp

17 từ · số 263–279

263	die Arbeit , die Arbeiten	công việc; nơi làm việc
	Nach der Arbeit gehe ich einkaufen. Sau giờ làm tôi đi mua sắm.	
264	der Beruf , die Berufe	nghề nghiệp
	Was sind Sie von Beruf? Anh/chị làm nghề gì?	
265	die Firma , die Firmen	công ty
	Mein Onkel arbeitet bei einer großen Firma. Chú tôi làm việc ở một công ty lớn.	
266	das Büro , die Büros	văn phòng
	Frau Weber ist heute nicht im Büro. Hôm nay bà Weber không có ở văn phòng.	
267	der Chef , die Chefs	sếp, ông chủ
	Mein Chef ist sehr freundlich. Sếp tôi rất thân thiện.	
268	der Kollege , die Kollegen	đồng nghiệp (nam)
	Mittags esse ich mit meinen Kollegen. Buổi trưa tôi ăn cùng các đồng nghiệp.	
269	der Job , die Jobs	việc làm, công việc
	Tim sucht einen Job für die Sommerferien. Tim tìm một việc làm cho kỳ nghỉ hè.	
270	die Stelle , die Stellen	chỗ làm, vị trí việc làm; chỗ
	Sie hat eine neue Stelle in Hamburg. Cô ấy có một chỗ làm mới ở Hamburg.	
271	der Arbeitsplatz , die Arbeitsplätze	chỗ làm việc
	Mein Arbeitsplatz ist direkt am Fenster. Chỗ làm việc của tôi ở ngay cạnh cửa sổ.	



- 272 **die Pause**, die Pausen giờ nghỉ, giải lao
Um zwölf Uhr machen wir eine Pause.
Mười hai giờ chúng tôi nghỉ giải lao.
-
- 273 **der Verkäufer**, die Verkäufer người bán hàng (nam)
Der Verkäufer zeigt mir eine blaue Jacke.
Người bán hàng cho tôi xem một chiếc áo khoác xanh.
-
- 274 **der Kellner**, die Kellner bồi bàn, người phục vụ (nam)
Der Kellner bringt uns zwei Kaffee.
Người phục vụ mang cho chúng tôi hai cốc cà phê.
-
- 275 **der Koch**, die Köche đầu bếp (nam)
Mein Bruder arbeitet als Koch in einem Restaurant.
Anh trai tôi làm đầu bếp ở một nhà hàng.
-
- 276 **der Mechaniker**, die Mechaniker thợ máy, thợ sửa xe
Der Mechaniker repariert heute mein Auto.
Hôm nay thợ sửa xe sửa ô tô cho tôi.
-
- 277 **das Formular**, die Formulare tờ khai, mẫu đơn
Bitte füllen Sie dieses Formular aus.
Xin vui lòng điền vào mẫu đơn này.
-
- 278 **arbeiten** đgt. làm việc
arbeitet · arbeitete · hat gearbeitet
Meine Mutter arbeitet in einem Krankenhaus.
Mẹ tôi làm việc ở một bệnh viện.
-
- 279 **berufstätig** tt. đang đi làm, có việc làm
Beide Eltern sind berufstätig.
Cả bố và mẹ đều đi làm.
-

Bài tập

11.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Büro ist im dritten Stock.
a Der **b** Die **c** Das



- 2 _____ Firma hat 200 Mitarbeiter.
a Der b Die c Das
- 3 _____ Beruf ist interessant, aber anstrengend.
a Der b Die c Das
- 4 _____ Pause dauert 30 Minuten.
a Der b Die c Das
- 5 _____ Formular ist auf Deutsch und Englisch.
a Der b Die c Das

11.2 Điền từ thích hợp: Kellner, Koch, Verkäufer, Mechaniker, Kollege (mỗi từ dùng một lần).

- 1 Der _____ fragt: Was möchten Sie trinken?
- 2 Der _____ steht in der Küche und macht das Essen.
- 3 Mein Fahrrad ist kaputt. Ich bringe es zum _____ .
- 4 Der _____ im Geschäft zeigt mir eine Jacke.
- 5 Tom ist nicht mein Chef, er ist mein _____ .

Đáp án: trang 152

A1 · Nền tảng

12 Trường học & học tập

25 từ · số 280–304

280 **die Schule**, die Schulen

trường học

Die Schule beginnt um acht Uhr.
Trường vào học lúc tám giờ.

281 **die Klasse**, die Klassen

lớp học; lớp

In meiner Klasse sind 25 Schüler.
Lớp tôi có 25 học sinh.



282	der Kurs , die Kurse Ich mache abends einen Deutschkurs. Buổi tối tôi học một khóa tiếng Đức.	khóa học
283	der Lehrer , die Lehrer Unser Lehrer erklärt die Grammatik sehr gut. Thầy giáo chúng tôi giảng ngữ pháp rất dễ hiểu.	giáo viên (nam)
284	der Schüler , die Schüler Die Schüler machen eine Pause im Hof. Các học sinh nghỉ giải lao ngoài sân.	học sinh (nam)
285	der Student , die Studenten Mein Cousin ist Student in Leipzig. Anh họ tôi là sinh viên ở Leipzig.	sinh viên (nam)
286	die Universität , die Universitäten Sie studiert an der Universität Heidelberg. Cô ấy học tại Đại học Heidelberg.	trường đại học
287	die Prüfung , die Prüfungen Morgen habe ich eine Prüfung in Mathe. Ngày mai tôi có bài thi môn toán.	kỳ thi, bài thi
288	die Aufgabe , die Aufgaben Die Aufgabe ist leicht, ich bin schnell fertig. Bài tập dễ, tôi làm xong nhanh.	bài tập; nhiệm vụ
289	die Übung , die Übungen Diese Übung ist nicht schwer. Bài luyện tập này không khó.	bài luyện tập; sự luyện tập
290	der Test , die Tests Wir schreiben am Freitag einen Test. Thứ Sáu chúng tôi làm bài kiểm tra.	bài kiểm tra
291	das Buch , die Bücher Ich lese gerade ein spannendes Buch. Tôi đang đọc một cuốn sách hấp dẫn.	quyển sách
292	das Wort , die Wörter Was bedeutet dieses Wort? Từ này có nghĩa là gì?	từ



293	der Satz , die Sätze	câu
	Schreib bitte einen Satz mit diesem Wort. Hãy viết một câu với từ này.	
294	der Text , die Texte	bài đọc, văn bản
	Der Text ist kurz, aber schwer. Bài đọc ngắn nhưng khó.	
295	die Seite , die Seiten	trang (sách); bên, phía
	Lest bitte den Text auf Seite 20. Các em đọc bài trên trang 20 nhé.	
296	die Hausaufgabe , die Hausaufgaben	bài tập về nhà
	Hast du deine Hausaufgaben schon gemacht? Con đã làm bài tập về nhà chưa?	
297	der Fehler , die Fehler	lỗi, lỗi sai
	In deinem Text sind nur zwei Fehler. Bài viết của bạn chỉ có hai lỗi.	
298	lernen đgt. lernt · lernte · hat gelernt	học
	Für die Prüfung lerne ich jeden Abend. Tối nào tôi cũng học để chuẩn bị cho kỳ thi.	
299	lesen đgt. liest · las · hat gelesen	đọc
	Mein Opa liest jeden Morgen die Zeitung. Sáng nào ông tôi cũng đọc báo.	
300	schreiben đgt. schreibt · schrieb · hat geschrieben	viết
	Ich schreibe meiner Oma eine Karte. Tôi viết cho bà một tấm thiệp.	
301	hören đgt. hört · hörte · hat gehört	nghe
	Hörst du gern Musik? Bạn có thích nghe nhạc không?	



302 **studieren** đgt. học đại học
 studiert · studierte · hat studiert
 Meine Schwester studiert Medizin in Wien.
 Chị tôi học ngành y ở Viên.

303 **richtig** tt. đúng
 Ist die Antwort richtig?
 Câu trả lời có đúng không?

304 **falsch** tt. sai
 Die Antwort ist leider falsch.
 Tiếc là câu trả lời sai rồi.

| Bài tập

12.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Prüfung ist am Montag.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Buch liegt auf dem Tisch.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Satz ist zu lang.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Fehler ist nicht schlimm.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Universität ist sehr alt.
a Der **b** Die **c** Das

12.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Mein Bruder _____ Informatik in Berlin. (studieren)
- 2 _____ du gern Bücher? (lesen)



- 3 Ich _____ eine E-Mail an meinen Lehrer. (schreiben)
- 4 Anna _____ jeden Abend Musik. (hören)
- 5 Du _____ jeden Tag zehn neue Wörter. (lernen)

Đáp án: trang 152

A1 · Nền tảng

13 Thời gian rảnh & sở thích

20 từ · số 305–324

305	die Freizeit , không có số nhiều Was machst du in deiner Freizeit? Bạn làm gì vào thời gian rảnh?	thời gian rảnh
306	das Hobby , die Hobbys Mein Hobby ist Fotografieren. Sở thích của tôi là chụp ảnh.	sở thích
307	der Sport , không có số nhiều Ich mache dreimal pro Woche Sport. Tôi tập thể thao ba lần một tuần.	thể thao
308	der Fußball , die Fußbälle Die Jungen spielen nach der Schule Fußball. Các cậu bé chơi bóng đá sau giờ học.	bóng đá; quả bóng đá
309	das Spiel , die Spiele Das Spiel beginnt um 18 Uhr. Trận đấu bắt đầu lúc 18 giờ.	trò chơi; trận đấu
310	die Musik , không có số nhiều Welche Musik hörst du gern? Bạn thích nghe loại nhạc nào?	âm nhạc



311	das Kino , die Kinos Gehen wir heute Abend ins Kino? Tối nay chúng mình đi xem phim nhé?	rạp chiếu phim
312	der Film , die Filme Der Film war sehr lustig. Bộ phim rất buồn cười.	bộ phim
313	die Party , die Partys Am Samstag macht Paul eine Party. Thứ Bảy Paul tổ chức một bữa tiệc.	bữa tiệc
314	das Fest , die Feste Im Herbst gibt es in München ein großes Fest. Vào mùa thu ở München có một lễ hội lớn.	lễ hội; bữa tiệc
315	das Schwimmbad , die Schwimmbäder Im Sommer gehen wir oft ins Schwimmbad. Mùa hè chúng tôi thường đi bể bơi.	bể bơi
316	das Café , die Cafés Wir treffen uns um drei im Café. Chúng ta gặp nhau lúc ba giờ ở quán cà phê.	quán cà phê
317	der Spaß , die Späße Tanzen macht mir viel Spaß. Tôi rất thích nhảy.	niềm vui, sự vui thích
318	spielen đgt. spielt · spielte · hat gespielt Die Kinder spielen im Garten. Bọn trẻ chơi trong vườn.	chơi
319	schwimmen đgt. schwimmt · schwamm · ist geschwommen Mein Sohn schwimmt sehr gut. Con trai tôi bơi rất giỏi.	bơi
320	tanzen đgt. tanzt · tanzte · hat getanzt Anna tanzt gern Salsa. Anna thích nhảy salsa.	nhảy, khiêu vũ



321	singen đgt. singt · sang · hat gesungen Wir singen zusammen ein Lied. Chúng tôi cùng hát một bài.	hát
322	treffen đgt. trifft · traf · hat getroffen Ich treffe meine Freunde am Wochenende. Cuối tuần tôi gặp bạn bè.	gặp
323	einladen đgt. lädt ein · lud ein · hat eingeladen Maria lädt uns zu ihrem Geburtstag ein. Maria mời chúng tôi đến dự sinh nhật cô ấy.	mời
324	feiern đgt. feiert · feierte · hat gefeiert Wir feiern Silvester bei Freunden. Chúng tôi đón giao thừa ở nhà bạn bè.	tổ chức (lễ, tiệc); ăn mừng

| Bài tập

13.1 Chọn quán từ đúng.

- _____ Kino ist gleich um die Ecke.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Party beginnt um acht Uhr.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Spiel war sehr spannend.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Schwimmbad ist im Winter geschlossen.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Film dauert zwei Stunden.
a Der **b** Die **c** Das



13.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Mein Sohn _____ jeden Samstag Fußball. (spielen)
- 2 Mein Kollege _____ mich zum Essen _____. (einladen)
- 3 Du _____ sehr schön! (singen)
- 4 Lena _____ ihre Freunde im Café. (treffen)
- 5 Er _____ jeden Morgen im Schwimmbad. (schwimmen)

Đáp án: trang 153

A1 · Nền tảng

14 Thiên nhiên & thời tiết

23 từ · số 325–347

325	das Wetter , không có số nhiều Wie ist das Wetter heute? Thời tiết hôm nay thế nào?	thời tiết
326	die Sonne , không có số nhiều Heute scheint die Sonne den ganzen Tag. Hôm nay nắng cả ngày.	mặt trời; ánh nắng
327	der Regen , không có số nhiều Bei Regen bleiben wir zu Hause. Khi trời mưa chúng tôi ở nhà.	mưa
328	der Schnee , không có số nhiều Die Kinder spielen im Schnee. Bọn trẻ chơi đùa trong tuyết.	tuyết
329	der Wind , die Winde Heute ist der Wind sehr stark. Hôm nay gió rất mạnh.	gió



330	der Frühling , die Frühlinge Im Frühling blühen die Blumen. Vào mùa xuân hoa nở.	mùa xuân
331	der Sommer , die Sommer Im Sommer ist es in Spanien sehr heiß. Mùa hè ở Tây Ban Nha rất nóng.	mùa hè
332	der Herbst , die Herbste Im Herbst regnet es hier oft. Mùa thu ở đây hay mưa.	mùa thu
333	der Winter , die Winter Der Winter in Berlin ist lang und kalt. Mùa đông ở Berlin dài và lạnh.	mùa đông
334	das Meer , die Meere Unser Hotel ist nur 200 Meter vom Meer entfernt. Khách sạn của chúng tôi chỉ cách biển 200 mét.	biển
335	der Berg , die Berge Am Wochenende wandern wir in den Bergen. Cuối tuần chúng tôi đi leo núi.	núi
336	der Baum , die Bäume Vor unserem Haus steht ein großer Baum. Trước nhà chúng tôi có một cái cây lớn.	cây
337	die Blume , die Blumen Ich kaufe meiner Mutter Blumen zum Muttertag. Tôi mua hoa tặng mẹ nhân Ngày của Mẹ.	bông hoa
338	das Tier , die Tiere Welches Tier magst du am liebsten? Bạn thích con vật nào nhất?	con vật, động vật
339	der Hund , die Hunde Jeden Abend gehe ich mit dem Hund spazieren. Tối nào tôi cũng dắt chó đi dạo.	con chó
340	die Katze , die Katzen Die Katze schläft auf dem Sofa. Con mèo ngủ trên ghế sofa.	con mèo



341	regnen đgt. regnet · regnete · hat geregnet Es regnet schon seit drei Tagen. Trời mưa suốt ba ngày nay rồi.	mưa
342	schneien đgt. schneit · schneite · hat geschneit Im Dezember schneit es oft in den Alpen. Tháng Mười Hai ở dãy núi Alpen thường có tuyết rơi.	(tuyết) rơi
343	scheinen đgt. scheint · schien · hat geschienen Endlich scheint wieder die Sonne! Cuối cùng trời lại nắng rồi!	chiếu sáng; có vẻ
344	warm tt. wärmer · am wärmsten Heute ist es warm, wir gehen schwimmen. Hôm nay trời ấm, chúng tôi đi bơi.	ấm
345	kalt tt. kälter · am kältesten Zieh eine Jacke an, es ist kalt draußen. Mặc áo khoác vào, ngoài trời lạnh lắm.	lạnh
346	heiß tt. Vorsicht, der Tee ist heiß! Cẩn thận, trà nóng đấy!	nóng
347	sonnig tt. Morgen wird es sonnig und warm. Ngày mai trời sẽ nắng và ấm.	có nắng, nắng

| Bài tập

14.1 Chọn quán từ đúng.

1 _____ Baum im Garten ist sehr alt.

a Der **b** Die **c** Das

2 _____ Blume ist gelb.

a Der **b** Die **c** Das



- 3 _____ Meer ist heute ruhig.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Wetter ist heute schön.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Berg ist 2000 Meter hoch.
a Der **b** Die **c** Das

14.2 Điền từ thích hợp: Schnee, regnet, Sonne, Herbst, Hund (mỗi từ dùng một lần).

- 1 Im Winter liegt in den Bergen viel _____ .
- 2 Heute _____ es, nimm einen Regenschirm mit!
- 3 Die _____ scheint, es ist warm.
- 4 Im _____ fallen die Blätter von den Bäumen.
- 5 Unser _____ bellt, wenn jemand an der Tür ist.

Đáp án: trang 153

A1 · Nền tảng

15 Truyền thông & công nghệ

15 từ · số 348–362

348 **das Telefon**, die Telefone điện thoại
 Das Telefon klingelt schon wieder.
 Điện thoại lại reo nữa rồi.

349 **das Handy**, die Handys điện thoại di động
 Mein Handy ist leer, ich muss es aufladen.
 Điện thoại tôi hết pin, tôi phải sạc.

350 **der Computer**, die Computer máy tính
 Ich arbeite den ganzen Tag am Computer.
 Tôi làm việc với máy tính cả ngày.



351	das Internet , không có số nhiều Gibt es im Hotel kostenloses Internet? Khách sạn có internet miễn phí không?	mạng internet
352	die E-Mail , die E-Mails Ich schicke Ihnen die Informationen per E-Mail. Tôi sẽ gửi thông tin cho anh/chị qua email.	thư điện tử, email
353	die Nachricht , die Nachrichten Schreib mir eine Nachricht, wenn du ankommst. Khi đến nơi thì nhắn tin cho mình nhé.	tin nhắn; tin tức
354	der Brief , die Briefe Heute ist ein Brief von meiner Oma gekommen. Hôm nay có một lá thư của bà tôi gửi đến.	lá thư
355	die Zeitung , die Zeitungen Liest du die Zeitung online oder auf Papier? Bạn đọc báo trên mạng hay báo giấy?	báo, tờ báo
356	das Radio , die Radios Im Auto hören wir immer Radio. Trong xe chúng tôi luôn nghe radio.	đài, radio
357	der Fernseher , die Fernseher Der Fernseher im Wohnzimmer ist kaputt. Cái ti vi trong phòng khách bị hỏng.	ti vi, máy thu hình
358	das Bild , die Bilder An der Wand hängt ein schönes Bild. Trên tường treo một bức tranh đẹp.	bức tranh; hình ảnh
359	telefonieren đgt. telefoniert · telefonierte · hat telefoniert Sie telefoniert jeden Sonntag mit ihren Eltern. Chủ nhật nào cô ấy cũng gọi điện cho bố mẹ.	gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại
360	anrufen đgt. ruft an · rief an · hat angerufen Ruf mich bitte morgen früh an! Sáng mai gọi cho mình nhé!	gọi điện (cho ai)



361 **schicken** đgt. gửi

schickt · schickte · hat geschickt

Ich schicke dir die Fotos gleich.

Mình gửi ảnh cho bạn ngay đây.

362 **fernsehen** đgt. xem ti vi

sieht fern · sah fern · hat ferngesehen

Nach dem Abendessen sehen wir oft fern.

Sau bữa tối chúng tôi thường xem ti vi.

| Bài tập

15.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Handy liegt in meiner Tasche.
a Der b Die c Das
- 2 _____ Computer ist leider kaputt.
a Der b Die c Das
- 3 _____ Zeitung kommt jeden Morgen um sechs.
a Der b Die c Das
- 4 _____ Brief ist für dich.
a Der b Die c Das
- 5 _____ Nachricht von Tom ist sehr kurz.
a Der b Die c Das

15.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Ich _____ dich heute Abend _____. (anrufen)
- 2 Mein Opa _____ jeden Abend _____. (fernsehen)
- 3 Lisa _____ mir ein Foto vom Strand. (schicken)
- 4 Du _____ schon eine Stunde! (telefonieren)

Đáp án: trang 153



A1 · Nền tảng

16 Cảm xúc & tính cách

16 từ · số 363–378

363	froh tt.	vui, mừng
	Ich bin froh, dass du da bist. Mình mừng vì bạn ở đây.	
364	glücklich tt.	hạnh phúc
	Mit seiner neuen Arbeit ist Peter sehr glücklich. Peter rất hạnh phúc với công việc mới.	
365	traurig tt.	buồn
	Warum bist du heute so traurig? Sao hôm nay bạn buồn thế?	
366	nett tt.	dễ mến, tử tế
	Unsere neue Nachbarin ist sehr nett. Cô hàng xóm mới của chúng tôi rất dễ mến.	
367	freundlich tt.	thân thiện, niềm nở
	Die Leute im Hotel waren sehr freundlich. Mọi người ở khách sạn rất thân thiện.	
368	lustig tt.	vui tính; buồn cười
	Mein Onkel erzählt immer lustige Geschichten. Chú tôi luôn kể những câu chuyện buồn cười.	
369	mögen đgt.	thích
	mag · mochte · hat gemocht Ich mag keinen Kaffee, ich trinke lieber Tee. Tôi không thích cà phê, tôi thích uống trà hơn.	
370	lieben đgt.	yêu; rất thích
	liebt · liebte · hat geliebt Meine Tochter liebt Pferde. Con gái tôi rất mê ngựa.	



371	gefallen đgt. gefällt · gefiel · hat gefallen Die Stadt gefällt mir sehr gut. Tôi rất thích thành phố này.	làm (ai) thích, vừa ý (+ Dativ)
372	sich freuen đgt. freut sich · freute sich · hat sich gefreut Wir freuen uns auf die Ferien. Chúng tôi háo hức chờ kỳ nghỉ.	vui mừng; mong chờ (auf)
373	wünschen đgt. wünscht · wünschte · hat gewünscht Wir wünschen Ihnen eine gute Reise! Chúng tôi chúc anh/chị thượng lộ bình an!	chúc; mong muốn
374	leidtun đgt. tut leid · tat leid · hat leidgetan Es tut mir leid, ich habe keine Zeit. Rất tiếc, tôi không có thời gian.	lấy làm tiếc, xin lỗi
375	die Liebe , không có số nhiều Der Film ist eine Geschichte über die Liebe. Bộ phim là một câu chuyện về tình yêu.	tình yêu
376	die Lust , không có số nhiều Ich habe heute keine Lust auf Pizza. Hôm nay tôi không muốn ăn pizza.	hứng thú, muốn (làm gì)
377	die Angst , die Ängste Meine Schwester hat Angst vor Spinnen. Em gái tôi sợ nhện.	nỗi sợ, sự lo sợ
378	schade Schade, das Konzert ist schon ausverkauft. Tiếc quá, buổi hòa nhạc đã bán hết vé rồi.	tiếc quá, đáng tiếc

I Bài tập

16.1 Điền từ thích hợp: Lust, Angst, schade, gefällt, leid (mỗi từ dùng một lần).

1 Ich habe heute keine _____ auf Arbeit, ich bleibe im Bett.



- 2 Keine _____, der Hund ist ganz lieb!
- 3 Du kannst nicht kommen? Das ist _____!
- 4 Das Kleid _____ mir sehr gut.
- 5 Es tut mir _____, ich komme zu spät.

16.2 Chọn đáp án đúng.

- 1 Ich _____ mich über dein Geschenk.
a freue b freust c freut
- 2 _____ du Schokolade?
a Magst b Mag c Mögen
- 3 Wir _____ dir alles Gute zum Geburtstag.
a wünschen b wünscht c wünschst
- 4 Die Verkäuferin ist sehr _____ und hilft uns gern.
a freundlich b traurig c kalt
- 5 Mein Hund ist krank, ich bin sehr _____.
a traurig b lustig c froh

Đáp án: trang 154

A1 · Nền tảng

17 Động từ thông dụng

39 từ · số 379–417

379 **sein** đgt.

là; thì; ở

ist · war · ist gewesen

Meine Schwester ist Ärztin in Hanoi.

Chị tôi là bác sĩ ở Hà Nội.



380	haben đgt. hat · hatte · hat gehabt Hast du heute Nachmittag Zeit? Chiều nay bạn có rảnh không?	có
381	werden đgt. wird · wurde · ist geworden Mein Sohn wird bald zehn Jahre alt. Con trai tôi sắp tròn mười tuổi.	trở thành; sẽ
382	können đgt. kann · konnte · hat gekonnt Kannst du Gitarre spielen? Bạn có biết chơi ghi-ta không?	có thể; biết (làm gì)
383	müssen đgt. muss · musste · hat gemusst Ich muss morgen früh aufstehen. Sáng mai tôi phải dậy sớm.	phải
384	wollen đgt. will · wollte · hat gewollt Wir wollen im Sommer nach Italien fahren. Mùa hè chúng tôi muốn đi Ý.	muốn
385	sollen đgt. soll · sollte · hat gesollt Der Arzt sagt, ich soll mehr schlafen. Bác sĩ bảo tôi nên ngủ nhiều hơn.	nên; phải (theo lời người khác)
386	dürfen đgt. darf · durfte · hat gedurft Darf ich das Fenster öffnen? Tôi mở cửa sổ được không?	được phép
387	möchten đgt. möchte · quá khứ dùng: wollte · hat gewollt Ich möchte einen Kaffee, bitte. Cho tôi một ly cà phê.	muốn (lịch sự)



388	machen đgt. macht · machte · hat gemacht Ich mache jetzt meine Hausaufgaben. Bây giờ tôi làm bài tập về nhà.	làm
389	gehen đgt. geht · ging · ist gegangen Ich gehe heute früh ins Bett. Hôm nay tôi đi ngủ sớm.	đi (bộ)
390	kommen đgt. kommt · kam · ist gekommen Woher kommst du? – Ich komme aus Vietnam. Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ Việt Nam.	đến; đến từ
391	sagen đgt. sagt · sagte · hat gesagt Was hat der Lehrer gesagt? Thầy giáo đã nói gì vậy?	nói
392	geben đgt. gibt · gab · hat gegeben Gibst du mir bitte das Salz? Bạn đưa giúp mình lọ muối nhé?	đưa, cho
393	nehmen đgt. nimmt · nahm · hat genommen Ich nehme die Suppe und ein Wasser. Tôi gọi món súp và một chai nước.	lấy; dùng; đi (phương tiện)
394	sehen đgt. sieht · sah · hat gesehen Von hier sieht man den ganzen See. Từ đây có thể nhìn thấy toàn bộ hồ.	nhìn thấy; xem
395	finden đgt. findet · fand · hat gefunden Ich finde den Film sehr gut. Tôi thấy bộ phim rất hay.	tìm thấy; thấy (cho rằng)
396	wissen đgt. weiß · wusste · hat gewusst Ich weiß seine Telefonnummer leider nicht. Tiếc là tôi không biết số điện thoại của anh ấy.	biết (sự việc)



397	kennen đgt. kennt · kannte · hat gekannt Kennst du die neue Kollegin? Bạn có quen cô đồng nghiệp mới không?	biết, quen (người, nơi)
398	denken đgt. denkt · dachte · hat gedacht Ich denke oft an meine Familie. Tôi thường nghĩ về gia đình.	nghĩ
399	glauben đgt. glaubt · glaubte · hat geglaubt Ich glaube, heute regnet es noch. Tôi nghĩ hôm nay trời còn mưa đấy.	tin; nghĩ rằng
400	bleiben đgt. bleibt · blieb · ist geblieben Wir bleiben eine Woche in Wien. Chúng tôi ở lại Viên một tuần.	ở lại
401	stehen đgt. steht · stand · hat gestanden Viele Leute stehen vor dem Kino. Nhiều người đứng trước rạp chiếu phim.	đứng
402	liegen đgt. liegt · lag · hat gelegen Das Handy liegt auf dem Sofa. Điện thoại nằm trên ghế sofa.	nằm
403	sitzen đgt. sitzt · saß · hat gesessen Opa sitzt im Garten und liest. Ông ngồi đọc sách trong vườn.	ngồi
404	bringen đgt. bringt · brachte · hat gebracht Ich bringe die Kinder um acht zur Schule. Tôi đưa bọn trẻ đến trường lúc tám giờ.	mang, đem đến; đưa (ai đi)
405	bekommen đgt. bekommt · bekam · hat bekommen Zum Geburtstag habe ich ein Fahrrad bekommen. Sinh nhật tôi được tặng một chiếc xe đạp.	nhận được



406	brauchen đgt. braucht · brauchte · hat gebraucht Wir brauchen noch Milch und Eier. Chúng ta còn cần sữa và trứng.	cần
407	suchen đgt. sucht · suchte · hat gesucht Entschuldigung, ich suche die Post. Xin lỗi, tôi đang tìm bưu điện.	tìm
408	zeigen đgt. zeigt · zeigte · hat gezeigt Zeig mir mal deine neuen Schuhe! Cho mình xem đôi giày mới của bạn nào!	chỉ; cho xem
409	helfen đgt. hilft · half · hat geholfen Kannst du mir bitte helfen? Bạn giúp mình được không?	giúp đỡ (+ Dativ)
410	warten đgt. wartet · wartete · hat gewartet Wir warten schon zehn Minuten auf den Bus. Chúng tôi đã đợi xe buýt mười phút rồi.	chờ, đợi
411	beginnen đgt. beginnt · begann · hat begonnen Der Unterricht beginnt um halb neun. Giờ học bắt đầu lúc tám rưỡi.	bắt đầu
412	anfangen đgt. fängt an · fing an · hat angefangen Wann fängt dein Deutschkurs an? Khi nào khóa học tiếng Đức của bạn bắt đầu?	bắt đầu
413	öffnen đgt. öffnet · öffnete · hat geöffnet Er öffnet die Tür und lacht. Anh ấy mở cửa và cười.	mở
414	laufen đgt. läuft · lief · ist gelaufen Die Kinder laufen schnell nach Hause. Bọn trẻ chạy vội về nhà.	chạy; đi bộ



415 **leben** đgt. sống

lebt · lebte · hat gelebt

Meine Tante lebt seit zehn Jahren in Deutschland.

Dì tôi sống ở Đức đã mười năm.

416 **tun** đgt. làm

tut · tat · hat getan

Was kann ich für Sie tun?

Tôi có thể giúp gì cho anh/chị?

417 **schauen** đgt. nhìn, xem

schaut · schaute · hat geschaut

Schau mal, da ist unser Bus!

Nhìn kìa, xe buýt của chúng ta kia rồi!

I Bài tập

17.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 _____ du mir bitte helfen? (können)
- 2 Ich _____ heute lange arbeiten. (müssen)
- 3 Hier _____ man nicht rauchen. (dürfen)
- 4 Mein Sohn _____ Arzt werden. (wollen)
- 5 Was _____ du zum Mittagessen? (nehmen)
- 6 Maria _____ ihrer Mutter in der Küche. (helfen)
- 7 _____ du, wo der Bahnhof ist? (wissen)
- 8 Der Film _____ um 20 Uhr _____. (anfangen)
- 9 Mein Vater _____ jeden Morgen im Park. (laufen)
- 10 Er _____ seiner Freundin Blumen. (geben)

Đáp án: trang 154



A1 · Nền tảng

18 Tính từ thông dụng

26 từ · số 418–443

418	gut tt. besser · am besten Das Essen in diesem Restaurant ist sehr gut. Đồ ăn ở nhà hàng này rất ngon.	tốt; giỏi; ngon
419	schlecht tt. Heute ist das Wetter leider schlecht. Hôm nay tiếc là thời tiết xấu.	tồi, kém; xấu
420	groß tt. größer · am größten Mein Bruder ist sehr groß. Anh trai tôi rất cao.	to, lớn; cao (người)
421	klein tt. Wir wohnen in einer kleinen Wohnung. Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ.	nhỏ, bé; thấp
422	neu tt. Anna hat ein neues Handy. Anna có một chiếc điện thoại mới.	mới
423	alt tt. älter · am ältesten Mein Auto ist schon zehn Jahre alt. Chiếc ô tô của tôi đã mười năm tuổi rồi.	già; cũ
424	jung tt. jünger · am jüngsten Unser Lehrer ist noch sehr jung. Thầy giáo của chúng tôi còn rất trẻ.	trẻ
425	lang tt. länger · am längsten Meine Schwester hat lange Haare. Chị gái tôi có mái tóc dài.	dài; lâu



426	kurz tt. kürzer · am kürzesten Die Pause ist heute nur kurz. Hôm nay giờ nghỉ chỉ ngắn thôi.	ngắn; ngắn ngủi
427	schön tt. Was für ein schönes Kleid! Chiếc váy đẹp quá!	đẹp; hay, dễ chịu
428	toll tt. Der Film gestern war toll! Bộ phim hôm qua hay tuyệt!	tuyệt, hay quá
429	super tt. Du sprichst ja super Deutsch! Bạn nói tiếng Đức giỏi quá!	tuyệt vời
430	interessant tt. Das Buch ist wirklich interessant. Cuốn sách này thật sự thú vị.	thú vị, hay
431	langweilig tt. Am Sonntag ist mir oft langweilig. Chủ nhật tôi thường thấy chán.	chán, buồn tẻ
432	schnell tt. Der ICE fährt sehr schnell. Tàu ICE chạy rất nhanh.	nhanh
433	langsam tt. Können Sie bitte etwas langsamer sprechen? Ông/bà có thể nói chậm hơn một chút không ạ?	chậm
434	wichtig tt. Morgen habe ich einen wichtigen Termin. Ngày mai tôi có một cuộc hẹn quan trọng.	quan trọng
435	einfach tt. Die erste Aufgabe ist ganz einfach. Bài tập đầu tiên rất dễ.	dễ, đơn giản



436	schwer tt.	nặng; khó
	Der Koffer ist zu schwer. Cái vali nặng quá.	
437	leicht tt.	nhẹ; dễ
	Die Prüfung war zum Glück leicht. May là bài thi dễ.	
438	frei tt.	trống, rảnh; tự do
	Entschuldigung, ist dieser Platz noch frei? Xin lỗi, chỗ này còn trống không ạ?	
439	fertig tt.	xong; sẵn sàng
	Ich bin gleich mit den Hausaufgaben fertig. Tôi sắp làm xong bài tập về nhà rồi.	
440	kaputt tt.	hỏng
	Mein Fahrrad ist schon wieder kaputt. Xe đạp của tôi lại hỏng rồi.	
441	voll tt.	đầy; đông (người)
	Am Morgen ist der Bus immer sehr voll. Buổi sáng xe buýt lúc nào cũng rất đông.	
442	offen tt.	mở (cửa)
	Die Bäckerei ist schon ab sechs Uhr offen. Tiệm bánh mì mở cửa từ sáu giờ.	
443	geschlossen tt.	đóng cửa, đã đóng
	Am Sonntag ist die Post geschlossen. Chủ nhật bưu điện đóng cửa.	

I Bài tập

18.1 Chọn từ trái nghĩa phù hợp.

- Der Zug ist schnell, der Bus ist _____.
a langsam **b** leicht **c** kaputt
- Die Aufgabe ist nicht schwer, sie ist _____.
a einfach **b** voll **c** alt



- 3 Der Laden ist nicht offen, er ist _____.
a geschlossen b fertig c frei
- 4 Mein Opa ist alt, mein Bruder ist _____.
a jung b neu c kurz
- 5 Der Film ist nicht interessant, er ist _____.
a langweilig b wichtig c toll

18.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): groß, kaputt, frei, voll, kurz.

- 1 Mein Handy ist _____. Ich brauche ein neues.
- 2 Entschuldigung, ist der Platz neben Ihnen noch _____?
- 3 Der Bus ist _____, es gibt keinen Platz mehr.
- 4 Die Hose ist zu _____, ich brauche eine längere.
- 5 Unser Haus ist sehr _____, es hat acht Zimmer.

Đáp án: trang 154

A1 · Nền tảng

19 Trạng từ & tiểu từ

26 từ · số 444–469

- | | |
|--|----------------|
| <p>444 auch pht.
Ich komme aus Vietnam. – Ich auch!
Tôi đến từ Việt Nam. – Tôi cũng vậy!</p> | <p>cũng</p> |
| <p>445 nicht pht.
Leider kann ich heute nicht kommen.
Tiếc là hôm nay tôi không đến được.</p> | <p>không</p> |
| <p>446 schon pht.
Hast du schon gegessen?
Bạn ăn rồi chưa?</p> | <p>đã, rồi</p> |



447	noch pht. Möchtest du noch einen Kaffee? Bạn có muốn thêm một ly cà phê nữa không?	vẫn còn; thêm, nữa
448	sehr pht. Vielen Dank, das ist sehr nett! Cảm ơn nhiều, bạn thật tử tế!	rất
449	gern pht. lieber · am liebsten Ich spiele gern Fußball. Tôi thích chơi bóng đá.	thích (làm gì); sẵn lòng
450	nur pht. Ich habe nur zehn Euro dabei. Tôi chỉ mang theo mười euro.	chỉ
451	immer pht. Mein Vater trinkt morgens immer Tee. Buổi sáng bố tôi luôn uống trà.	luôn luôn
452	oft pht. Wir gehen oft ins Kino. Chúng tôi hay đi xem phim.	thường, hay
453	manchmal pht. Manchmal fahre ich mit dem Fahrrad zur Arbeit. Thỉnh thoảng tôi đạp xe đi làm.	thỉnh thoảng
454	nie pht. Tom isst nie Fleisch. Tom không bao giờ ăn thịt.	không bao giờ
455	hier pht. Wohnst du schon lange hier? Bạn sống ở đây lâu chưa?	ở đây
456	dort pht. Die Haltestelle ist dort drüben. Trạm xe buýt ở đằng kia.	ở đó, ở kia



457	da pht. Ist Herr Müller heute da? Hôm nay ông Müller có ở đây không?	ở đó; có mặt
458	so pht. Das Wetter ist heute so schön! Hôm nay thời tiết đẹp quá!	như vậy, như thế; thật, quá
459	dann pht. Zuerst esse ich, dann mache ich die Hausaufgaben. Tôi ăn trước, sau đó làm bài tập về nhà.	sau đó, rồi; vậy thì
460	mal pht. Kannst du mal das Fenster aufmachen? Bạn mở cửa sổ giúp mình được không?	thử, nào (làm câu nhẹ hơn); lần
461	wieder pht. Morgen regnet es wieder. Ngày mai trời lại mưa.	lại, lần nữa
462	zusammen pht. Wir kochen am Wochenende zusammen. Cuối tuần chúng tôi nấu ăn cùng nhau.	cùng nhau
463	vielleicht pht. Vielleicht komme ich etwas später. Có lẽ tôi sẽ đến muộn một chút.	có lẽ
464	natürlich pht. Natürlich helfe ich dir! Tất nhiên là tôi giúp bạn rồi!	tất nhiên; tự nhiên
465	leider pht. Leider habe ich am Freitag keine Zeit. Tiếc là thứ Sáu tôi không có thời gian.	tiếc là, rất tiếc
466	gleich pht. Warte kurz, ich komme gleich! Đợi chút, tôi đến ngay!	ngay, lát nữa; giống nhau
467	genau pht. Weißt du genau, wann der Zug kommt? Bạn có biết chính xác khi nào tàu đến không?	chính xác; đúng vậy



468 **doch** pht. có chứ (đáp câu phủ định); mà
 Kommst du nicht mit? – Doch, ich komme!
 Bạn không đi cùng à? – Có chứ, tôi đi!

469 **ganz** pht. khá; hoàn toàn; cả, toàn bộ
 Das Hotel war ganz gut.
 Khách sạn khá ổn.

| Bài tập

19.1 Điền trạng từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): schon, noch, leider, gern, nie.

- 1 Es ist erst acht Uhr, wir haben _____ Zeit.
- 2 Ist der Film _____ zu Ende? – Ja, seit fünf Minuten.
- 3 _____ kann ich heute nicht zu deiner Party kommen, ich bin krank.
- 4 Ich esse sehr _____ Pizza, sie ist mein Lieblingsessen.
- 5 Mein Vater trinkt _____ Alkohol, nicht einmal Bier.

19.2 Chọn từ đúng.

- 1 Kommst du nicht mit? – _____, ich komme mit!
a Doch **b** Ja **c** Nein
- 2 Wo ist mein Schlüssel? – _____, auf dem Tisch.
a Dort **b** Oft **c** Nie
- 3 Wie oft gehst du ins Kino? – _____, vielleicht einmal im Monat.
a Manchmal **b** Immer **c** Nie
- 4 Anna lernt Deutsch. Ihr Bruder lernt _____ Deutsch, sie gehen zusammen in den Kurs.
a auch **b** nie **c** nicht
- 5 Der Kaffee ist _____ heiß, warte noch einen Moment.
a sehr **b** gern **c** wieder

Đáp án: trang 155



A1 · Nền tảng

20 Từ chức năng

40 từ · số 470–509

470	und lt.	và
	Ich trinke Kaffee und esse ein Brötchen. Tôi uống cà phê và ăn một chiếc bánh mì.	
471	oder lt.	hoặc; hay (là)
	Möchtest du Tee oder Kaffee? Bạn muốn uống trà hay cà phê?	
472	aber lt.	nhưng
	Die Wohnung ist schön, aber teuer. Căn hộ đẹp nhưng đắt.	
473	denn lt.	vì, bởi vì
	Ich bleibe zu Hause, denn ich bin krank. Tôi ở nhà vì tôi bị ốm.	
474	in gt.	trong, ở; vào (+ Akk./Dat.)
	Meine Schwester wohnt in Berlin. Chị gái tôi sống ở Berlin.	
475	an gt.	ở, cạnh; trên (tường) (+ Akk./Dat.)
	Das Bild hängt an der Wand. Bức tranh treo trên tường.	
476	auf gt.	trên (+ Akk./Dat.)
	Dein Handy liegt auf dem Tisch. Điện thoại của bạn nằm trên bàn.	
477	aus gt.	từ; ra khỏi (+ Dativ)
	Lan kommt aus Vietnam. Lan đến từ Việt Nam.	
478	bei gt.	ở chỗ (ai); gần; khi (+ Dativ)
	Heute esse ich bei meiner Oma. Hôm nay tôi ăn ở nhà bà.	



479	mit gt.	với; bằng (phương tiện) (+ Dativ)
	Ich fahre mit dem Bus zur Schule. Tôi đi học bằng xe buýt.	
480	nach gt.	sau; đến (nước, thành phố) (+ Dativ)
	Nach dem Essen gehen wir spazieren. Sau bữa ăn chúng tôi đi dạo.	
481	von gt.	của; từ (+ Dativ)
	Das ist ein Geschenk von meiner Freundin. Đây là món quà của bạn gái tôi.	
482	zu gt.	đến, tới (+ Dativ)
	Ich gehe jetzt zum Arzt. Bây giờ tôi đi khám bác sĩ.	
483	für gt.	cho, dành cho (+ Akkusativ)
	Die Blumen sind für dich. Những bông hoa này là dành cho bạn.	
484	ohne gt.	không có (+ Akkusativ)
	Ich trinke Kaffee immer ohne Zucker. Tôi luôn uống cà phê không đường.	
485	um gt.	lúc (giờ); quanh (+ Akkusativ)
	Um wie viel Uhr beginnt das Konzert? Buổi hòa nhạc bắt đầu lúc mấy giờ?	
486	bis gt.	đến, cho đến (+ Akkusativ)
	Ich arbeite heute bis sechs Uhr. Hôm nay tôi làm việc đến sáu giờ.	
487	vor gt.	trước; cách đây (+ Akk./Dat.)
	Wir treffen uns vor dem Kino. Chúng ta gặp nhau trước rạp chiếu phim.	
488	hinter gt.	sau, đằng sau (+ Akk./Dat.)
	Der Garten ist hinter dem Haus. Khu vườn ở phía sau ngôi nhà.	
489	neben gt.	bên cạnh (+ Akk./Dat.)
	Die Apotheke ist neben der Bank. Hiệu thuốc ở bên cạnh ngân hàng.	



490	über gt.	phía trên; về (chủ đề) (+ Akk./Dat.)
	Die Lampe hängt über dem Tisch. Cái đèn treo phía trên bàn.	
491	unter gt.	dưới (+ Akk./Dat.)
	Die Katze schläft unter dem Bett. Con mèo ngủ dưới gầm giường.	
492	zwischen gt.	giữa (+ Akk./Dat.)
	Das Café liegt zwischen der Post und dem Bahnhof. Quán cà phê nằm giữa bưu điện và nhà ga.	
493	ab gt.	từ (thời điểm, nơi chốn) (+ Dativ)
	Ab Montag arbeite ich in Berlin. Từ thứ Hai tôi làm việc ở Berlin.	
494	wer đt.	ai
	Wer ist die Frau dort? Người phụ nữ đằng kia là ai?	
495	was đt.	cái gì, gì
	Was ist das? – Das ist ein Wörterbuch. Đây là cái gì? – Đây là một cuốn từ điển.	
496	welcher đt.	nào, cái nào
	Welcher Bus fährt zum Bahnhof? Xe buýt nào đi đến nhà ga?	
497	wo pht.	ở đâu
	Wo wohnt deine Familie? Gia đình bạn sống ở đâu?	
498	woher pht.	từ đâu
	Woher kommen Sie? Ông/bà đến từ đâu?	
499	wohin pht.	đi đâu, đến đâu
	Wohin fährst du im Urlaub? Kỳ nghỉ này bạn đi đâu?	
500	wann pht.	khi nào, lúc nào
	Wann beginnt der Film? Khi nào phim bắt đầu?	



501 **wie** pht. như thế nào, thế nào

Wie ist das Wetter in Hanoi?
Thời tiết ở Hà Nội thế nào?

502 **warum** pht. tại sao

Warum lernst du Deutsch?
Tại sao bạn học tiếng Đức?

503 **wie viel** bao nhiêu

Wie viel kostet das Brot?
Ổ bánh mì này giá bao nhiêu?

504 **man** đt. người ta

Hier darf man nicht rauchen.
Ở đây không được hút thuốc.

505 **etwas** đt. cái gì đó; một chút

Möchtest du etwas trinken?
Bạn có muốn uống gì không?

506 **nichts** đt. không có gì

Ich habe heute noch nichts gegessen.
Hôm nay tôi chưa ăn gì cả.

507 **alle** đt. tất cả (mọi người)

Alle Schüler sind heute da.
Hôm nay tất cả học sinh đều có mặt.

508 **alles** đt. mọi thứ, tất cả

Hast du alles für die Reise?
Bạn đã có đủ mọi thứ cho chuyến đi chưa?

509 **jeder** đt. mỗi; mọi

Ich lerne jeden Tag Deutsch.
Ngày nào tôi cũng học tiếng Đức.

I Bài tập

20.1 Chọn từ để hỏi đúng.

1 _____ kommst du? – Aus Vietnam.

a Woher **b** Wohin **c** Wo



- 2 _____ wohnst du? – In Hamburg.
a Wo b Woher c Wann
- 3 _____ beginnt der Kurs? – Um neun Uhr.
a Wann b Wie c Wer
- 4 _____ kostet das Brot? – Zwei Euro.
a Wie viel b Wer c Warum
- 5 _____ ist der Mann dort? – Das ist mein Bruder.
a Wer b Was c Wo

20.2 Điền giới từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): mit, ohne, aus, für, unter.

- 1 Ich fahre _____ dem Zug nach Berlin.
- 2 Ich trinke Tee _____ Zucker, ich mag es nicht süß.
- 3 Das Geschenk ist _____ meine Mutter.
- 4 Minh kommt _____ Vietnam.
- 5 Kinder _____ sechs Jahren zahlen nichts, Erwachsene zahlen zehn Euro.

Đáp án: trang 155

A1 · Nền tảng

21 Số & lượng

23 từ · số 510–532

510	null số	số không (0)
	Draußen sind es null Grad. Ngoài trời đang là không độ.	
511	eins số	một (1)
	Eins plus eins ist zwei. Một cộng một bằng hai.	



512 **zwei** số hai (2)

Ich habe zwei Brüder.
Tôi có hai anh em trai.

513 **drei** số ba (3)

Wir bleiben drei Tage in München.
Chúng tôi ở lại München ba ngày.

514 **vier** số bốn (4)

Unsere Familie besteht aus vier Personen.
Gia đình chúng tôi có bốn người.

515 **fünf** số năm (5)

Ich wohne seit fünf Jahren in Berlin.
Tôi sống ở Berlin được năm năm rồi.

516 **sechs** số sáu (6)

Ich stehe jeden Morgen um sechs Uhr auf.
Sáng nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.

517 **sieben** số bảy (7)

Eine Woche hat sieben Tage.
Một tuần có bảy ngày.

518 **acht** số tám (8)

Mein Sohn ist acht Jahre alt.
Con trai tôi tám tuổi.

519 **neun** số chín (9)

Meine Hausnummer ist neun.
Số nhà của tôi là chín.

520 **zehn** số mười (10)

Zehn Brötchen, bitte!
Cho tôi mười cái bánh mì!

521 **elf** số mười một (11)

In unserem Kurs sind elf Teilnehmer.
Lớp học của chúng tôi có mười một học viên.

522 **zwölf** số mười hai (12)

Ein Jahr hat zwölf Monate.
Một năm có mười hai tháng.



523	zwanzig số Die Tickets kosten zwanzig Euro. Vé giá hai mươi euro.	hai mươi (20)
524	hundert số Das Fahrrad kostet hundert Euro. Chiếc xe đạp giá một trăm euro.	một trăm (100)
525	tausend số Mein neuer Computer hat tausend Euro gekostet. Máy tính mới của tôi giá một nghìn euro.	một nghìn (1000)
526	erste số Heute ist mein erster Tag im Deutschkurs. Hôm nay là ngày đầu tiên của tôi ở lớp tiếng Đức.	thứ nhất, đầu tiên
527	viel tt. mehr · am meisten Ich habe heute viel Arbeit. Hôm nay tôi có nhiều việc.	nhiều
528	wenig tt. Mein Opa schläft sehr wenig. Ông tôi ngủ rất ít.	ít
529	halb tt. Ich kaufe ein halbes Kilo Äpfel. Tôi mua nửa cân táo.	một nửa; rưỡi
530	mehr pht. Ich möchte mehr Zeit für meine Familie. Tôi muốn có nhiều thời gian hơn cho gia đình.	nhiều hơn, hơn
531	die Zahl , die Zahlen Schreib die Zahl bitte an die Tafel. Em hãy viết con số lên bảng nhé.	con số, số
532	das Stück , die Stücke Ein Stück Pizza kostet zwei Euro. Một miếng pizza giá hai euro.	miếng, mẫu; cái, chiếc



| Bài tập

21.1 Viết số bằng chữ theo con số trong ngoặc.

- 1 Eine Woche hat _____ Tage. (7)
- 2 Ein Jahr hat _____ Monate. (12)
- 3 Meine Schwester ist _____ Jahre alt. (20)
- 4 Das Ticket kostet _____ Euro. (11)
- 5 Draußen sind es _____ Grad. (0)

21.2 Chọn từ đúng.

- 1 Ich möchte ein _____ Kuchen, bitte.
a Stück **b** Zahl **c** Null
- 2 Ich habe nur _____ Geld, nur zwei Euro.
a wenig **b** viel **c** mehr
- 3 Es ist _____ acht, also 7:30 Uhr.
a halb **b** erste **c** viel
- 4 Das ist mein _____ Besuch in Deutschland.
a erster **b** viel **c** halb
- 5 Vier plus vier ist _____.
a acht **b** sechs **c** neun

Đáp án: trang 156



Phần 2

A2

A2

Mở rộng

Vốn từ cho đời sống hằng ngày ở Đức: công việc, sức khỏe, du lịch, truyền thông, cảm xúc. Đây là nền để đọc hiểu và nói được những câu dài hơn.

- | | |
|--|--|
| 22 Chào hỏi & giao tiếp (22) | 33 Trường học & học tập (24) |
| 23 Con người & gia đình (21) | 34 Thời gian rảnh & sở thích (23) |
| 24 Nhà ở (22) | 35 Thiên nhiên & thời tiết (23) |
| 25 Ăn uống (24) | 36 Truyền thông & công nghệ (22) |
| 26 Mua sắm & tiền (22) | 37 Cảm xúc & tính cách (23) |
| 27 Cơ thể & sức khỏe (21) | 38 Động từ thông dụng (32) |
| 28 Quần áo (20) | 39 Tính từ thông dụng (24) |
| 29 Thời gian & lịch (14) | 40 Trạng từ & tiểu từ (23) |
| 30 Thành phố & giao thông (25) | 41 Từ chức năng (21) |
| 31 Du lịch (22) | 42 Số & lượng (18) |
| 32 Công việc & nghề nghiệp (22) | |





A2 · Mở rộng

22 Chào hỏi & giao tiếp

22 từ · số 533–554

533	meinen đgt. meint · meinte · hat gemeint Was meinst du, ist das eine gute Idee? Bạn nghĩ sao, đó có phải ý hay không?	cho rằng, nghĩ; có ý nói
534	reden đgt. redet · redete · hat geredet Wir müssen über das Problem reden. Chúng ta phải nói chuyện về vấn đề này.	nói chuyện, trò chuyện
535	erzählen đgt. erzählt · erzählte · hat erzählt Oma erzählt den Kindern eine Geschichte. Bà kể cho bọn trẻ một câu chuyện.	kể
536	wiederholen đgt. wiederholt · wiederholte · hat wiederholt Können Sie das bitte wiederholen? Ông/bà có thể nhắc lại được không ạ?	nhắc lại, lặp lại
537	kennenlernen đgt. lernt kennen · lernte kennen · hat kennengelernt Ich habe meinen Mann in Hanoi kennengelernt. Tôi quen chồng tôi ở Hà Nội.	làm quen, quen biết
538	sich vorstellen đgt. stellt sich vor · stellte sich vor · hat sich vorgestellt Darf ich mich kurz vorstellen? Cho phép tôi tự giới thiệu ngắn gọn nhé?	tự giới thiệu; (sich Dat.) tưởng tượng



- 539 **sich entschuldigen** đgt. xin lỗi
entschuldigt sich · entschuldigte sich · hat sich entschuldigt
sich entschuldigt
Paul entschuldigt sich für die Verspätung.
Paul xin lỗi vì đến muộn.
-
- 540 **sich bedanken** đgt. cảm ơn
bedankt sich · bedankte sich · hat sich bedankt
Ich möchte mich für die Einladung bedanken.
Tôi muốn cảm ơn vì lời mời.
-
- 541 **sich unterhalten** đgt. trò chuyện
unterhält sich · unterhielt sich · hat sich unterhalten
Wir haben uns lange über Musik unterhalten.
Chúng tôi đã trò chuyện rất lâu về âm nhạc.
-
- 542 **ausfüllen** đgt. điền (mẫu đơn)
füllt aus · füllte aus · hat ausgefüllt
Hast du den Antrag schon ausgefüllt?
Bạn đã điền đơn chưa?
-
- 543 **empfehlen** đgt. giới thiệu, khuyên dùng
empfiehlt · empfahl · hat empfohlen
Kannst du mir ein gutes Restaurant empfehlen?
Bạn có thể giới thiệu cho tôi một nhà hàng ngon không?
-
- 544 **die Meinung**, die Meinungen ý kiến, quan điểm
Meiner Meinung nach ist das Handy zu teuer.
Theo ý kiến của tôi, chiếc điện thoại đó quá đắt.
-
- 545 **das Gespräch**, die Gespräche cuộc trò chuyện, cuộc nói chuyện
Das Gespräch mit meiner Chefin war sehr gut.
Cuộc nói chuyện với sếp của tôi rất tốt.
-
- 546 **die Idee**, die Ideen ý tưởng
Gehen wir heute ins Kino? – Gute Idee!
Hôm nay mình đi xem phim nhé? – Ý hay đấy!
-
- 547 **der Grund**, die Gründe lý do
Aus welchem Grund lernst du Deutsch?
Bạn học tiếng Đức vì lý do gì?
-



548	die Möglichkeit , die Möglichkeiten Gibt es hier eine Möglichkeit zum Parken? Ở đây có chỗ nào để đỗ xe không?	khả năng; cách, cơ hội
549	das Ding , die Dinge Ich muss noch ein paar Dinge kaufen. Tôi còn phải mua vài thứ.	đồ vật, thứ; việc
550	der Vorname , die Vornamen Mein Vorname ist Minh. Tên tôi là Minh.	tên (gọi)
551	der Nachname , die Nachnamen Wie ist Ihr Nachname, bitte? Xin hỏi họ của ông/bà là gì ạ?	họ
552	die Unterschrift , die Unterschriften Hier fehlt noch Ihre Unterschrift. Ở đây còn thiếu chữ ký của ông/bà.	chữ ký
553	der Ausländer , die Ausländer In dieser Stadt wohnen viele Ausländer. Có nhiều người nước ngoài sống ở thành phố này.	người nước ngoài
554	herzlich tt. Herzlichen Glückwunsch zum Geburtstag! Chúc mừng sinh nhật!	nồng nhiệt, thân mật; chân thành

I Bài tập

22.1 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- Der Kellner _____ uns die Fischsuppe. (empfehlen)
- Opa _____ gern Geschichten aus seiner Kindheit. (erzählen)
- Hier _____ du das Formular _____. (ausfüllen)
- Lena _____ sich oft mit ihrer Nachbarin. (sich unterhalten)
- Tim _____ sich bei dir für die Verspätung. (sich entschuldigen)



22.2 Điền danh từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Meinung, Unterschrift, Vorname, Grund, Idee.

- 1 Mein _____ ist Lan, mein Nachname ist Nguyen.
- 2 Meiner _____ nach ist das Buch zu lang.
- 3 Bitte unterschreiben Sie hier, es fehlt noch Ihre _____.
- 4 Lass uns zusammen kochen! – Gute _____ !
- 5 Aus welchem _____ lernst du Deutsch?

Đáp án: trang 156

A2 · Mở rộng

23 Con người & gia đình

21 từ · số 555–575

555	das Leben , die Leben	cuộc sống; sự sống
	Das Leben in München ist ziemlich teuer. Cuộc sống ở München khá đắt đỏ.	
556	die Person , die Personen	người
	Einen Tisch für vier Personen, bitte. Cho chúng tôi một bàn bốn người ạ.	
557	das Baby , die Babys	em bé
	Psst, das Baby schläft gerade. Suyt, em bé đang ngủ.	
558	die Großeltern (số nhiều)	ông bà
	Am Wochenende besuchen wir unsere Großeltern. Cuối tuần chúng tôi đi thăm ông bà.	
559	der Onkel , die Onkel	chú, bác, cậu
	Mein Onkel wohnt in Hamburg. Chú tôi sống ở Hamburg.	



560	die Tante , die Tanten Meine Tante hat drei Kinder. Dì tôi có ba người con.	cô, dì, bác gái
561	der Cousin , die Cousins Mein Cousin studiert in Leipzig. Anh họ tôi học đại học ở Leipzig.	anh/em họ (nam)
562	die Cousine , die Cousinen Meine Cousine heiratet im Mai. Chị họ tôi sẽ kết hôn vào tháng Năm.	chị/em họ (nữ)
563	der Enkel , die Enkel Oma spielt gern mit ihren Enkeln. Bà thích chơi với các cháu.	cháu (nội, ngoại)
564	der Ehemann , die Ehemänner Ihr Ehemann arbeitet als Koch. Chồng cô ấy làm đầu bếp.	chồng
565	die Ehefrau , die Ehefrauen Herr Weber kommt mit seiner Ehefrau. Ông Weber đến cùng vợ.	vợ
566	der Partner , die Partner Wohnst du mit deinem Partner zusammen? Bạn sống chung với bạn đời à?	bạn đời; đối tác
567	der Nachbar , die Nachbarn Unser Nachbar ist sehr freundlich. Người hàng xóm của chúng tôi rất thân thiện.	hàng xóm
568	der Jugendliche , die Jugendlichen Viele Jugendliche spielen gern Computerspiele. Nhiều thanh thiếu niên thích chơi trò chơi điện tử.	thanh thiếu niên
569	der Erwachsene , die Erwachsenen Der Eintritt kostet für Erwachsene zehn Euro. Vé vào cửa cho người lớn là mười euro.	người lớn
570	die Hochzeit , die Hochzeiten Die Hochzeit ist im Juni. Đám cưới diễn ra vào tháng Sáu.	đám cưới



-
- 571 **heiraten** đgt. kết hôn, cưới
 heiratet · heiratete · hat geheiratet
 Meine Schwester heiratet nächstes Jahr.
 Chị gái tôi sẽ kết hôn vào năm sau.
-
- 572 **sich kümmern** đgt. chăm sóc, lo cho (um + Akk.)
 kümmert sich · kümmerte sich · hat sich
 gekümmert
 Wer kümmert sich um den Hund?
 Ai sẽ chăm sóc con chó?
-
- 573 **sterben** đgt. chết, qua đời
 stirbt · starb · ist gestorben
 Mein Opa ist letztes Jahr gestorben.
 Ông tôi đã mất năm ngoái.
-
- 574 **geschieden** tt. đã ly hôn
 Meine Eltern sind seit fünf Jahren geschieden.
 Bố mẹ tôi đã ly hôn được năm năm.
-
- 575 **geboren** tt. được sinh ra
 Ich bin 1998 in Da Nang geboren.
 Tôi sinh năm 1998 ở Đà Nẵng.
-



| Bài tập

23.1 Chọn từ đúng.

- 1 Die Schwester meiner Mutter ist meine _____.
a Tante **b** Cousine **c** Enkelin
- 2 Der Bruder meines Vaters ist mein _____.
a Onkel **b** Cousin **c** Enkel
- 3 Der Sohn meiner Tante ist mein _____.
a Cousin **b** Onkel **c** Nachbar
- 4 Die Eltern meiner Eltern sind meine _____.
a Großeltern **b** Enkel **c** Erwachsenen
- 5 Herr Schmidt wohnt in der Wohnung neben uns. Er ist unser _____.
a Nachbar **b** Partner **c** Ehemann

23.2 Điền dạng đúng của từ theo gợi ý trong ngoặc.

- 1 Meine Schwester _____ im Sommer ihren Freund. (heiraten)
- 2 Wer _____ sich um die Kinder, wenn du arbeitest? (sich kümmern)
- 3 Sein Großvater ist 2020 _____. (sterben, Perfekt)
- 4 Sie waren zehn Jahre verheiratet, jetzt sind sie _____. (đã ly hôn)
- 5 Mein Sohn ist im Jahr 2020 _____. (được sinh ra)

Đáp án: trang 156



A2 · Mở rộng

24 Nhà ở

22 từ · số 576–597

576	der Balkon , die Balkone	ban công
	Im Sommer frühstücken wir auf dem Balkon. Mùa hè chúng tôi ăn sáng ngoài ban công.	
577	das Sofa , die Sofas	ghế sofa
	Der Hund liegt schon wieder auf dem Sofa. Con chó lại nằm trên ghế sofa rồi.	
578	die Lampe , die Lampen	đèn
	Die Lampe im Flur ist kaputt. Cái đèn ở hành lang bị hỏng.	
579	die Möbel (số nhiều)	đồ nội thất, đồ đạc
	Die Möbel in der Wohnung sind ganz neu. Đồ đạc trong căn hộ còn mới tinh.	
580	die Treppe , die Treppen	cầu thang
	Der Aufzug ist kaputt, wir nehmen die Treppe. Thang máy hỏng rồi, chúng ta đi cầu thang bộ.	
581	die Wand , die Wände	bức tường
	Wir streichen die Wände weiß. Chúng tôi sơn tường màu trắng.	
582	das Licht , die Lichter	ánh sáng; đèn
	Kannst du bitte das Licht ausmachen? Bạn tắt đèn giúp mình được không?	
583	die Heizung , die Heizungen	lò sưởi, hệ thống sưởi
	Im Winter ist die Heizung den ganzen Tag an. Mùa đông lò sưởi bật cả ngày.	
584	die Waschmaschine , die Waschmaschinen	máy giặt
	Die Waschmaschine steht im Keller. Máy giặt để ở tầng hầm.	



585	der Müll , không có số nhiều Bringst du bitte den Müll raus? Bạn đem rác ra ngoài giúp mình nhé?	rác
586	der Vermieter , die Vermieter Ich rufe morgen den Vermieter an. Mai tôi sẽ gọi cho chủ nhà.	chủ nhà (cho thuê)
587	die Nebenkosten (số nhiều) Wie hoch sind die Nebenkosten für die Wohnung? Phụ phí của căn hộ là bao nhiêu?	phụ phí nhà ở (điện, nước, sưởi...)
588	putzen đgt. putzt · putzte · hat geputzt Am Samstag putzen wir die ganze Wohnung. Thứ Bảy chúng tôi dọn dẹp cả căn hộ.	lau chùi, dọn dẹp; đánh (răng)
589	aufräumen đgt. räumt auf · räumte auf · hat aufgeräumt Räum bitte dein Zimmer auf! Con dọn phòng của mình đi!	dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng
590	waschen đgt. wäscht · wusch · hat gewaschen Lena wäscht sich vor dem Essen die Hände. Lena rửa tay trước khi ăn.	giặt; rửa
591	mieten đgt. mietet · mietete · hat gemietet Wir haben eine Wohnung im Zentrum gemietet. Chúng tôi đã thuê một căn hộ ở trung tâm.	thuê
592	umziehen đgt. zieht um · zog um · ist umgezogen Nächsten Monat ziehen wir nach Köln um. Tháng sau chúng tôi chuyển đến Köln.	chuyển nhà
593	hell tt. Das Wohnzimmer ist groß und hell. Phòng khách rộng và sáng sủa.	sáng, sáng sủa; nhạt (màu)



594	dunkel tt. dunkler · am dunkelsten Im Winter ist es schon um vier Uhr dunkel. Mùa đông mới bốn giờ trời đã tối.	tối; sẫm (màu)
595	ruhig tt. Unsere Straße ist sehr ruhig. Con phố của chúng tôi rất yên tĩnh.	yên tĩnh; bình tĩnh
596	laut tt. Die Musik von nebenan ist zu laut! Nhạc nhà bên to quá!	ồn ào; to (tiếng)
597	gemütlich tt. Das Café ist klein, aber sehr gemütlich. Quán cà phê nhỏ nhưng rất ấm cúng.	ấm cúng, thoải mái

I Bài tập

24.1 Chọn quán từ đúng.

- _____ Balkon ist sehr groß.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Lampe im Flur ist kaputt.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Sofa ist sehr bequem.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Heizung funktioniert nicht.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Vermieter wohnt im Erdgeschoss.
a Der **b** Die **c** Das

24.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): aufräumen, umziehen, ruhig, hell, Müll.

- Im Sommer ist es abends lange _____.
- Hier fahren keine Autos, die Straße ist sehr _____.



- 3 Nächste Woche müssen wir _____, die neue Wohnung ist in Köln.
- 4 Dein Zimmer ist so chaotisch! Du musst es _____.
- 5 Kannst du bitte den _____ rausbringen?

Đáp án: trang 157

A2 · Mở rộng

25 Ăn uống

24 từ · số 598–621

598	die Butter , không có số nhiều	bơ
	Ich esse mein Brötchen mit Butter und Marmelade. Tôi ăn bánh mì với bơ và mứt.	
599	die Nudel , die Nudeln	mì, mì ống (thường dùng số nhiều)
	Heute Abend kochen wir Nudeln mit Tomatensoße. Tối nay chúng ta nấu mì Ý sốt cà chua.	
600	der Salat , die Salate	món salad; rau xà lách
	Als Vorspeise nehme ich einen Salat. Món khai vị tôi chọn một đĩa salad.	
601	die Suppe , die Suppen	súp, canh
	Vorsicht, die Suppe ist noch heiß! Cẩn thận, súp vẫn còn nóng đấy!	
602	das Glas , die Gläser	cái ly, cốc (thủy tinh); thủy tinh
	Die Gläser stehen oben im Schrank. Mấy cái ly để ở ngăn trên trong tủ.	
603	die Tasse , die Tassen	tách, chén
	Ich trinke morgens eine Tasse Kaffee. Buổi sáng tôi uống một tách cà phê.	



604	die Flasche , die Flaschen	chai
	Wir kaufen zwei Flaschen Saft für die Party. Chúng tôi mua hai chai nước ép cho bữa tiệc.	
605	der Teller , die Teller	cái đĩa
	Stell bitte die Teller auf den Tisch. Bạn đặt đĩa lên bàn giúp mình nhé.	
606	das Messer , die Messer	con dao
	Pass auf, das Messer ist sehr scharf! Cẩn thận, con dao rất sắc đấy!	
607	die Gabel , die Gabeln	cái nĩa
	Entschuldigung, mir fehlt noch eine Gabel. Xin lỗi, tôi còn thiếu một cái nĩa.	
608	der Löffel , die Löffel	cái thìa
	Für die Suppe brauchst du einen Löffel. Ăn súp thì bạn cần một cái thìa.	
609	der Durst , không có số nhiều	cơ khát, sự khát
	Nach dem Sport habe ich großen Durst. Sau khi chơi thể thao tôi rất khát.	
610	das Salz , không có số nhiều	muối
	Die Suppe braucht noch etwas Salz. Súp cần thêm chút muối.	
611	der Zucker , không có số nhiều	đường
	Trinkst du den Tee mit Zucker? Bạn uống trà có đường không?	
612	das Hähnchen , die Hähnchen	gà (món ăn), thịt gà
	Heute gibt es Hähnchen mit Reis. Hôm nay có cơm gà.	
613	die Schokolade , không có số nhiều	sô-cô-la
	Die Kinder essen gern Schokolade. Bọn trẻ thích ăn sô-cô-la.	
614	der Nachtisch , die Nachtische	món tráng miệng
	Zum Nachtisch gibt es Eis. Món tráng miệng là kem.	



615	die Speisekarte , die Speisekarten Können wir bitte die Speisekarte haben? Cho chúng tôi xem thực đơn được không ạ?	thực đơn
616	das Gericht , die Gerichte Phở ist ein typisches Gericht aus Vietnam. Phở là một món ăn đặc trưng của Việt Nam.	món ăn; tòa án
617	probieren đgt. probiert · probierte · hat probiert Probier mal den Kuchen, er ist sehr lecker! Ăn thử bánh đi, ngon lắm!	nếm thử; thử
618	satt tt. Danke, ich bin schon satt. Cảm ơn, tôi no rồi.	no
619	süß tt. Der Kuchen ist mir zu süß. Cái bánh này ngọt quá đối với tôi.	ngọt; dễ thương
620	scharf tt. schärfer · am schärfsten Das Curry ist sehr scharf. Món cà ri rất cay.	cay; sắc (dao)
621	frisch tt. Auf dem Markt kaufe ich frisches Gemüse. Tôi mua rau tươi ở chợ.	tươi; mới

| Bài tập

25.1 Chọn quán từ đúng.

- _____ Löffel liegt neben dem Teller.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Gabel ist schmutzig.
a Der **b** Die **c** Das



- 3 _____ Messer ist sehr scharf.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Speisekarte liegt auf dem Tisch.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Nachtschiff war sehr lecker.
a Der **b** Die **c** Das

25.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Durst, satt, Tasse, Flasche, scharf.

- 1 Ich habe _____. Kann ich ein Glas Wasser haben?
- 2 Nein danke, ich möchte nichts mehr essen. Ich bin _____.
- 3 Ich trinke jeden Morgen eine _____ Kaffee.
- 4 Wir kaufen eine _____ Wein für die Party.
- 5 Vorsicht, die Suppe ist sehr _____! Da ist viel Chili drin.

Đáp án: trang 157

A2 · Mở rộng

26 Mua sắm & tiền

22 từ · số 622–643

622	der Cent , die Cent	xu, đồng cent
	Das Brötchen kostet fünfzig Cent. Chiếc bánh mì giá năm mươi xu.	
623	das Gramm , die Gramm	gam
	Ich hätte gern 200 Gramm Käse. Cho tôi 200 gam phô mai.	
624	die Packung , die Packungen	hộp, gói
	Ich kaufe eine Packung Reis und zwei Eier. Tôi mua một gói gạo và hai quả trứng.	



625	der Laden , die Läden	cửa hàng, tiệm
	Der kleine Laden an der Ecke verkauft frisches Obst. Cửa hàng nhỏ ở góc phố bán trái cây tươi.	
626	das Kaufhaus , die Kaufhäuser	cửa hàng bách hóa
	Im Kaufhaus gibt es heute viele Angebote. Hôm nay ở cửa hàng bách hóa có nhiều khuyến mãi.	
627	der Kunde , die Kunden	khách hàng
	Der Kunde möchte mit dem Chef sprechen. Vị khách muốn nói chuyện với quản lý.	
628	die Rechnung , die Rechnungen	hóa đơn (tính tiền)
	Kann ich bitte die Rechnung haben? Cho tôi xin hóa đơn được không?	
629	die Quittung , die Quittungen	biên lai
	Brauchen Sie eine Quittung? Ông/bà có cần biên lai không?	
630	die Tüte , die Tüten	túi (ni lông, giấy)
	Möchten Sie eine Tüte? Sie kostet zwanzig Cent. Anh/chị có muốn lấy túi không? Túi giá hai mươi xu.	
631	die Kreditkarte , die Kreditkarten	thẻ tín dụng
	Kann ich mit Kreditkarte bezahlen? Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?	
632	das Konto , die Konten	tài khoản (ngân hàng)
	Ich möchte bei der Bank ein Konto eröffnen. Tôi muốn mở một tài khoản ở ngân hàng.	
633	das Bargeld , không có số nhiều	tiền mặt
	Hast du Bargeld dabei? Bạn có mang tiền mặt không?	
634	das Sonderangebot , die Sonderangebote	hàng khuyến mãi, giá ưu đãi
	Die Schuhe waren ein Sonderangebot. Đôi giày đó là hàng khuyến mãi.	



635 **die Bestellung**, die Bestellungen đơn đặt hàng; sự gọi món
 Meine Bestellung ist noch nicht angekommen.
 Đơn hàng của tôi vẫn chưa đến.

636 **die Öffnungszeiten** (số nhiều) giờ mở cửa
 Die Öffnungszeiten stehen an der Tür.
 Giờ mở cửa được ghi trên cửa.

637 **sparen** đgt. tiết kiệm (tiền)
 spart · sparte · hat gespart
 Ich spare für eine Reise nach Deutschland.
 Tôi đang tiết kiệm tiền cho chuyến đi Đức.

638 **ausgeben** đgt. tiêu (tiền)
 gibt aus · gab aus · hat ausgegeben
 Wie viel Geld gibst du im Monat für Essen aus?
 Mỗi tháng bạn tiêu bao nhiêu tiền cho ăn uống?

639 **umtauschen** đgt. đổi (hàng đã mua)
 tauscht um · tauschte um · hat
 umgetauscht
 Die Hose ist zu klein, ich möchte sie umtauschen.
 Cái quần chật quá, tôi muốn đổi nó.

640 **zurückgeben** đgt. trả lại
 gibt zurück · gab zurück · hat
 zurückgegeben
 Morgen gebe ich dir das Buch zurück.
 Mai tôi trả lại bạn cuốn sách.

641 **günstig** tt. rẻ, giá hợp lý; thuận lợi
 Das Obst ist heute im Supermarkt sehr günstig.
 Hôm nay trái cây ở siêu thị rất rẻ.

642 **kostenlos** tt. miễn phí
 Das WLAN im Hotel ist kostenlos.
 Wifi trong khách sạn miễn phí.

643 **bar** pht. bằng tiền mặt
 Ich bezahle lieber bar.
 Tôi thích trả bằng tiền mặt hơn.



- | | | |
|--|---|-------------------------|
| 646 | das Herz , die Herzen | trái tim |
| <p>Nach dem Laufen schlägt mein Herz sehr schnell.
Sau khi chạy, tim tôi đập rất nhanh.</p> | | |
| 647 | die Gesundheit , không có số nhiều | sức khỏe |
| <p>Sport ist gut für die Gesundheit.
Thể thao tốt cho sức khỏe.</p> | | |
| 648 | die Krankheit , die Krankheiten | bệnh, bệnh tật |
| <p>Grippe ist eine gefährliche Krankheit für alte Menschen.
Cúm là một căn bệnh nguy hiểm đối với người già.</p> | | |
| 649 | die Erkältung , die Erkältungen | cảm lạnh |
| <p>Mein Bruder hat eine Erkältung und bleibt zu Hause.
Anh trai tôi bị cảm lạnh và ở nhà.</p> | | |
| 650 | der Husten , không có số nhiều | bệnh ho, cơn ho |
| <p>Gegen den Husten trinkt Oma heißen Tee mit Honig.
Bà uống trà nóng với mật ong để trị ho.</p> | | |
| 651 | die Grippe , không có số nhiều | bệnh cúm |
| <p>Anna hat Grippe und liegt seit drei Tagen im Bett.
Anna bị cúm và đã nằm trên giường ba ngày nay.</p> | | |
| 652 | das Medikament , die Medikamente | thuốc |
| <p>Dieses Medikament bekommst du nur in der Apotheke.
Loại thuốc này bạn chỉ mua được ở hiệu thuốc.</p> | | |
| 653 | die Tablette , die Tabletten | viên thuốc |
| <p>Nimm eine Tablette nach dem Essen.
Hãy uống một viên thuốc sau khi ăn.</p> | | |
| 654 | die Praxis , die Praxen | phòng khám (tư) |
| <p>Die Praxis von Dr. Weber ist im ersten Stock.
Phòng khám của bác sĩ Weber ở tầng hai.</p> | | |
| 655 | die Sprechstunde , die Sprechstunden | giờ khám bệnh; giờ tiếp |
| <p>Die Sprechstunde beginnt um acht Uhr.
Giờ khám bắt đầu lúc tám giờ.</p> | | |
| 656 | der Patient , die Patienten | bệnh nhân |
| <p>Im Wartezimmer sitzen heute viele Patienten.
Hôm nay có nhiều bệnh nhân ngồi trong phòng chờ.</p> | | |



- 657 **der Zahnarzt**, die Zahnärzte nha sĩ
Ich habe morgen einen Termin beim Zahnarzt.
Ngày mai tôi có hẹn với nha sĩ.
-
- 658 **die Krankenkasse**, die Krankenkassen quỹ bảo hiểm y tế
Bei welcher Krankenkasse bist du versichert?
Bạn đóng bảo hiểm y tế ở quỹ nào?
-
- 659 **der Unfall**, die Unfälle tai nạn
Auf der Kreuzung gab es gestern einen Unfall.
Hôm qua đã có một vụ tai nạn ở ngã tư.
-
- 660 **der Notfall**, die Notfälle trường hợp khẩn cấp
Im Notfall rufen Sie bitte die Nummer 112 an.
Trong trường hợp khẩn cấp, xin hãy gọi số 112.
-
- 661 **sich verletzen** đgt. bị thương
verletzt sich · verletzte sich · hat sich verletzt
Tim hat sich beim Fußballspielen verletzt.
Tim bị thương khi chơi bóng đá.
-
- 662 **untersuchen** đgt. khám (bệnh); kiểm tra
untersucht · untersuchte · hat untersucht
Die Ärztin untersucht das Kind gründlich.
Bác sĩ khám kỹ cho đứa trẻ.
-
- 663 **sich ausruhen** đgt. nghỉ ngơi
ruht sich aus · ruhte sich aus · hat sich ausgeruht
Nach der langen Reise ruhen wir uns erst einmal aus.
Sau chuyến đi dài, chúng tôi nghỉ ngơi trước đã.
-
- 664 **rauchen** đgt. hút thuốc
raucht · rauchte · hat geraucht
Mein Vater raucht seit einem Jahr nicht mehr.
Bố tôi đã bỏ hút thuốc được một năm rồi.
-



| Bài tập

27.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Rücken tut mir seit gestern weh.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Herz des Patienten schlägt ganz normal.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Erkältung dauert meistens eine Woche.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Medikament hilft gegen Kopfschmerzen.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 _____ Unfall ist auf der Autobahn passiert.
a Der **b** Die **c** Das

27.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Zahnarzt, Sprechstunde, Krankenkasse, Husten, Tabletten.

- 1 Ich habe Zahnschmerzen und gehe morgen zum _____.
- 2 Die _____ von Dr. Müller ist montags von 8 bis 12 Uhr.
- 3 Ich bin bei der AOK versichert, das ist meine _____.
- 4 Er hat starken _____ und kann nachts nicht schlafen.
- 5 Nehmen Sie dreimal am Tag zwei _____.

Đáp án: trang 158



A2 · Mở rộng

28 Quần áo

20 từ · số 665–684

665 **der Mantel**, die Mäntel áo khoác dài, áo măng tô

Im Winter trage ich einen warmen Mantel.
Vào mùa đông, tôi mặc một chiếc áo khoác dài ấm.

666 **die Bluse**, die Blusen áo sơ mi nữ

Lena trägt heute eine weiße Bluse.
Hôm nay Lena mặc một chiếc áo sơ mi trắng.

667 **die Jeans**, die Jeans quần jean, quần bò

Diese Jeans ist mir zu lang.
Chiếc quần jean này quá dài đối với tôi.

668 **der Anzug**, die Anzüge bộ com-lê

Zur Hochzeit trägt mein Bruder einen dunklen Anzug.
Anh trai tôi mặc bộ com-lê màu tối đi dự đám cưới.

669 **die Socke**, die Socken tất, vớ

Ich finde nur eine Socke, wo ist die andere?
Tôi chỉ tìm thấy một chiếc tất, chiếc kia đâu rồi?

670 **die Mütze**, die Mützen mũ len

Es ist kalt, setz deine Mütze auf!
Trời lạnh, đội mũ len vào đi!

671 **der Hut**, die Hüte mũ (có vành)

Im Sommer trägt Opa einen Hut gegen die Sonne.
Mùa hè ông đội mũ để che nắng.

672 **der Schal**, die Schals khăn quàng cổ

Meine Mutter hat mir einen roten Schal gestrickt.
Mẹ đã đan cho tôi một chiếc khăn quàng đỏ.

673 **die Brille**, die Brillen kính (đeo mắt)

Ohne Brille kann ich die Tafel nicht lesen.
Không có kính, tôi không đọc được bảng.



- 674 **der Regenschirm**, die Regenschirme ô, dù (che mưa)
 Vergiss deinen Regenschirm nicht, es regnet gleich!
 Đừng quên ô nhé, sắp mưa rồi!
-
- 675 **die Mode**, không có số nhiều thời trang
 Meine Schwester interessiert sich sehr für Mode.
 Chị tôi rất quan tâm đến thời trang.
-
- 676 **anziehen** đgt. mặc (quần áo) vào
 zieht an · zog an · hat angezogen
 Zieh bitte eine Jacke an, es ist kühl draußen.
 Mặc áo khoác vào đi, ngoài trời mát lạnh đấy.
-
- 677 **ausziehen** đgt. cởi (quần áo) ra
 zieht aus · zog aus · hat ausgezogen
 Bitte zieht im Flur eure Schuhe aus.
 Các con cởi giày ở hành lang nhé.
-
- 678 **sich umziehen** đgt. thay quần áo
 zieht sich um · zog sich um · hat sich umgezogen
 Nach dem Sport zieht sich Paul schnell um.
 Sau giờ thể thao, Paul thay quần áo thật nhanh.
-
- 679 **anprobieren** đgt. mặc thử
 probiert an · probierte an · hat anprobiert
 Kann ich die Hose in Größe 38 anprobieren?
 Tôi có thể mặc thử chiếc quần cỡ 38 được không?
-
- 680 **passen** đgt. vừa (cỡ); hợp
 passt · passte · hat gepasst
 Die Schuhe passen mir leider nicht.
 Tiếc là đôi giày không vừa với tôi.
-
- 681 **bunt** tt. sặc sỡ, nhiều màu
 Im Sommer trägt Mia gern bunte Kleider.
 Vào mùa hè, Mia thích mặc những chiếc váy sặc sỡ.
-
- 682 **rosa** tt. màu hồng
 Das kleine Mädchen möchte ein rosa T-Shirt.
 Cô bé muốn một chiếc áo phông màu hồng.
-

683 **eng** tt.

chật, hẹp

Die Jacke ist zu eng, ich brauche Größe L.

Chiếc áo khoác quá chật, tôi cần cỡ L.

684 **hübsch** tt.

xinh, đẹp

Du siehst in diesem Kleid sehr hübsch aus.

Bạn trông rất xinh trong chiếc váy này.

| Bài tập

28.1 Chọn đáp án đúng.

- 1 _____ Mantel ist mir zu groß.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Brille liegt auf dem Tisch.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Regenschirm steht an der Tür.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Mütze ist warm und weich.
a Der **b** Die **c** Das
- 5 Das Gegenteil von „weit“ ist:
a eng **b** bunt **c** hübsch

28.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 Die Hose _____ mir nicht, sie ist zu eng. (passen)
- 2 Hast du die Jeans schon _____ ? (anprobieren)
- 3 Nach der Arbeit _____ sich mein Vater _____. (sich umziehen)
- 4 Zu Hause _____ wir immer die Schuhe _____. (ausziehen)
- 5 Es ist kalt. Ich _____ meinen dicken Mantel _____. (anziehen)

Đáp án: trang 158



A2 · Mở rộng

29 Thời gian & lịch

14 từ · số 685–698

685	der Vormittag , die Vormittage	buổi sáng (trước trưa)
	Am Vormittag arbeite ich im Büro. Buổi sáng tôi làm việc ở văn phòng.	
686	das Datum , die Daten	ngày tháng
	Welches Datum haben wir heute? Hôm nay là ngày bao nhiêu?	
687	der Feiertag , die Feiertage	ngày lễ
	Am Feiertag sind die Geschäfte geschlossen. Vào ngày lễ, các cửa hàng đóng cửa.	
688	der Anfang , die Anfänge	sự bắt đầu, đầu (tháng, năm...)
	Anfang Mai fahren wir nach Italien. Đầu tháng Năm chúng tôi đi Ý.	
689	das Ende , die Enden	sự kết thúc, cuối
	Am Ende des Films haben alle geweint. Ở cuối bộ phim, mọi người đều khóc.	
690	die Zukunft , không có số nhiều	tương lai
	In der Zukunft möchte ich in Deutschland leben. Trong tương lai, tôi muốn sống ở Đức.	
691	morgens pht.	vào buổi sáng (thường lệ)
	Morgens fahre ich mit dem Bus zur Arbeit. Buổi sáng tôi đi làm bằng xe buýt.	
692	abends pht.	vào buổi tối (thường lệ)
	Abends sieht meine Familie zusammen fern. Buổi tối gia đình tôi cùng nhau xem tivi.	
693	früher pht.	trước đây, ngày xưa
	Früher habe ich in Hanoi gewohnt. Trước đây tôi đã sống ở Hà Nội.	



- 694 **sofort** pht. ngay lập tức
Der Chef möchte dich sofort sprechen.
Sếp muốn nói chuyện với bạn ngay lập tức.
- 695 **endlich** pht. cuối cùng (thì), rốt cuộc
Nach zwei Stunden kommt der Bus endlich.
Sau hai tiếng, cuối cùng xe buýt cũng đến.
- 696 **gerade** pht. đang (ngay lúc này); vừa mới
Ich kann nicht telefonieren, ich koche gerade.
Tôi không nghe điện thoại được, tôi đang nấu ăn.
- 697 **pünktlich** tt. đúng giờ
Der Zug ist heute pünktlich angekommen.
Hôm nay tàu đã đến đúng giờ.
- 698 **dauern** đgt. kéo dài, mất (thời gian)
dauert · dauerte · hat gedauert
Die Fahrt nach München dauert vier Stunden.
Chuyến đi đến München mất bốn tiếng.

I Bài tập

29.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): sofort, endlich, pünktlich, morgens, früher, gerade.

- 1 Unser Lehrer kommt nie zu spät, er ist immer _____.
- 2 Ich habe _____ in Hanoi gewohnt, jetzt wohne ich in Berlin.
- 3 Es ist ein Notfall, bitte kommen Sie _____!
- 4 Nach drei Stunden Warten ist der Bus _____ da.
- 5 Ich kann jetzt nicht telefonieren, ich esse _____.
- 6 Ich trinke _____ immer Kaffee, abends nie.

29.2 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Datum steht oben rechts auf dem Brief.
a Der b Die c Das



- 2 _____ Ende des Films war sehr traurig.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Anfang ist immer schwer.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Feiertag fällt dieses Jahr auf einen Montag.
a Der **b** Die **c** Das

Đáp án: trang 158

A2 · Mở rộng

30 Thành phố & giao thông

25 từ · số 699–723

- | | |
|--|-------------------------|
| <p>699 die U-Bahn, die U-Bahnen</p> <p>Wir fahren mit der U-Bahn zum Bahnhof.
 Chúng tôi đi tàu điện ngầm đến nhà ga.</p> | <p>tàu điện ngầm</p> |
| <p>700 die Ecke, die Ecken</p> <p>Die Bäckerei ist gleich um die Ecke.
 Tiệm bánh ở ngay góc phố.</p> | <p>góc (phố, phòng)</p> |
| <p>701 die Ampel, die Ampeln</p> <p>An der Ampel musst du bei Rot warten.
 Ở đèn giao thông, khi đèn đỏ bạn phải dừng chờ.</p> | <p>đèn giao thông</p> |
| <p>702 die Kreuzung, die Kreuzungen</p> <p>An der nächsten Kreuzung fahren Sie rechts.
 Đến ngã tư tiếp theo, ông/bà rẽ phải.</p> | <p>ngã tư</p> |
| <p>703 das Zentrum, die Zentren</p> <p>Im Zentrum gibt es viele Geschäfte und Cafés.
 Ở trung tâm có nhiều cửa hàng và quán cà phê.</p> | <p>trung tâm</p> |



704	die Nähe , không có số nhiều Gibt es hier in der Nähe eine Apotheke? Gần đây có hiệu thuốc nào không?	vùng lân cận, gần
705	die Richtung , die Richtungen Fährt dieser Bus in Richtung Hauptbahnhof? Xe buýt này có đi về hướng ga chính không?	hướng, phương hướng
706	der Verkehr , không có số nhiều Um acht Uhr morgens gibt es viel Verkehr. Lúc tám giờ sáng giao thông rất đông.	giao thông
707	der Stau , die Staus Wir stehen seit einer Stunde im Stau. Chúng tôi bị kẹt xe đã một tiếng rồi.	tắc đường, kẹt xe
708	die Autobahn , die Autobahnen Auf der Autobahn fährt mein Onkel immer schnell. Trên đường cao tốc, chú tôi luôn lái xe nhanh.	đường cao tốc
709	der Parkplatz , die Parkplätze Vor dem Supermarkt gibt es keinen freien Parkplatz. Trước siêu thị không còn chỗ đỗ xe trống nào.	chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe
710	die Polizei , không có số nhiều Nach dem Unfall hat Herr Klein die Polizei gerufen. Sau vụ tai nạn, ông Klein đã gọi cảnh sát.	cảnh sát (lực lượng)
711	die Kirche , die Kirchen Die alte Kirche steht mitten im Dorf. Nhà thờ cổ nằm giữa làng.	nhà thờ
712	das Gebäude , die Gebäude Das höchste Gebäude der Stadt ist ein Hotel. Tòa nhà cao nhất thành phố là một khách sạn.	tòa nhà
713	der Eingang , die Eingänge Der Eingang ist auf der linken Seite. Lối vào ở phía bên trái.	lối vào
714	der Ausgang , die Ausgänge Entschuldigung, wo ist hier der Ausgang? Xin lỗi, lối ra ở đâu ạ?	lối ra



715	der Führerschein , die Führerscheine	bằng lái xe
	Meine Tochter macht gerade den Führerschein. Con gái tôi đang học lấy bằng lái xe.	
716	die Verspätung , die Verspätungen	sự chậm trễ, trễ giờ
	Der Zug nach Hamburg hat 15 Minuten Verspätung. Tàu đi Hamburg bị trễ 15 phút.	
717	die Abfahrt , die Abfahrten	giờ khởi hành, sự khởi hành
	Die Abfahrt ist um 9:30 Uhr am Gleis 4. Tàu khởi hành lúc 9 giờ 30 ở đường ray số 4.	
718	die Ankunft , die Ankünfte	giờ đến, sự đến nơi
	Wann ist die Ankunft in Berlin? Mấy giờ thì đến Berlin?	
719	umsteigen đgt.	đổi tàu/xe, chuyển tuyến
	steigt um · stieg um · ist umgestiegen In Frankfurt steigen wir in den ICE um. Ở Frankfurt chúng tôi đổi sang tàu ICE.	
720	parken đgt.	đỗ xe
	parkt · parkte · hat geparkt Hier darfst du nicht parken. Bạn không được đỗ xe ở đây.	
721	abbiegen đgt.	rẽ (trái/phải)
	biegt ab · bog ab · ist abgebogen Biegen Sie an der Ampel links ab. Đến đèn giao thông, ông/bà rẽ trái.	
722	verpassen đgt.	lỡ, nhỡ (xe, cơ hội)
	verpasst · verpasste · hat verpasst Lukas hat heute Morgen den Bus verpasst. Sáng nay Lukas bị lỡ xe buýt.	
723	nah tt.	gần
	näher · am nächsten Die Schule ist ganz nah, wir können zu Fuß gehen. Trường rất gần, chúng ta có thể đi bộ.	



I Bài tập

30.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Ampel, Kreuzung, Stau, Parkplatz, Verspätung.

- 1 Die _____ ist rot, wir müssen warten.
- 2 Hier treffen sich zwei Straßen, das ist eine _____.
- 3 Auf der Autobahn ist ein langer _____, wir stehen seit einer Stunde.
- 4 Ich finde keinen freien _____ für mein Auto.
- 5 Der Zug hat leider 20 Minuten _____.

30.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 In Köln _____ wir in den ICE nach Berlin _____. (umsteigen)
- 2 Das Auto ist an der Kreuzung links _____. (abbiegen)
- 3 Beeil dich, sonst _____ du den Bus! (verpassen)
- 4 Wo _____ ihr euer Auto? (parken)

Đáp án: trang 159

A2 · Mở rộng

31 Du lịch

22 từ · số 724–745

724 **der Ausweis**, die Ausweise chứng minh thư, thẻ căn cước
 Darf ich bitte Ihren Ausweis sehen?
 Cho tôi xem chứng minh thư của ông/bà được không?

725 **der Pass**, die Pässe hộ chiếu
 Für die Reise nach Vietnam brauchst du einen Pass.
 Để đi Việt Nam, bạn cần hộ chiếu.



726 **die Information**, die Informationen thông tin; quầy thông tin
 Weitere Informationen finden Sie auf unserer Webseite.
 Ông/bà có thể tìm thêm thông tin trên trang web của chúng tôi.

727 **das Gepäck**, không có số nhiều hành lý
 Unser Gepäck ist noch im Auto.
 Hành lý của chúng tôi vẫn còn trong xe.

728 **der Strand**, die Strände bãi biển
 Die Kinder spielen den ganzen Tag am Strand.
 Lũ trẻ chơi cả ngày ở bãi biển.

729 **der Tourist**, die Touristen khách du lịch
 Im Sommer besuchen viele Touristen Heidelberg.
 Vào mùa hè, nhiều khách du lịch đến thăm Heidelberg.

730 **der Gast**, die Gäste khách
 Heute Abend kommen zehn Gäste zu unserer Party.
 Tối nay có mười vị khách đến dự tiệc của chúng tôi.

731 **die Rezeption**, die Rezeptionen quầy lễ tân
 Den Zimmerschlüssel bekommen Sie an der Rezeption.
 Ông/bà nhận chìa khóa phòng ở quầy lễ tân.

732 **die Übernachtung**, die Übernachtungen sự nghỉ qua đêm, đêm lưu trú
 Eine Übernachtung im Hotel kostet 80 Euro.
 Một đêm ở khách sạn giá 80 euro.

733 **der Ausflug**, die Ausflüge chuyến tham quan, dã ngoại
 Am Sonntag machen wir einen Ausflug an den See.
 Chủ nhật chúng tôi đi dã ngoại ra hồ.

734 **das Schiff**, die Schiffe tàu thủy
 Mit dem Schiff fahren wir über den Bodensee.
 Chúng tôi đi tàu thủy qua hồ Bodensee.

735 **das Ausland**, không có số nhiều nước ngoài
 Meine Cousine studiert seit zwei Jahren im Ausland.
 Chị họ tôi du học ở nước ngoài được hai năm rồi.



- 736 **die Sehenswürdigkeit**, die Sehenswürdigkeiten điếm tham quan, danh lam
Das Brandenburger Tor ist eine berühmte Sehenswürdigkeit.
Cổng Brandenburg là một điếm tham quan nổi tiếng.
- 737 **das Reisebüro**, die Reisebüros văn phòng du lịch
Wir haben die Reise im Reisebüro gebucht.
Chúng tôi đã đặt chuyến đi ở văn phòng du lịch.
- 738 **der Stadtplan**, die Stadtpläne bản đồ thành phố
Ohne Stadtplan finde ich das Museum nicht.
Không có bản đồ thành phố, tôi không tìm được bảo tàng.
- 739 **buchen** đgt. đặt (vé, phòng)
bucht · buchte · hat gebucht
Ich buche die Flüge immer online.
Tôi luôn đặt vé máy bay trên mạng.
- 740 **reservieren** đgt. đặt trước, giữ chỗ
reserviert · reservierte · hat reserviert
Für Samstag habe ich einen Tisch für vier reserviert.
Tôi đã đặt trước một bàn bốn người cho thứ Bảy.
- 741 **übernachten** đgt. ngủ lại qua đêm
übernachtet · übernachtete · hat übernachtet
In Wien übernachten wir bei Freunden.
Ở Viên chúng tôi ngủ lại nhà bạn bè.
- 742 **packen** đgt. đóng gói, xếp (hành lý)
packt · packte · hat gepackt
Hast du deinen Koffer schon gepackt?
Bạn đã xếp va li xong chưa?
- 743 **besichtigen** đgt. tham quan, đi xem
besichtigt · besichtigte · hat besichtigt
Morgen besichtigen wir das Schloss Neuschwanstein.
Ngày mai chúng tôi tham quan lâu đài Neuschwanstein.
- 744 **mitnehmen** đgt. mang theo
nimmt mit · nahm mit · hat mitgenommen
Nimm eine Flasche Wasser für die Wanderung mit.
Mang theo một chai nước cho chuyến đi bộ đường dài nhé.



745 **sich erholen** đgt.

nghỉ dưỡng, hồi sức

erholt sich · erholte sich · hat sich erholt

Im Urlaub am Meer hat sich Oma gut erholt.

Trong kỳ nghỉ ở biển, bà đã nghỉ ngơi hồi sức tốt.

| Bài tập

31.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Gepäck ist schon im Hotelzimmer.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Ausflug zum Schloss war sehr schön.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Rezeption ist rund um die Uhr geöffnet.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Schiff fährt um 10 Uhr ab.
a Der **b** Die **c** Das

31.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 Wir haben ein Hotelzimmer am Meer _____. (buchen)
- 2 Am Abend vor der Reise _____ Lisa ihren Koffer. (packen)
- 3 Gestern haben wir den Kölner Dom _____. (besichtigen)
- 4 _____ du deinen Regenschirm _____? (mitnehmen)
- 5 Im Urlaub am Meer _____ ich mich immer gut. (sich erholen)
- 6 Anna _____ heute bei ihrer Freundin. (übernachten)

Đáp án: trang 159



A2 · Mở rộng

32 Công việc & nghề nghiệp

22 từ · số 746–767

746	der Mitarbeiter , die Mitarbeiter	nhân viên, đồng nghiệp
	Die Firma hat über hundert Mitarbeiter. Công ty có hơn một trăm nhân viên.	
747	der Angestellte , die Angestellten	nhân viên (văn phòng), người làm công
	Mein Vater ist Angestellter bei einer Versicherung. Bố tôi là nhân viên ở một công ty bảo hiểm.	
748	die Ausbildung , die Ausbildungen	đào tạo nghề, học nghề
	Minh macht eine Ausbildung als Koch in Köln. Minh đang học nghề đầu bếp ở Köln.	
749	das Praktikum , die Praktika	thực tập
	Im Sommer macht Sara ein Praktikum bei einer Bank. Mùa hè này Sara thực tập ở một ngân hàng.	
750	die Erfahrung , die Erfahrungen	kinh nghiệm
	Haben Sie Erfahrung im Verkauf? Ông/bà có kinh nghiệm bán hàng không?	
751	das Gehalt , die Gehälter	lương (tháng)
	Mein Gehalt kommt immer am Monatsende. Lương của tôi luôn được trả vào cuối tháng.	
752	die Bewerbung , die Bewerbungen	đơn xin việc, hồ sơ ứng tuyển
	Ich schicke meine Bewerbung heute per E-Mail. Hôm nay tôi gửi hồ sơ xin việc qua email.	
753	der Lebenslauf , die Lebensläufe	sơ yếu lý lịch, CV
	In deinem Lebenslauf fehlt noch ein Foto. Trong sơ yếu lý lịch của bạn vẫn còn thiếu ảnh.	
754	die Besprechung , die Besprechungen	cuộc họp
	Frau Schulz ist gerade in einer Besprechung. Bà Schulz đang họp.	



- 755 **der Vertrag**, die Verträge hợp đồng
Lies den Vertrag genau, bevor du unterschreibst.
Hãy đọc kỹ hợp đồng trước khi ký.
-
- 756 **das Unternehmen**, die Unternehmen doanh nghiệp, công ty
Mein Onkel arbeitet für ein großes Unternehmen.
Chú tôi làm việc cho một doanh nghiệp lớn.
-
- 757 **das Projekt**, die Projekte dự án
Unser Team arbeitet an einem neuen Projekt.
Nhóm chúng tôi đang làm một dự án mới.
-
- 758 **der Feierabend**, không có số nhiều giờ tan làm
Endlich Feierabend! Jetzt gehe ich nach Hause.
Cuối cùng cũng tan làm! Giờ tôi về nhà đây.
-
- 759 **der Ingenieur**, die Ingenieure kỹ sư
Mein Bruder arbeitet als Ingenieur bei BMW.
Anh trai tôi làm kỹ sư ở BMW.
-
- 760 **der Polizist**, die Polizisten cảnh sát (người)
Ein Polizist hat uns den Weg erklärt.
Một anh cảnh sát đã chỉ đường cho chúng tôi.
-
- 761 **verdienen** đgt. kiếm (tiền)
verdient · verdiente · hat verdient
Im Nebenjob verdient Lisa zwölf Euro pro Stunde.
Làm thêm, Lisa kiếm được mười hai euro một giờ.
-
- 762 **sich bewerben** đgt. ứng tuyển, xin việc
bewirbt sich · bewarb sich · hat sich
beworben
Ich habe mich bei drei Firmen beworben.
Tôi đã nộp đơn xin việc ở ba công ty.
-
- 763 **kündigen** đgt. nghỉ việc; hủy hợp đồng
kündigt · kündigte · hat gekündigt
Herr Braun hat seine Stelle gekündigt.
Ông Braun đã xin nghỉ việc.
-



764 **erledigen** đgt. giải quyết xong, làm xong
 erledigt · erledigte · hat erledigt
 Ich muss heute noch viele Dinge erledigen.
 Hôm nay tôi còn phải làm xong nhiều việc.

765 **organisieren** đgt. tổ chức
 organisiert · organisierte · hat organisiert
 Wer organisiert die Feier für den Chef?
 Ai tổ chức buổi tiệc cho sếp?

766 **arbeitslos** tt. thất nghiệp
 Seit März ist mein Nachbar arbeitslos.
 Từ tháng Ba, người hàng xóm của tôi bị thất nghiệp.

767 **selbstständig** tt. tự kinh doanh, làm chủ
 Meine Tante ist selbstständig und hat ein Café.
 Dì tôi tự kinh doanh và có một quán cà phê.

| Bài tập

32.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Gehalt, Lebenslauf, Besprechung, Vertrag, Praktikum, Feierabend.

- 1 Zu einer Bewerbung gehören ein Anschreiben und ein _____.
- 2 Ich mache drei Monate ein _____ bei Siemens.
- 3 Um 17 Uhr habe ich _____ und gehe nach Hause.
- 4 Der Chef hat um 10 Uhr eine _____ mit dem Team.
- 5 Er unterschreibt den _____ und beginnt am 1. Mai mit der Arbeit.
- 6 Sie verdient gut, ihr _____ ist 4000 Euro im Monat.

32.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 Wie viel _____ du im Monat? (verdienen)



- 2 Mein Bruder _____ sich bei einer Bank. (sich bewerben)
- 3 Ich habe meine Stelle _____, weil ich nach Hamburg ziehe. (kündigen)
- 4 Keine Sorge, ich _____ das sofort. (erledigen)

Đáp án: trang 160

A2 · Mở rộng

33 Trường học & học tập

24 từ · số 768–791

768	das Heft , die Hefte	vở, quyển vở
	Schreibt die neuen Wörter in euer Heft! Các em hãy viết từ mới vào vở!	
769	das Beispiel , die Beispiele	ví dụ
	Können Sie bitte noch ein Beispiel geben? Thầy/cô có thể cho thêm một ví dụ không ạ?	
770	das Wörterbuch , die Wörterbücher	từ điển
	Ich schlage das Wort im Wörterbuch nach. Tôi tra từ đó trong từ điển.	
771	der Unterricht , không có số nhiều	giờ học, buổi học
	Der Unterricht beginnt um acht Uhr. Giờ học bắt đầu lúc tám giờ.	
772	die Note , die Noten	điểm (số); nốt nhạc
	In Mathe hat Jonas eine gute Note bekommen. Jonas được điểm tốt môn Toán.	
773	die Lösung , die Lösungen	lời giải, đáp án; giải pháp
	Die Lösungen findest du hinten im Buch. Bạn có thể tìm đáp án ở cuối sách.	



774	das Ergebnis , die Ergebnisse	kết quả
	Das Ergebnis der Prüfung bekommen wir nächste Woche. Tuần sau chúng tôi sẽ nhận kết quả thi.	
775	die Grammatik , không có số nhiều	ngữ pháp
	Die deutsche Grammatik ist nicht so einfach. Ngữ pháp tiếng Đức không dễ lắm.	
776	das Thema , die Themen	chủ đề
	Das Thema der heutigen Stunde ist „Reisen“. Chủ đề của buổi học hôm nay là “Du lịch”.	
777	die Bibliothek , die Bibliotheken	thư viện
	Nach dem Unterricht lerne ich in der Bibliothek. Sau giờ học tôi học bài ở thư viện.	
778	das Zeugnis , die Zeugnisse	học bạ; chứng chỉ, giấy chứng nhận
	Am Ende des Schuljahres bekommen die Kinder ihr Zeugnis. Cuối năm học, các em nhận học bạ.	
779	das Studium , die Studien	việc học đại học
	Nach dem Studium möchte Trang in Deutschland arbeiten. Học xong đại học, Trang muốn làm việc ở Đức.	
780	der Kindergarten , die Kindergärten	trường mẫu giáo
	Unser Sohn geht seit September in den Kindergarten. Con trai chúng tôi đi mẫu giáo từ tháng Chín.	
781	der Teilnehmer , die Teilnehmer	người tham gia, học viên
	Der Kurs hat zwölf Teilnehmer. Khóa học có mười hai học viên.	
782	üben đgt. übt · übte · hat geübt	luyện tập
	Wir üben jeden Tag die Aussprache. Chúng tôi luyện phát âm mỗi ngày.	
783	erklären đgt. erklärt · erklärte · hat erklärt	giải thích
	Kannst du mir die Aufgabe noch einmal erklären? Bạn có thể giải thích lại bài tập cho tôi không?	



784	beschreiben đgt. beschreibt · beschrieb · hat beschrieben Beschreiben Sie bitte das Bild. Xin hãy miêu tả bức tranh.	miêu tả
785	übersetzen đgt. übersetzt · übersetzte · hat übersetzt Ich übersetze den Brief ins Vietnamesische. Tôi dịch lá thư sang tiếng Việt.	dịch
786	korrigieren đgt. korrigiert · korrigierte · hat korrigiert Die Lehrerin korrigiert am Wochenende die Tests. Cô giáo chấm bài kiểm tra vào cuối tuần.	sửa (lỗi), chấm (bài)
787	ankreuzen đgt. kreuzt an · kreuzte an · hat angekreuzt Kreuzen Sie die richtige Antwort an. Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng.	đánh dấu (chéo)
788	teilnehmen đgt. nimmt teil · nahm teil · hat teilgenommen Nächste Woche nehme ich an einem Deutschkurs teil. Tuần sau tôi tham gia một khóa học tiếng Đức.	tham gia
789	sich anmelden đgt. meldet sich an · meldete sich an · hat sich angemeldet Hast du dich schon für die Prüfung angemeldet? Bạn đã đăng ký dự thi chưa?	đăng ký
790	bestehen đgt. besteht · bestand · hat bestanden Linh hat die B1-Prüfung bestanden. Linh đã thi đỗ kỳ thi B1.	thi đỗ, vượt qua (kỳ thi)
791	schwierig tt. Die letzte Aufgabe war sehr schwierig. Bài tập cuối rất khó.	khó



| Bài tập

33.1 Chọn quán từ đúng.

- 1 _____ Heft liegt auf meinem Schreibtisch.
a Der **b** Die **c** Das
- 2 _____ Unterricht fängt um 9 Uhr an.
a Der **b** Die **c** Das
- 3 _____ Zeugnis von Linh ist sehr gut.
a Der **b** Die **c** Das
- 4 _____ Bibliothek ist am Sonntag geschlossen.
a Der **b** Die **c** Das

33.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 Der Lehrer _____ die Grammatik sehr gut. (erklären)
- 2 Paul hat die Prüfung _____. (bestehen)
- 3 Ich _____ mich heute für den Deutschkurs _____. (sich anmelden)
- 4 Wie viele Leute _____ am Kurs _____? (teilnehmen)
- 5 Sie _____ den Text ins Englische. (übersetzen, sie = cô ấy)
- 6 _____ Sie die richtige Antwort _____! (ankreuzen)

Đáp án: trang 160



A2 · Mở rộng

34 Thời gian rảnh & sở thích

23 từ · số 792–814

792	das Theater , die Theater	nhà hát; kịch
	Am Samstag gehen wir ins Theater. Thứ Bảy chúng tôi đi xem kịch.	
793	das Konzert , die Konzerte	buổi hòa nhạc
	Das Konzert hat um 20 Uhr angefangen. Buổi hòa nhạc đã bắt đầu lúc 20 giờ.	
794	die Einladung , die Einladungen	lời mời, thiệp mời
	Danke für die Einladung, ich komme gern! Cảm ơn lời mời, tôi rất sẵn lòng đến!	
795	das Lied , die Lieder	bài hát
	Die Kinder singen ein Lied zum Geburtstag. Lũ trẻ hát một bài hát mừng sinh nhật.	
796	der Ball , die Bälle	quả bóng
	Der Hund läuft dem Ball hinterher. Con chó chạy đuổi theo quả bóng.	
797	die Gitarre , die Gitarren	đàn ghi-ta
	Mein Freund spielt sehr gut Gitarre. Bạn tôi chơi ghi-ta rất giỏi.	
798	der Verein , die Vereine	câu lạc bộ, hội
	Jan spielt seit fünf Jahren Fußball in einem Verein. Jan đã chơi bóng đá trong một câu lạc bộ được năm năm nay.	
799	die Mannschaft , die Mannschaften	đội (thể thao)
	Unsere Mannschaft hat das Spiel gewonnen. Đội chúng tôi đã thắng trận đấu.	
800	das Programm , die Programme	chương trình
	Was läuft heute Abend im Programm? Tối nay tivi chiếu chương trình gì?	



801	die Serie , die Serien Am Wochenende schaue ich gern Serien. Cuối tuần tôi thích xem phim bộ.	phim bộ, loạt phim
802	die Geschichte , die Geschichten Papa erzählt den Kindern eine Geschichte. Bố kể cho các con nghe một câu chuyện.	câu chuyện; lịch sử
803	die Kunst , die Künste Meine Schwester studiert Kunst in Berlin. Chị tôi học ngành nghệ thuật ở Berlin.	nghệ thuật
804	die Ausstellung , die Ausstellungen Im Museum gibt es eine neue Ausstellung. Ở bảo tàng có một cuộc triển lãm mới.	triển lãm
805	die Veranstaltung , die Veranstaltungen Die Veranstaltung findet im Rathaus statt. Sự kiện diễn ra ở tòa thị chính.	sự kiện
806	die Eintrittskarte , die Eintrittskarten Ich habe zwei Eintrittskarten für das Konzert. Tôi có hai vé vào cửa buổi hòa nhạc.	vé vào cửa
807	der Spaziergang , die Spaziergänge Nach dem Essen machen wir einen Spaziergang. Sau bữa ăn chúng tôi đi dạo một vòng.	cuộc đi dạo
808	fotografieren đgt. fotografiert · fotografierte · hat fotografiert Im Urlaub fotografiert Ben alles. Trong kỳ nghỉ, Ben chụp ảnh mọi thứ.	chụp ảnh
809	wandern đgt. wandert · wanderte · ist gewandert Am Wochenende sind wir in den Alpen gewandert. Cuối tuần chúng tôi đã đi bộ đường dài ở dãy núi Alpen.	đi bộ đường dài, leo núi



810	spazieren gehen đgt. geht spazieren · ging spazieren · ist spazieren gegangen Oma geht jeden Abend im Park spazieren. Tối nào bà cũng đi dạo trong công viên.	đi dạo
811	malen đgt. malt · malte · hat gemalt Die Kinder malen ein Bild für ihre Mutter. Lũ trẻ vẽ một bức tranh tặng mẹ.	vẽ (tranh), sơn
812	sich interessieren đgt. interessiert sich · interessierte sich · hat sich interessiert Interessierst du dich für Musik? Bạn có thích âm nhạc không?	quan tâm, hứng thú (für + Akk.)
813	trainieren đgt. trainiert · trainierte · hat trainiert Die Mannschaft trainiert dreimal pro Woche. Đội tập luyện ba lần mỗi tuần.	tập luyện
814	gewinnen đgt. gewinnt · gewann · hat gewonnen Wer hat das Spiel gewonnen? Ai đã thắng trận đấu?	thắng, giành được

I Bài tập

34.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Eintrittskarte, Mannschaft, Verein, Ausstellung, Lied.

- 1 Für das Konzert brauchst du eine _____.
- 2 Unsere _____ hat das Spiel 3:1 gewonnen.
- 3 Ich spiele seit zwei Jahren Fußball in einem _____.
- 4 Im Museum gibt es eine neue _____ über Picasso.
- 5 Zum Geburtstag singen wir ein _____ für Oma.



34.2 Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc.

- 1 _____ du dich für Kunst? (sich interessieren)
- 2 Am Sonntag sind wir in den Bergen _____. (wandern)
- 3 Wer hat das Spiel _____? (gewinnen)
- 4 Meine Schwester _____ gern Bilder. (malen)

Đáp án: trang 160

A2 · Mở rộng

35 Thiên nhiên & thời tiết

23 từ · số 815–837

815	der See , die Seen	hồ
	Im Sommer schwimmen wir oft im See. Mùa hè chúng tôi hay bơi ở hồ.	
816	der Fluss , die Flüsse	sông
	Der Rhein ist ein langer Fluss. Sông Rhein là một con sông dài.	
817	der Wald , die Wälder	rừng
	Am Sonntag gehen wir im Wald spazieren. Chủ nhật chúng tôi đi dạo trong rừng.	
818	die Natur , không có số nhiều	thiên nhiên
	Ich bin gern in der Natur. Tôi thích ở giữa thiên nhiên.	
819	die Luft , không có số nhiều	không khí
	Auf dem Land ist die Luft sehr sauber. Ở nông thôn không khí rất trong lành.	
820	der Himmel , không có số nhiều	bầu trời
	Heute Nacht sieht man am Himmel viele Sterne. Đêm nay trên bầu trời có rất nhiều sao.	



- | | | |
|-----|--|------------------------|
| 821 | die Wolke , die Wolken
Am Himmel ist keine einzige Wolke.
Trên trời không có một đám mây nào. | đám mây |
| 822 | das Gewitter , die Gewitter
Gestern Nacht gab es ein starkes Gewitter.
Đêm qua có một trận giông lớn. | giông bão (có sấm sét) |
| 823 | die Temperatur , die Temperaturen
Morgen steigen die Temperaturen auf 30 Grad.
Ngày mai nhiệt độ tăng lên 30 độ. | nhiệt độ |
| 824 | der Grad , die Grade
Heute sind es nur fünf Grad, zieh dich warm an!
Hôm nay chỉ có năm độ, mặc ấm vào nhé! | độ (nhiệt độ, góc) |
| 825 | die Insel , die Inseln
Wir machen Urlaub auf einer Insel in der Nordsee.
Chúng tôi đi nghỉ trên một hòn đảo ở Biển Bắc. | hòn đảo |
| 826 | die Landschaft , die Landschaften
Die Landschaft in Bayern ist wunderschön.
Phong cảnh ở Bayern rất đẹp. | phong cảnh |
| 827 | die Umwelt , không có số nhiều
Wir fahren Fahrrad, das ist gut für die Umwelt.
Chúng tôi đi xe đạp, như vậy tốt cho môi trường. | môi trường |
| 828 | die Pflanze , die Pflanzen
Vergiss nicht, die Pflanzen zu gießen!
Đừng quên tưới cây nhé! | cây, thực vật |
| 829 | das Haustier , die Haustiere
Habt ihr ein Haustier?
Nhà các bạn có nuôi thú cưng không? | thú cưng, vật nuôi |
| 830 | der Vogel , die Vögel
Morgens singen die Vögel vor meinem Fenster.
Buổi sáng chim hót trước cửa sổ của tôi. | con chim |
| 831 | das Pferd , die Pferde
Meine Nichte reitet jeden Samstag auf einem Pferd.
Cháu gái tôi cưỡi ngựa vào mỗi thứ Bảy. | con ngựa |



832	wachsen đgt. wächst · wuchs · ist gewachsen Im Garten wachsen Tomaten und Salat. Trong vườn, cà chua và xà lách đang lớn dần.	lớn lên, mọc
833	kühl tt. Am Abend wird es am Meer etwas kühl. Buổi tối ở biển trời hơi se lạnh.	mát, mát lạnh
834	windig tt. Heute ist es sehr windig an der Küste. Hôm nay ở bờ biển gió rất to.	có gió, lộng gió
835	bewölkt tt. Am Vormittag ist es bewölkt, später scheint die Sonne. Buổi sáng trời nhiều mây, sau đó trời nắng.	nhiều mây, u ám
836	nass tt. Ich habe keinen Schirm, meine Haare sind ganz nass. Tôi không có ô, tóc tôi ướt hết rồi.	ướt
837	trocken tt. Die Wäsche ist schon trocken. Quần áo phơi đã khô rồi.	khô

Bài tập

35.1 Chọn quán từ đúng.

- _____ Fluss fließt durch die ganze Stadt.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Wolke sieht aus wie ein Hund.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Gewitter war sehr laut.
a Der **b** Die **c** Das
- _____ Vogel sitzt auf dem Baum.
a Der **b** Die **c** Das



35.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): nass, trocken, windig, bewölkt, kühl, wächst.

- 1 Es hat den ganzen Tag geregnet, meine Kleidung ist _____.
- 2 Es hat seit Wochen nicht geregnet, der Boden ist sehr _____.
- 3 Der Himmel ist grau und _____, aber es regnet nicht.
- 4 Die Kinder lassen heute Drachen steigen, denn es ist sehr _____.
- 5 Im Herbst sind die Abende _____, nur noch zehn Grad. Nimm eine Jacke mit.
- 6 Die Pflanze _____ im Sommer sehr schnell.

Đáp án: trang 161

A2 · Mở rộng

36 Truyền thông & công nghệ

22 từ · số 838–859

- | | | |
|-----|--|---------------------------|
| 838 | der Laptop , die Laptops
Mein Laptop ist zu alt und sehr langsam.
Laptop của tôi quá cũ và rất chậm. | máy tính xách tay, laptop |
| 839 | das Smartphone , die Smartphones
Anna hat zum Geburtstag ein neues Smartphone bekommen.
Anna được tặng một chiếc điện thoại thông minh mới vào dịp sinh nhật. | điện thoại thông minh |
| 840 | die App , die Apps
Mit dieser App lerne ich jeden Tag Deutsch.
Với ứng dụng này, ngày nào tôi cũng học tiếng Đức. | ứng dụng (app) |
| 841 | die Website , die Websites
Die Öffnungszeiten stehen auf der Website des Museums.
Giờ mở cửa có ghi trên trang web của bảo tàng. | trang web |



- 842 **das Passwort**, die Passwörter mật khẩu
Ich habe mein Passwort schon wieder vergessen.
Tôi lại quên mật khẩu của mình rồi.
-
- 843 **die Datei**, die Dateien tệp, file
Kannst du mir die Datei per E-Mail schicken?
Bạn có thể gửi cho tôi tệp đó qua email không?
-
- 844 **der Bildschirm**, die Bildschirme màn hình
Der Bildschirm von meinem Handy ist kaputt.
Màn hình điện thoại của tôi bị hỏng.
-
- 845 **das Gerät**, die Geräte thiết bị, máy móc
Bitte schalten Sie alle elektronischen Geräte aus.
Xin quý vị tắt tất cả các thiết bị điện tử.
-
- 846 **die Kamera**, die Kameras máy ảnh; camera
Mein Vater fotografiert gern mit seiner alten Kamera.
Bố tôi thích chụp ảnh bằng chiếc máy ảnh cũ của ông.
-
- 847 **das Fernsehen**, không có số nhiều truyền hình, tivi
Was kommt heute Abend im Fernsehen?
Tối nay trên tivi có chương trình gì?
-
- 848 **die Sendung**, die Sendungen chương trình (TV, radio)
Wir sehen jeden Sonntag eine Sendung über Tiere.
Chủ nhật nào chúng tôi cũng xem một chương trình về động vật.
-
- 849 **die Zeitschrift**, die Zeitschriften tạp chí
Beim Arzt lese ich immer eine Zeitschrift.
Lúc ngồi chờ ở phòng khám, tôi luôn đọc một cuốn tạp chí.
-
- 850 **die Werbung**, không có số nhiều quảng cáo
Bei diesem Film gibt es zu viel Werbung.
Bộ phim này có quá nhiều quảng cáo.
-
- 851 **die Postkarte**, die Postkarten bưu thiếp
Lena schickt ihrer Oma eine Postkarte aus Italien.
Lena gửi cho bà một tấm bưu thiếp từ Ý.
-



852 **funktionieren** đgt. hoạt động, chạy (máy móc)
 funktioniert · funktionierte · hat
 funktioniert
 Der Drucker im Büro funktioniert nicht.
 Máy in ở văn phòng không hoạt động.

853 **einschalten** đgt. bật (máy, đèn)
 schaltet ein · schaltete ein · hat
 eingeschaltet
 Kannst du bitte das Licht einschalten?
 Bạn bật đèn lên giúp mình được không?

854 **ausschalten** đgt. tắt (máy, đèn)
 schaltet aus · schaltete aus · hat
 ausgeschaltet
 Mein Bruder schaltet abends sein Handy aus.
 Buổi tối anh trai tôi tắt điện thoại.

855 **herunterladen** đgt. tải xuống
 lädt herunter · lud herunter · hat
 heruntergeladen
 Ich lade die App kostenlos herunter.
 Tôi tải ứng dụng xuống miễn phí.

856 **speichern** đgt. lưu (dữ liệu)
 speichert · speicherte · hat gespeichert
 Hast du das Dokument schon gespeichert?
 Bạn đã lưu tài liệu chưa?

857 **löschen** đgt. xóa
 löscht · löschte · hat gelöscht
 Tom löscht die alten Fotos von seinem Handy.
 Tom xóa những bức ảnh cũ khỏi điện thoại.

858 **drucken** đgt. in (ra giấy)
 druckt · druckte · hat gedruckt
 Wir müssen die Tickets noch drucken.
 Chúng ta vẫn còn phải in vé.

859 **online** pht. trực tuyến, trên mạng
 Meine Schwester kauft fast alles online.
 Chị gái tôi mua gần như mọi thứ trên mạng.



| Bài tập

36.1 Chọn quán từ đúng (der/die/das).

1 _____ Passwort

a der **b** die **c** das

2 _____ Datei

a der **b** die **c** das

3 _____ Bildschirm

a der **b** die **c** das

4 _____ Gerät

a der **b** die **c** das

5 _____ Sendung

a der **b** die **c** das

36.2 Chia động từ trong ngoặc cho đúng.

1 Der Drucker im Büro _____ leider nicht. (funktionieren)

2 Vor dem Schlafen _____ ich mein Handy _____. (ausschalten)

3 Anna _____ die App kostenlos _____. (herunterladen)

4 Ich habe die Datei nicht _____, jetzt ist alles weg! (speichern)

5 Tom hat gestern alle alten Fotos _____. (löschen)

Đáp án: trang 161



A2 · Mở rộng

37 Cảm xúc & tính cách

23 từ · số 860–882

860 **das Gefühl**, die Gefühle cảm giác, cảm xúc

Vor der Prüfung habe ich ein gutes Gefühl.
Trước kỳ thi, tôi có cảm giác tốt.

861 **die Freude**, không có số nhiều niềm vui

Das Geschenk macht mir viel Freude.
Món quà làm tôi rất vui.

862 **das Glück**, không có số nhiều may mắn; hạnh phúc

Viel Glück bei deiner Prüfung morgen!
Chúc bạn may mắn trong kỳ thi ngày mai!

863 **die Hoffnung**, die Hoffnungen hy vọng

Der Arzt sagt, es gibt noch Hoffnung.
Bác sĩ nói vẫn còn hy vọng.

864 **der Wunsch**, die Wünsche mong muốn, điều ước

Mein größter Wunsch ist eine Reise nach Japan.
Mong muốn lớn nhất của tôi là một chuyến đi Nhật Bản.

865 **die Sorge**, die Sorgen nỗi lo, sự lo lắng

Mach dir keine Sorgen, alles wird gut!
Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi!

866 **der Ärger**, không có số nhiều sự bực tức; rắc rối

Ich hatte heute Ärger mit meinem Chef.
Hôm nay tôi gặp rắc rối với sếp.

867 **hoffen** đgt. hy vọng

hofft · hoffte · hat gehofft
Ich hoffe, dass du bald wieder gesund bist.
Tôi hy vọng bạn sớm khỏe lại.



868	sich fühlen đgt. fühlt sich · fühlte sich · hat sich gefühlt Heute fühle ich mich viel besser. Hôm nay tôi cảm thấy khỏe hơn nhiều.	cảm thấy
869	lachen đgt. lacht · lachte · hat gelacht Über den Witz haben wir sehr gelacht. Chúng tôi đã cười rất nhiều vì câu chuyện cười đó.	cười
870	weinen đgt. weint · weinte · hat geweint Das kleine Mädchen weint, weil es seine Mama sucht. Cô bé khóc vì đang tìm mẹ.	khóc
871	sich ärgern đgt. ärgert sich · ärgerte sich · hat sich geärgert Papa ärgert sich über den Stau. Bố bực mình vì tắc đường.	bực mình, tức giận
872	vermissen đgt. vermisst · vermisste · hat vermisst Ich vermisse meine Familie in Vietnam sehr. Tôi rất nhớ gia đình ở Việt Nam.	nhớ (ai, cái gì)
873	sich beschweren đgt. beschwert sich · beschwerte sich · hat sich beschwert Der Gast beschwert sich über das kalte Essen. Vị khách phàn nàn về đồ ăn nguội.	phàn nàn, khiếu nại
874	zufrieden tt. Bist du mit deiner neuen Wohnung zufrieden? Bạn có hài lòng với căn hộ mới không?	hài lòng
875	sympathisch tt. Unsere neue Nachbarin ist sehr sympathisch. Cô hàng xóm mới của chúng tôi rất dễ mến.	dễ mến, dễ chịu
876	ehrlich tt. Sei ehrlich: Gefällt dir mein Kleid? Nói thật đi: bạn có thích chiếc váy của mình không?	trung thực, thật lòng



877 **höflich** tt. lịch sự

Der Kellner ist immer freundlich und höflich.
Người phục vụ luôn thân thiện và lịch sự.

878 **fleißig** tt. chăm chỉ

Minh lernt jeden Abend, er ist sehr fleißig.
Minh học mỗi tối, cậu ấy rất chăm chỉ.

879 **faul** tt. lười biếng

Am Sonntag bin ich gern faul und bleibe im Bett.
Chủ nhật tôi thích lười biếng và nằm trên giường.

880 **nervös** tt. hồi hộp, lo lắng

Vor dem Vorstellungsgespräch ist Julia sehr nervös.
Trước buổi phỏng vấn xin việc, Julia rất hồi hộp.

881 **böse** tt. giận; xấu, ác

Bist du mir noch böse?
Bạn vẫn còn giận tôi à?

882 **enttäuscht** tt. thất vọng

Die Fans sind von dem Spiel enttäuscht.
Người hâm mộ thất vọng về trận đấu.

I Bài tập

37.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): zufrieden, nervös, höflich, faul, enttäuscht.

- 1 Morgen ist die Prüfung. Mai ist sehr _____.
- 2 Der Kellner sagt immer „bitte“ und „danke“. Er ist sehr _____.
- 3 Tom macht nie seine Hausaufgaben. Er ist sehr _____.
- 4 Das Essen war gut und billig. Wir sind sehr _____.
- 5 Mein Team hat schon wieder verloren. Ich bin _____.

37.2 Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

- 1 Ich _____ meine Familie in Vietnam sehr. (vermissen)



- 2 Wie _____ du dich heute? (sich fühlen)
- 3 Der Gast _____ sich über das kalte Essen. (sich beschweren)
- 4 Wir _____, dass das Wetter morgen schön ist. (hoffen)
- 5 Papa _____ sich über den Stau. (sich ärgern)

Đáp án: trang 161

A2 · Mở rộng

38 Động từ thông dụng

32 từ · số 883–914

883	lassen đgt. lässt · ließ · hat gelassen Ich lasse mein Auto heute zu Hause. Hôm nay tôi để ô tô ở nhà.	để (lại); để cho, nhờ
884	stellen đgt. stellt · stellte · hat gestellt Stell die Milch bitte in den Kühlschrank. Bạn cất sữa vào tủ lạnh giúp nhé.	đặt, để (đứng)
885	legen đgt. legt · legte · hat gelegt Er legt das Buch auf den Tisch. Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn.	đặt, để (nằm)
886	sich setzen đgt. setzt sich · setzte sich · hat sich gesetzt Setzen Sie sich bitte, der Arzt kommt gleich. Mời ông/bà ngồi, bác sĩ sẽ đến ngay.	ngồi xuống
887	holen đgt. holt · holte · hat geholt Ich hole schnell Brötchen vom Bäcker. Tôi chạy đi lấy bánh mì ở tiệm bánh.	đi lấy, đi đón



888 **gehören** đgt. thuộc về, là của (+ Dativ)
 gehört · gehörte · hat gehört
 Gehört dieser Schlüssel dir?
 Chiếc chìa khóa này là của bạn à?

889 **vergessen** đgt. quên
 vergisst · vergaß · hat vergessen
 Oma vergisst oft ihre Brille.
 Bà thường quên kính.

890 **mitkommen** đgt. đi cùng
 kommt mit · kam mit · ist mitgekommen
 Wir gehen ins Kino. Kommst du mit?
 Chúng mình đi xem phim. Bạn đi cùng không?

891 **mitbringen** đgt. mang theo, mang đến
 bringt mit · brachte mit · hat mitgebracht
 Bringst du zur Party einen Salat mit?
 Bạn mang một món salad đến bữa tiệc nhé?

892 **aufhören** đgt. dừng, ngừng
 hört auf · hörte auf · hat aufgehört
 Mein Onkel hat mit dem Rauchen aufgehört.
 Chú tôi đã bỏ hút thuốc.

893 **schließen** đgt. đóng (cửa); khóa
 schließt · schloss · hat geschlossen
 Die Apotheke schließt um 18 Uhr.
 Hiệu thuốc đóng cửa lúc 18 giờ.

894 **benutzen** đgt. sử dụng, dùng
 benutzt · benutzte · hat benutzt
 Darf ich kurz dein Handy benutzen?
 Mình dùng nhờ điện thoại của bạn một chút được không?

895 **fehlen** đgt. thiếu; vắng mặt
 fehlt · fehlte · hat gefehlt
 Heute fehlt Paul im Unterricht, er ist krank.
 Hôm nay Paul vắng mặt trong lớp, cậu ấy bị ốm.

896 **passieren** đgt. xảy ra
 passiert · passierte · ist passiert
 Was ist passiert? Du siehst so traurig aus.
 Chuyện gì đã xảy ra vậy? Trông bạn buồn quá.



- 897 **ändern** đgt. thay đổi
 ändert · änderte · hat geändert
 Wir müssen unseren Plan für morgen ändern.
 Chúng ta phải thay đổi kế hoạch cho ngày mai.
-
- 898 **wählen** đgt. chọn; bầu; bấm số
 wählt · wählte · hat gewählt
 Du kannst zwischen Tee und Kaffee wählen.
 Bạn có thể chọn giữa trà và cà phê.
-
- 899 **versuchen** đgt. thử, cố gắng
 versucht · versuchte · hat versucht
 Ich versuche, jeden Tag zehn Wörter zu lernen.
 Tôi cố gắng học mười từ mỗi ngày.
-
- 900 **ziehen** đgt. kéo; chuyển (nhà)
 zieht · zog · hat gezogen (chuyển nhà: ist gezogen)
 Du musst die Tür ziehen, nicht drücken.
 Bạn phải kéo cửa, không phải đẩy.
-
- 901 **fallen** đgt. rơi, ngã
 fällt · fiel · ist gefallen
 Mein Handy ist auf den Boden gefallen.
 Điện thoại của tôi rơi xuống sàn.
-
- 902 **entscheiden** đgt. quyết định
 entscheidet · entschied · hat entschieden
 Morgen entscheidet die Firma, wer die Stelle bekommt.
 Ngày mai công ty sẽ quyết định ai nhận vị trí này.
-
- 903 **erlauben** đgt. cho phép
 erlaubt · erlaubte · hat erlaubt
 Meine Eltern erlauben mir keinen Hund.
 Bố mẹ không cho phép tôi nuôi chó.
-
- 904 **bitten** đgt. nhờ, xin, đề nghị
 bittet · bat · hat gebeten
 Ich bitte meinen Nachbarn um Hilfe.
 Tôi nhờ người hàng xóm giúp đỡ.
-



905	danken đgt. dankt · dankte · hat gedankt Wir danken Ihnen für die Einladung. Chúng tôi cảm ơn ông/bà vì lời mời.	cảm ơn (+ Dativ)
906	schenken đgt. schenkt · schenkte · hat geschenkt Was schenkst du deiner Mutter zum Muttertag? Bạn tặng mẹ gì vào Ngày của Mẹ?	tặng
907	vorbereiten đgt. bereitet vor · bereitete vor · hat vorbereitet Lisa bereitet das Abendessen für ihre Gäste vor. Lisa chuẩn bị bữa tối cho khách.	chuẩn bị
908	aussehen đgt. sieht aus · sah aus · hat ausgesehen Du siehst heute sehr müde aus. Hôm nay trông bạn rất mệt.	trông có vẻ, trông
909	sich erinnern đgt. erinnert sich · erinnerte sich · hat sich erinnert Erinnerst du dich an unseren ersten Urlaub? Bạn có nhớ kỳ nghỉ đầu tiên của chúng ta không?	nhớ lại (an + Akk.)
910	sich beeilen đgt. beeilt sich · beeilte sich · hat sich beeilt Beeil dich, der Bus kommt gleich! Nhanh lên, xe buýt sắp đến rồi!	nhanh lên, khẩn trương
911	reparieren đgt. repariert · reparierte · hat repariert Mein Opa repariert das Fahrrad selbst. Ông tôi tự sửa xe đạp.	sửa chữa
912	schaffen đgt. schafft · schaffte · hat geschafft Keine Angst, du schaffst die Prüfung! Đừng sợ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi!	làm được, vượt qua được



913 **bedeuten** đgt. có nghĩa là

bedeutet · bedeutete · hat bedeutet

Was bedeutet dieses Wort auf Vietnamesisch?

Từ này tiếng Việt nghĩa là gì?

914 **aufpassen** đgt. chú ý, cẩn thận; trông (trẻ)

passt auf · passte auf · hat aufgepasst

Pass auf, die Straße ist glatt!

Cẩn thận, đường trơn đấy!

| Bài tập

38.1 Chia động từ trong ngoặc cho đúng.

- 1 Ich habe meinen Schlüssel zu Hause _____. (vergessen)
- 2 Wir gehen ins Kino. _____ du _____? (mitkommen)
- 3 Gestern ist meine Tasse vom Tisch _____. (fallen)
- 4 Was ist _____? Du weinst ja! (passieren)
- 5 Du _____ heute sehr müde _____. (aussehen)

38.2 Chọn đáp án đúng.

- 1 Gehört dieser Schlüssel _____?
a dich **b** dir **c** du
- 2 Mein Onkel hat mit dem Rauchen _____.
a aufgehört **b** geschlossen **c** gefehlt
- 3 Wir _____ Ihnen für die Einladung.
a danken **b** bitten **c** schenken
- 4 Beeil _____, der Bus kommt gleich!
a dich **b** dir **c** sich
- 5 Erinnerst du dich _____ unseren ersten Urlaub?
a an **b** auf **c** über

Đáp án: trang 162



A2 · Mở rộng

39 Tính từ thông dụng

24 từ · số 915–938

915	möglich tt.	có thể, khả thi
	Ist es möglich, den Termin zu verschieben? Có thể dời cuộc hẹn được không?	
916	klar tt.	rõ ràng; trong (trẻo)
	Ist alles klar, oder hast du noch Fragen? Mọi thứ rõ chưa, hay bạn còn câu hỏi nào?	
917	allein tt.	một mình
	Seit dem Studium wohnt Max allein. Từ khi học đại học, Max sống một mình.	
918	besetzt tt.	có người (ngồi); bận (máy)
	Entschuldigung, ist dieser Platz besetzt? Xin lỗi, chỗ này có người ngồi chưa?	
919	leer tt.	trống, rỗng; hết
	Der Kühlschrank ist leer, wir müssen einkaufen. Tủ lạnh trống trơn rồi, chúng ta phải đi mua đồ.	
920	hoch tt.	cao
	höher · am höchsten Der Berg ist fast 3000 Meter hoch. Ngọn núi cao gần 3000 mét.	
921	sauber tt.	sạch
	Die Küche ist jetzt wieder sauber. Nhà bếp bây giờ đã sạch trở lại.	
922	schmutzig tt.	bẩn
	Nach dem Fußball sind meine Schuhe ganz schmutzig. Sau trận bóng, giày của tôi bẩn hết.	
923	dick tt.	dày; béo, mập
	Im Winter trage ich einen dicken Pullover. Mùa đông tôi mặc một chiếc áo len dày.	



- 924 **dünn** tt. mỏng; gầy
Die Wände in unserer Wohnung sind sehr dünn.
Tường trong căn hộ của chúng tôi rất mỏng.
-
- 925 **bekannt** tt. nổi tiếng; quen biết
Das Restaurant ist für seine Pizza bekannt.
Nhà hàng này nổi tiếng với món pizza.
-
- 926 **egal** tt. không quan trọng, sao cũng được
Kino oder Theater? Das ist mir egal.
Xem phim hay xem kịch? Với tôi sao cũng được.
-
- 927 **sicher** tt. chắc chắn; an toàn
Bist du sicher, dass der Zug um acht fährt?
Bạn có chắc là tàu chạy lúc tám giờ không?
-
- 928 **gefährlich** tt. nguy hiểm
Bei Glatteis ist Autofahren sehr gefährlich.
Lái ô tô khi đường đóng băng rất nguy hiểm.
-
- 929 **normal** tt. bình thường
Es ist normal, am Anfang Fehler zu machen.
Mắc lỗi lúc mới bắt đầu là chuyện bình thường.
-
- 930 **beliebt** tt. được ưa chuộng, được yêu thích
Fußball ist in Deutschland sehr beliebt.
Bóng đá rất được ưa chuộng ở Đức.
-
- 931 **praktisch** tt. tiện lợi, thực tế
Auf Reisen ist ein Rucksack sehr praktisch.
Khi đi du lịch, ba lô rất tiện lợi.
-
- 932 **anstrengend** tt. mệt mỏi, vất vả
Die Arbeit im Krankenhaus ist sehr anstrengend.
Công việc ở bệnh viện rất vất vả.
-
- 933 **stark** tt. mạnh, khỏe; đậm (cà phê)
stärker · am stärksten
Mein Bruder ist stark, er trägt den Schrank allein.
Anh trai tôi khỏe, anh ấy tự khiêng cái tủ một mình.
-



934	modern tt.	hiện đại
	Die neue Bibliothek ist hell und modern. Thư viện mới sáng sủa và hiện đại.	
935	spannend tt.	hấp dẫn, gay cấn
	Der Krimi war so spannend, ich habe die ganze Nacht gelesen. Cuốn truyện trinh thám hấp dẫn đến mức tôi đọc suốt đêm.	
936	schlimm tt.	tệ, nghiêm trọng
	Keine Sorge, der Unfall war nicht schlimm. Đừng lo, vụ tai nạn không nghiêm trọng.	
937	reich tt.	giàu
	Der Mann in der großen Villa ist sehr reich. Người đàn ông trong căn biệt thự lớn rất giàu.	
938	arm tt.	nghèo
	ärmer · am ärmsten Viele Familien in diesem Dorf sind arm. Nhiều gia đình trong ngôi làng này nghèo.	

| Bài tập

39.1 Chọn từ trái nghĩa.

- sauber ↔ _____
a schmutzig **b** leer **c** dünn
- reich ↔ _____
a arm **b** stark **c** dick
- dick ↔ _____
a dünn **b** hoch **c** klar
- gefährlich ↔ _____
a sicher **b** bekannt **c** egal
- voll ↔ _____
a leer **b** besetzt **c** modern



39.2 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): besetzt, egal, beliebt, spannend, anstrengend.

- 1 Entschuldigung, ist dieser Platz noch frei oder _____?
- 2 Kino oder Theater? Das ist mir _____.
- 3 Das Café ist immer voll, es ist bei Studenten sehr _____.
- 4 Der Krimi ist sehr _____, ich will wissen, wer der Mörder ist.
- 5 Zehn Stunden Arbeit ohne Pause sind sehr _____.

Đáp án: trang 162

A2 · Mở rộng

40 Trạng từ & tiểu từ

23 từ · số 939–961

939	wirklich pht. Die Suppe schmeckt wirklich gut! Món súp thật sự rất ngon!	thật sự, thực sự
940	zurück pht. Wann bist du aus dem Urlaub zurück? Khi nào bạn đi nghỉ về?	trở lại, (quay) về
941	erst pht. Es ist erst sieben Uhr, wir haben noch Zeit. Mới bảy giờ thôi, chúng ta vẫn còn thời gian.	mới (chỉ); trước tiên
942	oben pht. Die Kinder spielen oben in ihrem Zimmer. Bọn trẻ đang chơi trong phòng ở trên lầu.	ở trên, trên lầu
943	unten pht. Ich warte unten vor der Haustür auf dich. Mình đợi bạn ở dưới, trước cửa nhà.	ở dưới, dưới nhà



944	draußen pht.	bên ngoài, ngoài trời
	Bei schönem Wetter essen wir draußen im Garten. Khi trời đẹp, chúng tôi ăn ngoài vườn.	
945	weg pht.	đi mất, đi khỏi; mất
	Mein Schlüssel ist weg, ich finde ihn nicht. Chìa khóa của tôi mất rồi, tôi không tìm thấy.	
946	fast pht.	gần như, suýt
	Ich bin mit den Hausaufgaben fast fertig. Tôi gần làm xong bài tập về nhà rồi.	
947	ziemlich pht.	khá
	Die Wohnung ist schön, aber ziemlich teuer. Căn hộ đẹp nhưng khá đắt.	
948	besonders pht.	đặc biệt, nhất là
	Mir gefällt besonders der Schokoladenkuchen. Tôi đặc biệt thích bánh sô-cô-la.	
949	ungefähr pht.	khoảng, chừng
	Die Fahrt dauert ungefähr zwei Stunden. Chuyến đi mất khoảng hai tiếng.	
950	eigentlich pht.	thật ra
	Eigentlich wollte ich heute joggen, aber es regnet. Thật ra hôm nay tôi định chạy bộ, nhưng trời mưa.	
951	zuerst pht.	trước tiên, đầu tiên
	Zuerst wasche ich das Gemüse, dann schneide ich es. Trước tiên tôi rửa rau, sau đó thái nó.	
952	danach pht.	sau đó
	Wir gehen ins Kino und danach essen wir Pizza. Chúng tôi đi xem phim, sau đó ăn pizza.	
953	plötzlich pht.	bỗng nhiên, đột nhiên
	Plötzlich ging im ganzen Haus das Licht aus. Đột nhiên đèn trong cả ngôi nhà tắt phụt.	
954	bestimmt pht.	chắc chắn
	Frag Peter, er weiß das bestimmt. Hỏi Peter đi, anh ấy chắc chắn biết.	



- 955 **wahrscheinlich** pht. có lẽ, có thể
Morgen regnet es wahrscheinlich den ganzen Tag.
Ngày mai có lẽ trời mưa cả ngày.
- 956 **hoffentlich** pht. hy vọng là
Hoffentlich kommt der Bus bald.
Hy vọng xe buýt sẽ đến sớm.
- 957 **meistens** pht. thường thì, phần lớn
Meistens fahre ich mit dem Rad zur Arbeit.
Thường thì tôi đi xe đạp đi làm.
- 958 **normalerweise** pht. thông thường, bình thường thì
Normalerweise stehe ich um sechs Uhr auf.
Bình thường tôi dậy lúc sáu giờ.
- 959 **selten** pht. hiếm khi
Mein Großvater sieht nur selten fern.
Ông tôi hiếm khi xem tivi.
- 960 **sogar** pht. thậm chí, ngay cả
Es war so kalt, sogar der See war gefroren.
Trời lạnh đến mức ngay cả cái hồ cũng đóng băng.
- 961 **sonst** pht. nếu không thì; ngoài ra
Zieh eine Jacke an, sonst wirst du krank!
Mặc áo khoác vào, nếu không con sẽ bị ốm đấy!

I Bài tập

40.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): zuerst, danach, plötzlich, fast, ungefähr.

- 1 _____ wasche ich das Gemüse, dann schneide ich es.
- 2 Wir essen zu Abend und _____ gehen wir spazieren.
- 3 Wir saßen im Garten, als es ganz _____ anfang zu regnen.
- 4 Ich hätte _____ den Bus verpasst, aber ich war gerade noch pünktlich.
- 5 Die Fahrt dauert _____ drei Stunden, vielleicht etwas mehr oder weniger.



40.2 Chọn từ đúng.

- 1 Es ist _____ sieben Uhr, wir haben noch viel Zeit.
a erst **b** sogar **c** selten
- 2 Zieh eine Jacke an, _____ wirst du krank!
a sonst **b** sogar **c** selten
- 3 Mein Opa sieht nur _____ fern, er liest lieber.
a selten **b** meistens **c** wirklich
- 4 Mein Schlüssel ist _____, ich finde ihn nicht!
a weg **b** oben **c** zurück
- 5 Ich warte _____ vor der Haustür. Komm bitte runter!
a unten **b** oben **c** zurück

Đáp án: trang 162

A2 · Mở rộng

41 Từ chức năng

21 từ · số 962-982

- | | | |
|-----|--|-------------------|
| 962 | weil It. | vì, bởi vì |
| | <p>Ich bleibe zu Hause, weil ich Fieber habe.
 Tôi ở nhà vì tôi bị sốt.</p> | |
| 963 | dass It. | rằng, là |
| | <p>Ich glaube, dass er heute nicht kommt.
 Tôi nghĩ là hôm nay anh ấy không đến.</p> | |
| 964 | wenn It. | nếu; khi, mỗi khi |
| | <p>Wenn es morgen regnet, bleiben wir zu Hause.
 Nếu mai trời mưa, chúng ta ở nhà.</p> | |



965	als It.	khi (quá khứ); hơn; như là
	Als ich klein war, wohnte ich in Hanoi. Khi còn nhỏ, tôi sống ở Hà Nội.	
966	ob It.	liệu, có ... không
	Weißt du, ob das Geschäft heute geöffnet hat? Bạn có biết hôm nay cửa hàng có mở cửa không?	
967	sondern It.	mà (là)
	Das ist nicht mein Handy, sondern das von Lisa. Đây không phải điện thoại của tôi, mà là của Lisa.	
968	obwohl It.	mặc dù
	Obwohl er müde ist, geht er joggen. Mặc dù mệt, anh ấy vẫn đi chạy bộ.	
969	deshalb pht.	vì thế, do đó
	Ich habe keine Zeit, deshalb komme ich nicht mit. Tôi không có thời gian, vì thế tôi không đi cùng.	
970	trotzdem pht.	dù vậy, tuy thế vẫn
	Es regnet, trotzdem machen wir einen Spaziergang. Trời mưa, dù vậy chúng tôi vẫn đi dạo.	
971	außerdem pht.	ngoài ra, hơn nữa
	Die Wohnung ist groß und außerdem sehr günstig. Căn hộ rộng và hơn nữa còn rất rẻ.	
972	seit gt.	từ, kể từ (+ Dativ)
	Ich lerne seit einem Jahr Deutsch. Tôi học tiếng Đức được một năm rồi.	
973	gegen gt.	chống lại; đối đầu với (+ Akkusativ)
	Ich brauche ein Medikament gegen meinen Husten. Tôi cần một loại thuốc trị ho.	
974	durch gt.	qua, xuyên qua (+ Akkusativ)
	Wir gehen durch den Park nach Hause. Chúng tôi đi qua công viên về nhà.	
975	während gt.	trong khi, trong suốt (+ Genitiv)
	Während des Unterrichts muss das Handy aus sein. Trong giờ học, điện thoại phải tắt.	



976	wegen gt.	vì, do (+ Genitiv)
	Wegen des Regens fällt das Spiel aus. Vì trời mưa, trận đấu bị hủy.	
977	außer gt.	ngoài, trừ (+ Dativ)
	Außer mir waren alle auf der Party. Ngoài tôi ra, mọi người đều có mặt ở bữa tiệc.	
978	gegenüber gt.	đối diện (+ Dativ)
	Die Bank ist gegenüber dem Bahnhof. Ngân hàng nằm đối diện nhà ga.	
979	andere đt.	khác; người khác
	Haben Sie dieses T-Shirt auch in einer anderen Farbe? Cửa hàng có chiếc áo phông này màu khác không ạ?	
980	jemand đt.	ai đó, người nào đó
	Hat jemand meine Brille gesehen? Có ai nhìn thấy kính của tôi không?	
981	niemand đt.	không ai
	Ich habe geklingelt, aber niemand hat aufgemacht. Tôi đã bấm chuông nhưng không ai ra mở cửa.	
982	zum Beispiel	ví dụ (như)
	Ich mag Obst, zum Beispiel Äpfel und Bananen. Tôi thích trái cây, ví dụ như táo và chuối.	

| Bài tập

41.1 Chọn liên từ đúng.

- Ich bleibe zu Hause, _____ ich Fieber habe.
a weil **b** deshalb **c** obwohl
- _____ er müde ist, geht er joggen.
a Obwohl **b** Weil **c** Deshalb



- 3 Kannst du mal nachsehen, _____ die Post schon da ist?
a ob **b** als **c** sondern
- 4 _____ ich klein war, wohnte ich in Hanoi.
a Als **b** Wenn **c** Ob
- 5 Das ist nicht mein Handy, _____ das von Lisa.
a sondern **b** aber **c** oder

41.2 Chọn giới từ hoặc đại từ đúng.

- 1 Ich lerne _____ einem Jahr Deutsch.
a seit **b** für **c** durch
- 2 _____ des Regens bleiben wir heute zu Hause.
a Wegen **b** Seit **c** Außer
- 3 Wir gehen _____ den Park nach Hause.
a durch **b** gegenüber **c** außer
- 4 Die Apotheke ist direkt _____ dem Bahnhof.
a gegenüber **b** durch **c** gegen
- 5 Ich habe geklingelt, aber _____ hat aufgemacht.
a niemand **b** jemand **c** andere

Đáp án: trang 163

A2 · Mở rộng

42 Số & lượng

18 từ · số 983–1000

983 **dreißig** số

ba mươi

Unser Deutschkurs hat dreißig Teilnehmer.

Khóa học tiếng Đức của chúng tôi có ba mươi học viên.



984	die Million , die Millionen	triệu
	Berlin hat fast vier Millionen Einwohner. Berlin có gần bốn triệu dân.	
985	das Viertel , die Viertel	một phần tư; mười lăm phút; khu phố
	Es ist Viertel nach acht. Bây giờ là tám giờ mười lăm.	
986	die Hälfte , die Hälften	một nửa
	Die Hälfte der Klasse ist heute krank. Hôm nay một nửa lớp bị ốm.	
987	der Teil , die Teile	phần, bộ phận
	Der erste Teil des Films war langweilig. Phần đầu của bộ phim thật nhàm chán.	
988	das Paar , die Paare	đôi; cặp (đôi)
	Ich kaufe mir ein Paar neue Schuhe. Tôi mua cho mình một đôi giày mới.	
989	das Prozent , die Prozente	phần trăm
	Im Sommer gibt es 30 Prozent Rabatt auf Jacken. Mùa hè áo khoác được giảm giá 30 phần trăm.	
990	die Menge , die Mengen	lượng; (một) đồng, nhiều
	Vor der Prüfung haben wir eine Menge Arbeit. Trước kỳ thi, chúng tôi có cả đồng việc.	
991	der Meter , die Meter	mét
	Bis zur Haltestelle sind es nur 200 Meter. Đến trạm xe buýt chỉ có 200 mét.	
992	der Kilometer , die Kilometer	ki-lô-mét
	Ich wohne zehn Kilometer von der Stadt entfernt. Tôi sống cách thành phố mười ki-lô-mét.	
993	ein paar	vài, một vài
	Ich bleibe noch ein paar Tage in München. Tôi còn ở lại München vài ngày nữa.	
994	beide đt.	cả hai
	Meine beiden Schwestern studieren in Berlin. Cả hai chị gái tôi đều học đại học ở Berlin.	



995 einige dt. một số, vài

Einige Studenten haben die Hausaufgaben vergessen.

Một số sinh viên đã quên làm bài tập về nhà.

996 **genug** pht. đủ

Haben wir genug Geld für das Taxi?

Chúng ta có đủ tiền đi taxi không?

997 einmal pht. một lần; có lần

Ich gehe einmal pro Woche schwimmen.

Tôi đi bơi mỗi tuần một lần.

998 **doppelt** tt. gấp đôi; kép

Die neue Wohnung ist doppelt so groß wie die alte.

Căn hộ mới rộng gấp đôi căn cũ.

999 zählen đqt. đếm

zählt · zählte · hat gezählt

Unsere Tochter zählt schon bis hundert.

Con gái chúng tôi đã đếm được đến một trăm.

1000 **rechnen** đqt. tính, tính toán

rechnet · rechnete · hat gerechnet

Mein Sohn kann schon gut im Kopf rechnen.

Con trai tôi đã tính nhẩm giỏi rồi.

Bài tập

42.1 Điền từ thích hợp (mỗi từ dùng một lần): Viertel, Paar, Hälfte, Prozent, Kilometer.

- 1 Es ist _____ nach acht, also 8:15 Uhr.
- 2 Ich habe mir ein neues _____ Schuhe gekauft.
- 3 Wir teilen die Pizza: Du isst eine _____, ich die andere.
- 4 Im Sale gibt es 50 _____ Rabatt auf alle Schuhe.
- 5 Von Hamburg nach Berlin sind es etwa 300 _____.



42.2 Chọn từ đúng.

- 1 Ich habe nicht _____ Geld für ein Taxi.
a genug **b** beide **c** doppelt
- 2 Meine _____ Brüder wohnen in Köln.
a beiden **b** einmal **c** genug
- 3 Ich gehe _____ pro Woche ins Fitnessstudio.
a einmal **b** ein paar **c** beide
- 4 Die Lehrerin muss die Kinder im Bus _____ : eins, zwei, drei ...
a zählen **b** rechnen **c** drucken
- 5 Berlin hat fast vier _____ Einwohner.
a Millionen **b** Million **c** Millione

Đáp án: trang 163





Phụ lục

Đáp án

Đáp án cho phần bài tập cuối mỗi bài, kèm bản dịch câu hoàn chỉnh.

Bài 1 · Chào hỏi & giao tiếp

1.1

1. **der**
cái tên
2. **die**
địa chỉ
3. **das**
đất nước
4. **das**
vấn đề
5. **die**
câu hỏi

1.2

1. **heit**
Bạn tên là gì? – Mình tên là Tim.
2. **sprechen**
Ở nhà chúng tôi nói tiếng Việt.
3. **verstehen**
Làm ơn nói chậm thôi! Tôi không hiểu.
4. **buchstabieren**
Từ đó viết thế nào? Anh/chị đánh vần giúp tôi được không?
5. **Entschuldigung**
Xin lỗi, bưu điện ở đâu ạ?

Bài 2 · Con người & gia đình

2.1

1. **das**
đứa trẻ

2. **das**
cô bé

3. **der**
cậu bé

4. **die**
gia đình

5. **das**
tuổi

2.2

1. **Mutter**
Đây là bố tôi và đây là mẹ tôi. Họ đã kết hôn được 30 năm.
2. **Bruder**
Peter có một anh/em trai và hai chị/em gái.
3. **Tochter**
Ông bà Weber có một con trai và một con gái.
4. **Eltern**
Bố mẹ tôi sống ở Huế, tôi sống ở Hà Nội.
5. **ledig**
Anh ấy chưa kết hôn, anh ấy còn độc thân.

Bài 3 · Nhà ở

3.1

1. **das**
căn phòng
2. **die**
nhà bếp



3. **der**
khu vườn

4. **das**
cái giường

5. **der**
cái tủ

3.2

1. **Kühlschrank**
Bơ ở trong tủ lạnh.

2. **Schlüssel**
Tôi không mở được cửa. Chìa khóa của tôi đâu rồi?

3. **Miete**
Tiền thuê căn hộ là 600 euro mỗi tháng.

4. **wohnt**
Anna sống trong một căn hộ nhỏ ở Köln.

5. **stehe**
Ngày nào tôi cũng dậy lúc sáu giờ.

Bài 4 · Ăn uống

4.1

1. **das**
bánh mì

2. **der**
phô mai

3. **die**
sữa

4. **das**
quả trứng

5. **der**
nước ép

4.2

1. **isst**
Bữa sáng bạn ăn gì?

2. **trinkt**
Buổi sáng bố tôi luôn uống cà phê.

3. **kochen**
Tối nay chúng tôi nấu mì Ý.

4. **schmeckt**
Món súp rất ngon.

5. **bestelle**
Tôi gọi một chiếc pizza và một chai nước.

Bài 5 · Mua sắm & tiền

5.1

1. **das**
tiền

2. **der**
giá

3. **das**
cửa hàng

4. **die**
quầy thu ngân

5. **der**
siêu thị

5.2

1. **kostet**
Một cân cà chua giá bao nhiêu?

2. **bezahle**
Tôi thanh toán hóa đơn bằng thẻ, tôi không có tiền mặt.

3. **kaufe**
Mai là sinh nhật mẹ. Tôi mua hoa cho mẹ.

4. **teuer**
Chiếc điện thoại giá 1500 euro. Đắt quá!

5. **billig**
Táo chỉ có một euro một cân. Rẻ thật.

Bài 6 · Cơ thể & sức khỏe

6.1

1. **der**
cái đầu

2. **das**
con mắt



3. **die**
cái mũi
4. **die**
bàn tay
5. **das**
cái chân

6.2

1. **Zähne**
Tôi đánh răng hai lần một ngày.
2. **Arzt**
Bạn bị ốm rồi, đi khám bác sĩ đi!
3. **Apotheke**
Người ta mua thuốc ở hiệu thuốc.
4. **Fieber**
Đứa bé sốt 39 độ.
5. **müde**
Tôi chỉ ngủ có bốn tiếng nên rất mệt.

Bài 7 · Quần áo

7.1

1. **die**
cái quần
2. **das**
áo sơ mi
3. **der**
áo len
4. **der**
chân váy
5. **das**
váy liền, đầm

7.2

1. **Farbe**
Cái túi màu gì? – Nó màu đỏ.
2. **Größe**
Chiếc áo sơ mi này có cỡ M không ạ?
3. **Jacke**
Trời mưa đấy, mang theo áo khoác đi!

4. **trägt**
Hôm nay Lisa mặc một chiếc đầm màu xanh dương.
5. **Schuhe**
Giày của tôi chật quá, tôi cần đôi mới.

Bài 8 · Thời gian & lịch

8.1

1. **gestern**
Hôm nay là thứ Ba, hôm qua là thứ Hai.
2. **morgen**
Hôm nay là thứ Ba, ngày mai là thứ Tư.
3. **Dienstag**
Sau thứ Hai là thứ Ba.
4. **Minuten**
Một giờ có 60 phút.
5. **Januar**
Một năm bắt đầu vào tháng Một.

8.2

1. **Uhr**
Mấy giờ rồi? – Tám giờ.
2. **Wochenende**
Thứ Bảy và Chủ nhật là cuối tuần.
3. **Woche**
Một tuần có bảy ngày.
4. **Geburtstag**
Ngày 5 tháng Năm là sinh nhật tôi. Khi đó tôi tròn 20 tuổi.
5. **Termin**
Tôi có lịch hẹn với nha sĩ lúc 10 giờ.

Bài 9 · Thành phố & giao thông

9.1

1. **Der**
Nhà ga không xa đây.
2. **Die**
Trạm xe buýt ở ngay trước công viên.
3. **Das**
Chiếc xe đạp để ngoài sân.

**4. Die**

Vé giá ba euro.

5. Das

Chiếc taxi đang đợi trước khách sạn.

9.2**1. geradeaus**

Anh/chị cứ đi thẳng đến đèn giao thông rồi rẽ trái.

2. Bank

Tôi rút tiền ở ngân hàng.

3. Zug

Tàu đi Berlin khởi hành từ đường ray số 3.

4. Straße

Bạn sống ở phố nào? – Ở phố Bergstraße.

5. Park

Chủ nhật chúng tôi đi dạo trong công viên.

Bài 10 · Du lịch**10.1****1. Der**

Sân bay cách thành phố 30 cây số.

2. Das

Máy bay bị trễ một tiếng.

3. Die

Chuyến đi kéo dài hai tuần.

4. Der

Chiếc va li màu đỏ và rất to.

5. Das

Hôm nay bảo tàng đóng cửa.

6. Das

Khách sạn nằm ngay sát biển.

10.2**1. holt · ab**

Bố tôi đón tôi ở sân bay.

2. reist

Anna thích đi du lịch bằng tàu hỏa.

3. fliegst

Mai bạn bay ra Hà Nội phải không?

4. besuche

Cuối tuần tôi đi thăm bà.

Bài 11 · Công việc & nghề nghiệp**11.1****1. Das**

Văn phòng ở tầng bốn.

2. Die

Công ty có 200 nhân viên.

3. Der

Nghề này thú vị nhưng vất vả.

4. Die

Giờ nghỉ kéo dài 30 phút.

5. Das

Mẫu đơn bằng tiếng Đức và tiếng Anh.

11.2**1. Kellner**

Người phục vụ hỏi: Quý khách muốn uống gì?

2. Koch

Đầu bếp đứng trong bếp nấu đồ ăn.

3. Mechaniker

Xe đạp của tôi hỏng. Tôi mang nó đến thợ sửa.

4. Verkäufer

Người bán hàng trong cửa hàng cho tôi xem một chiếc áo khoác.

5. Kollege

Tom không phải sếp của tôi, anh ấy là đồng nghiệp của tôi.

Bài 12 · Trường học & học tập**12.1****1. Die**

Kỳ thi diễn ra vào thứ Hai.

2. Das

Quyển sách nằm trên bàn.



3. **Der**

Câu này dài quá.

4. **Der**

Lỗi này không nghiêm trọng.

5. **Die**

Trường đại học này rất lâu đời.

12.2

1. **studiert**

Anh trai tôi học ngành tin học ở Berlin.

2. **Liest**

Bạn có thích đọc sách không?

3. **schreibe**

Tôi viết email cho thầy giáo.

4. **hört**

Tối nào Anna cũng nghe nhạc.

5. **lernt**

Mỗi ngày bạn học mười từ mới.

Bài 13 · Thời gian rảnh & sở thích

13.1

1. **Das**

Rạp chiếu phim ở ngay góc phố.

2. **Die**

Bữa tiệc bắt đầu lúc tám giờ.

3. **Das**

Trận đấu rất hấp dẫn.

4. **Das**

Bể bơi đóng cửa vào mùa đông.

5. **Der**

Bộ phim dài hai tiếng.

13.2

1. **spielt**

Thứ Bảy nào con trai tôi cũng chơi bóng đá.

2. **lädt · ein**

Đồng nghiệp mời tôi đi ăn.

3. **singt**

Bạn hát hay quá!

4. **trifft**

Lena gặp bạn bè ở quán cà phê.

5. **schwimmt**

Sáng nào anh ấy cũng bơi ở bể bơi.

Bài 14 · Thiên nhiên & thời tiết

14.1

1. **Der**

Cái cây trong vườn rất già.

2. **Die**

Bông hoa màu vàng.

3. **Das**

Hôm nay biển lặng.

4. **Das**

Hôm nay thời tiết đẹp.

5. **Der**

Ngọn núi cao 2000 mét.

14.2

1. **Schnee**

Mùa đông trên núi có nhiều tuyết.

2. **regnet**

Hôm nay trời mưa, mang theo ô đi!

3. **Sonne**

Trời nắng, ấm áp.

4. **Herbst**

Vào mùa thu lá rụng khỏi cây.

5. **Hund**

Con chó nhà tôi sủa khi có ai ở cửa.

Bài 15 · Truyền thông & công nghệ

15.1

1. **Das**

Điện thoại nằm trong túi của tôi.

2. **Der**

Tiệc là máy tính bị hỏng.

3. **Die**

Báo đến mỗi sáng lúc sáu giờ.

**4. Der**

Lá thư này gửi cho bạn.

5. Die

Tin nhắn của Tom rất ngắn.

15.2**1. rufe · an**

Tối nay mình sẽ gọi cho bạn.

2. sieht · fern

Tối nào ông tôi cũng xem ti vi.

3. schickt

Lisa gửi cho tôi một bức ảnh chụp ở bãi biển.

4. telefonierst

Con nói chuyện điện thoại cả tiếng rồi đấy!

Bài 16 · Cảm xúc & tính cách**16.1****1. Lust**

Hôm nay tôi chẳng muốn làm việc, tôi nằm lì trên giường.

2. Angst

Đừng sợ, con chó hiền lắm!

3. schade

Bạn không đến được à? Tiếc quá!

4. gefällt

Tôi rất thích chiếc váy này.

5. leid

Xin lỗi, tôi đến muộn.

16.2**1. freue**

Mình rất vui vì món quà của bạn.

2. Magst

Bạn có thích sô-cô-la không?

3. wünschen

Chúng mình chúc bạn sinh nhật vui vẻ.

4. freundlich

Cô bán hàng rất thân thiện và sẵn lòng giúp chúng tôi.

5. traurig

Con chó của tôi bị ốm, tôi rất buồn.

Bài 17 · Động từ thông dụng**17.1****1. Kannst**

Bạn giúp mình được không?

2. muss

Hôm nay tôi phải làm việc muộn.

3. darf

Ở đây không được hút thuốc.

4. will

Con trai tôi muốn trở thành bác sĩ.

5. nimmst

Bữa trưa bạn chọn món gì?

6. hilft

Maria giúp mẹ trong bếp.

7. Weißt

Bạn có biết nhà ga ở đâu không?

8. fängt · an

Bộ phim bắt đầu lúc 20 giờ.

9. läuft

Sáng nào bố tôi cũng chạy bộ trong công viên.

10. gibt

Anh ấy tặng hoa cho bạn gái.

Bài 18 · Tính từ thông dụng**18.1****1. langsam**

Tàu thì nhanh, xe buýt thì chậm.

2. einfach

Bài tập không khó, nó dễ.

3. geschlossen

Cửa hàng không mở, nó đóng cửa.

4. jung

Ông tôi thì già, anh trai tôi thì trẻ.



5. **langweilig**

Bộ phim không thú vị, nó chán.

18.2

1. **kaputt**

Điện thoại của tôi bị hỏng. Tôi cần một cái mới.

2. **frei**

Xin lỗi, chỗ bên cạnh anh/chị còn trống không?

3. **voll**

Xe buýt đầy rồi, không còn chỗ nữa.

4. **kurz**

Cái quần ngắn quá, tôi cần một cái dài hơn.

5. **groß**

Nhà chúng tôi rất to, nó có tám phòng.

Bài 19 · Trạng từ & tiểu từ

19.1

1. **noch**

Mới tám giờ, chúng ta vẫn còn thời gian.

2. **schon**

Phim đã hết rồi à? – Ừ, được năm phút rồi.

3. **Leider**

Tiếc là hôm nay tôi không đến bữa tiệc của bạn được, tôi bị ốm.

4. **gern**

Tôi rất thích ăn pizza, đó là món ăn yêu thích của tôi.

5. **nie**

Bố tôi không bao giờ uống rượu, kể cả bia.

19.2

1. **Doch**

Bạn không đi cùng à? – Có chứ, tôi đi cùng!

2. **Dort**

Chìa khóa của tôi đâu? – Ở đằng kia, trên bàn.

3. **Manchmal**

Bạn có hay đi xem phim không? – Thỉnh thoảng, có lẽ mỗi tháng một lần.

4. **auch**

Anna học tiếng Đức. Anh trai cô ấy cũng học tiếng Đức, họ đi học cùng nhau.

5. **sehr**

Cà phê rất nóng, đợi thêm một lát nữa.

Bài 20 · Từ chức năng

20.1

1. **Woher**

Bạn đến từ đâu? – Từ Việt Nam.

2. **Wo**

Bạn sống ở đâu? – Ở Hamburg.

3. **Wann**

Khi nào khóa học bắt đầu? – Lúc chín giờ.

4. **Wie viel**

Ổ bánh mì giá bao nhiêu? – Hai euro.

5. **Wer**

Người đàn ông đằng kia là ai? – Đó là anh trai tôi.

20.2

1. **mit**

Tôi đi Berlin bằng tàu hỏa.

2. **ohne**

Tôi uống trà không đường, tôi không thích ngọt.

3. **für**

Món quà này là dành cho mẹ tôi.

4. **aus**

Mình đến từ Việt Nam.

5. **unter**

Trẻ em dưới sáu tuổi không phải trả tiền, người lớn trả mười euro.



Bài 21 · Số & lượng

21.1

1. **sieben**

Một tuần có bảy ngày.

2. **zwölf**

Một năm có mười hai tháng.

3. **zwanzig**

Chị gái tôi hai mươi tuổi.

4. **elf**

Vé giá mười một euro.

5. **null**

Ngoài trời đang là không độ.

21.2

1. **Stück**

Cho tôi một miếng bánh ngọt.

2. **wenig**

Tôi chỉ có ít tiền, chỉ hai euro.

3. **halb**

Bây giờ là bảy giờ rưỡi, tức là 7:30.

4. **erster**

Đây là lần đầu tiên tôi đến Đức.

5. **acht**

Bốn cộng bốn bằng tám.

Bài 22 · Chào hỏi & giao tiếp

22.1

1. **empfiehl**

Người phục vụ giới thiệu cho chúng tôi món súp cá.

2. **erzählt**

Ông thích kể chuyện thời thơ ấu của mình.

3. **füllst · aus**

Bạn điền mẫu đơn ở đây.

4. **unterhält**

Lena thường trò chuyện với cô hàng xóm.

5. **entschuldigt**

Tim xin lỗi bạn vì đến muộn.

22.2

1. **Vorname**

Tên tôi là Lan, họ tôi là Nguyễn.

2. **Meinung**

Theo ý kiến của tôi, cuốn sách này quá dài.

3. **Unterschrift**

Xin hãy ký vào đây, vẫn còn thiếu chữ ký của ông/bà.

4. **Idee**

Mình cùng nấu ăn đi! – Ý hay đấy!

5. **Grund**

Bạn học tiếng Đức vì lý do gì?

Bài 23 · Con người & gia đình

23.1

1. **Tante**

Chị/em gái của mẹ tôi là dì tôi.

2. **Onkel**

Anh/em trai của bố tôi là bác/chú tôi.

3. **Cousin**

Con trai của dì tôi là anh/em họ của tôi.

4. **Großeltern**

Bố mẹ của bố mẹ tôi là ông bà tôi.

5. **Nachbar**

Ông Schmidt sống ở căn hộ bên cạnh chúng tôi. Ông ấy là hàng xóm của chúng tôi.

23.2

1. **heiratet**

Mùa hè này chị gái tôi sẽ cưới bạn trai.

2. **kümmert**

Ai chăm sóc bạn trẻ khi bạn đi làm?

3. **gestorben**

Ông của anh ấy đã mất năm 2020.



4. **geschieden**

Họ đã kết hôn mười năm, giờ họ đã ly hôn.

5. **geboren**

Con trai tôi sinh năm 2020.

Bài 24 · Nhà ở

24.1

1. **Der**

Ban công rất rộng.

2. **Die**

Cái đèn ở hành lang bị hỏng.

3. **Das**

Ghế sofa rất êm.

4. **Die**

Lò sưởi không hoạt động.

5. **Der**

Chủ nhà sống ở tầng trệt.

24.2

1. **hell**

Mùa hè buổi tối trời sáng rất lâu.

2. **ruhig**

Ở đây không có ô tô chạy, con phố rất yên tĩnh.

3. **umziehen**

Tuần sau chúng tôi phải chuyển nhà, căn hộ mới ở Köln.

4. **aufräumen**

Phòng của con bữa bộn quá! Con phải dọn dẹp nó đi.

5. **Müll**

Bạn đem rác ra ngoài giúp mình được không?

Bài 25 · Ăn uống

25.1

1. **Der**

Cái thìa nằm cạnh cái đĩa.

2. **Die**

Cái nĩa bị bẩn.

3. **Das**

Con dao rất sắc.

4. **Die**

Thực đơn nằm trên bàn.

5. **Der**

Món tráng miệng rất ngon.

25.2

1. **Durst**

Tôi khát. Cho tôi xin một ly nước được không?

2. **satt**

Không, cảm ơn, tôi không muốn ăn thêm nữa. Tôi no rồi.

3. **Tasse**

Sáng nào tôi cũng uống một tách cà phê.

4. **Flasche**

Chúng tôi mua một chai rượu vang cho bữa tiệc.

5. **scharf**

Cẩn thận, súp rất cay! Trong đó có nhiều ớt.

Bài 26 · Mua sắm & tiền

26.1

1. **gibst · aus**

Mỗi tháng bạn tiêu bao nhiêu tiền cho quần áo?

2. **spare**

Mỗi tháng tôi tiết kiệm 100 euro cho kỳ nghỉ.

3. **tausche · um**

Cái áo khoác rộng quá. Mai tôi sẽ đổi nó.

4. **gibt · zurück**

Mai anh trai tôi sẽ trả lại tiền cho tôi.



26.2

1. Kreditkarte · bar

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không?
– Không, rất tiếc chỉ nhận tiền mặt.

2. kostenlos

Hôm nay trẻ em được nhận kem miễn phí, không phải trả gì cả.

3. Quittung

Xin hãy giữ lại biên lai, khi đó ông/bà có thể đổi hàng.

4. Sonderangebot

Hôm nay đôi giày chỉ có giá 20 euro, đó là hàng khuyến mãi.

5. Öffnungszeiten

Giờ mở cửa của cửa hàng là từ 9 đến 18 giờ.

Bài 27 · Cơ thể & sức khỏe

27.1

1. Der

Lưng tôi bị đau từ hôm qua.

2. Das

Tim của bệnh nhân đập hoàn toàn bình thường.

3. Die

Cảm lạnh thường kéo dài một tuần.

4. Das

Thuốc này giúp trị đau đầu.

5. Der

Vụ tai nạn đã xảy ra trên đường cao tốc.

27.2

1. Zahnarzt

Tôi bị đau răng và ngày mai sẽ đi nha sĩ.

2. Sprechstunde

Giờ khám của bác sĩ Müller là thứ Hai từ 8 đến 12 giờ.

3. Krankenkasse

Tôi đóng bảo hiểm ở AOK, đó là quỹ bảo hiểm y tế của tôi.

4. Husten

Anh ấy ho nhiều và không ngủ được vào ban đêm.

5. Tabletten

Ông/bà hãy uống hai viên thuốc, ngày ba lần.

Bài 28 · Quần áo

28.1

1. Der

Chiếc áo khoác dài này quá rộng với tôi.

2. Die

Cặp kính nằm trên bàn.

3. Der

Cây dù dựng ở cạnh cửa.

4. Die

Chiếc mũ len ấm và mềm.

5. eng

Trái nghĩa của “rộng” là “chật”.

28.2

1. passt

Chiếc quần không vừa với tôi, nó quá chật.

2. anprobiert

Bạn đã mặc thử chiếc quần jean chưa?

3. zieht · um

Sau giờ làm, bố tôi thay quần áo.

4. ziehen · aus

Ở nhà chúng tôi luôn cởi giày ra.

5. ziehe · an

Trời lạnh. Tôi mặc chiếc áo khoác dày vào.

Bài 29 · Thời gian & lịch

29.1

1. pünktlich

Thầy giáo chúng tôi không bao giờ đến muộn, thầy luôn đúng giờ.



2. früher

Trước đây tôi sống ở Hà Nội, bây giờ tôi sống ở Berlin.

3. sofort

Đây là trường hợp khẩn cấp, xin hãy đến ngay lập tức!

4. endlich

Sau ba tiếng chờ đợi, cuối cùng xe buýt cũng đến.

5. gerade

Bây giờ tôi không nghe điện thoại được, tôi đang ăn.

6. morgens

Buổi sáng tôi luôn uống cà phê, buổi tối thì không bao giờ.

29.2

1. Das

Ngày tháng được ghi ở góc trên bên phải lá thư.

2. Das

Đoạn kết của bộ phim rất buồn.

3. Der

Vạn sự khởi đầu nan.

4. Der

Năm nay ngày lễ rơi vào thứ Hai.

Bài 30 · Thành phố & giao thông

30.1

1. Ampel

Đèn giao thông đang đỏ, chúng ta phải chờ.

2. Kreuzung

Ở đây hai con đường gặp nhau, đó là một ngã tư.

3. Stau

Trên đường cao tốc kẹt xe dài, chúng tôi đứng yên đã một tiếng.

4. Parkplatz

Tôi không tìm được chỗ đỗ xe trống nào cho ô tô của mình.

5. Verspätung

Tiếc là tàu bị trễ 20 phút.

30.2

1. steigen · um

Ở Köln chúng tôi đổi sang tàu ICE đi Berlin.

2. abgebogen

Chiếc ô tô đã rẽ trái ở ngã tư.

3. verpasst

Nhanh lên, không thì bạn lỡ xe buýt đấy!

4. parkt

Các bạn đỗ xe ở đâu?

Bài 31 · Du lịch

31.1

1. Das

Hành lý đã ở trong phòng khách sạn rồi.

2. Der

Chuyến tham quan lâu đài rất tuyệt.

3. Die

Quầy lễ tân mở cửa suốt ngày đêm.

4. Das

Con tàu khởi hành lúc 10 giờ.

31.2

1. gebucht

Chúng tôi đã đặt một phòng khách sạn gần biển.

2. packt

Tối trước chuyến đi, Lisa xếp va li.

3. besichtigt

Hôm qua chúng tôi đã tham quan nhà thờ lớn Köln.

4. Nimmst · mit

Bạn có mang theo ô không?

5. erhole

Trong kỳ nghỉ ở biển tôi luôn nghỉ ngơi thư giãn rất tốt.

**6. übernachtet**

Hôm nay Anna ngủ lại nhà bạn.

Bài 32 · Công việc & nghề nghiệp**32.1****1. Lebenslauf**

Một bộ hồ sơ xin việc gồm thư xin việc và sơ yếu lý lịch.

2. Praktikum

Tôi thực tập ba tháng ở Siemens.

3. Feierabend

Lúc 17 giờ tôi tan làm và về nhà.

4. Besprechung

Sếp có cuộc họp với nhóm lúc 10 giờ.

5. Vertrag

Anh ấy ký hợp đồng và bắt đầu làm việc vào ngày 1 tháng Năm.

6. Gehalt

Cô ấy kiếm khá, lương của cô ấy là 4000 euro một tháng.

32.2**1. verdienst**

Bạn kiếm được bao nhiêu một tháng?

2. bewirbt

Anh trai tôi nộp đơn xin việc ở một ngân hàng.

3. gekündigt

Tôi đã xin nghỉ việc vì tôi chuyển đến Hamburg.

4. erledige

Đừng lo, tôi sẽ làm xong việc đó ngay.

Bài 33 · Trường học & học tập**33.1****1. Das**

Quyển vở nằm trên bàn học của tôi.

2. Der

Buổi học bắt đầu lúc 9 giờ.

3. Das

Học bạ của Linh rất tốt.

4. Die

Thư viện đóng cửa vào Chủ nhật.

33.2**1. erklärt**

Thầy giáo giải thích ngữ pháp rất hay.

2. bestanden

Paul đã thi đỗ.

3. melde · an

Hôm nay tôi đăng ký khóa học tiếng Đức.

4. nehmen · teil

Có bao nhiêu người tham gia khóa học?

5. übersetzt

Cô ấy dịch bài văn sang tiếng Anh.

6. Kreuzen · an

Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng!

Bài 34 · Thời gian rảnh & sở thích**34.1****1. Eintrittskarte**

Để vào buổi hòa nhạc, bạn cần một vé vào cửa.

2. Mannschaft

Đội chúng tôi đã thắng trận đấu 3:1.

3. Verein

Tôi chơi bóng đá trong một câu lạc bộ đã hai năm.

4. Ausstellung

Ở bảo tàng có một cuộc triển lãm mới về Picasso.

5. Lied

Nhân dịp sinh nhật, chúng tôi hát một bài hát tặng bà.

34.2**1. Interessierst**

Bạn có quan tâm đến nghệ thuật không?



2. **gewandert**

Chủ nhật chúng tôi đã đi bộ đường dài trên núi.

3. **gewonnen**

Ai đã thắng trận đấu?

4. **malt**

Chị tôi thích vẽ tranh.

Bài 35 · Thiên nhiên & thời tiết

35.1

1. **Der**

Con sông chảy qua cả thành phố.

2. **Die**

Đám mây trông giống một con chó.

3. **Das**

Trận giông rất ồn.

4. **Der**

Con chim đậu trên cây.

35.2

1. **nass**

Trời mưa cả ngày, quần áo của tôi ướt hết.

2. **trocken**

Đã mấy tuần không mưa, mặt đất rất khô.

3. **bewölkt**

Bầu trời xám và nhiều mây, nhưng không mưa.

4. **windig**

Bọn trẻ thả diều hôm nay vì trời rất nhiều gió.

5. **kühl**

Mùa thu buổi tối trời se lạnh, chỉ còn mười độ. Mang theo áo khoác nhé.

6. **wächst**

Cái cây lớn rất nhanh vào mùa hè.

Bài 36 · Truyền thông & công nghệ

36.1

1. **das**

mặt khẩu

2. **die**

tệp, file

3. **der**

màn hình

4. **das**

thiết bị

5. **die**

chương trình (TV, radio)

36.2

1. **funktioniert**

Tiếc là máy in ở văn phòng không hoạt động.

2. **schalte · aus**

Trước khi ngủ, tôi tắt điện thoại.

3. **lädt · herunter**

Anna tải ứng dụng xuống miễn phí.

4. **gespeichert**

Tôi đã không lưu tệp, giờ mất hết rồi!

5. **gelöscht**

Hôm qua Tom đã xóa hết ảnh cũ.

Bài 37 · Cảm xúc & tính cách

37.1

1. **nervös**

Ngày mai là kỳ thi. Mai rất hồi hộp.

2. **höflich**

Người phục vụ luôn nói “làm ơn” và “cảm ơn”. Anh ấy rất lịch sự.

3. **faul**

Tom không bao giờ làm bài tập về nhà. Cậu ấy rất lười.

4. **zufrieden**

Đồ ăn ngon và rẻ. Chúng tôi rất hài lòng.

**5. enttäuscht**

Đội của tôi lại thua rồi. Tôi thất vọng.

37.2**1. vermisst**

Tôi rất nhớ gia đình ở Việt Nam.

2. fühlst

Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?

3. beschwert

Vị khách phàn nàn về đồ ăn nguội.

4. hoffen

Chúng tôi hy vọng ngày mai thời tiết đẹp.

5. ärgert

Bố bực mình vì tắc đường.

Bài 38 · Động từ thông dụng**38.1****1. vergessen**

Tôi để quên chìa khóa ở nhà.

2. Kommst · mit

Chúng mình đi xem phim. Bạn đi cùng không?

3. gefallen

Hôm qua cái cốc của tôi rơi từ trên bàn xuống.

4. passiert

Chuyện gì đã xảy ra vậy? Bạn đang khóc kìa!

5. siehst · aus

Hôm nay trông bạn rất mệt.

38.2**1. dir**

Chiếc chìa khóa này là của bạn à?

2. aufgehört

Chú tôi đã bỏ hút thuốc.

3. danken

Chúng tôi cảm ơn ông/bà vì lời mời.

4. dich

Nhanh lên, xe buýt sắp đến rồi!

5. an

Bạn có nhớ kỳ nghỉ đầu tiên của chúng ta không?

Bài 39 · Tính từ thông dụng**39.1****1. schmutzig**

sạch ↔ bẩn

2. arm

giàu ↔ nghèo

3. dünn

dày ↔ mỏng

4. sicher

nguy hiểm ↔ an toàn

5. leer

đầy ↔ trống

39.2**1. besetzt**

Xin lỗi, chỗ này còn trống hay đã có người ngồi?

2. egal

Xem phim hay xem kịch? Với tôi sao cũng được.

3. beliebt

Quán cà phê lúc nào cũng đông, nó rất được sinh viên ưa chuộng.

4. spannend

Truyện trinh thám rất hấp dẫn, tôi muốn biết ai là kẻ sát nhân.

5. anstrengend

Mười tiếng làm việc không nghỉ thật sự rất vất vả.

Bài 40 · Trạng từ & tiểu từ**40.1****1. Zuerst**

Trước tiên tôi rửa rau, sau đó thái nó.

2. danach

Chúng tôi ăn tối và sau đó đi dạo.



3. plötzlich

Chúng tôi đang ngồi trong vườn thì trời đột nhiên đổ mưa.

4. fast

Tôi suýt lỡ xe buýt, nhưng cuối cùng vẫn kịp giờ.

5. ungefähr

Chuyến đi mất khoảng ba tiếng, có thể hơn hoặc kém một chút.

40.2

1. erst

Mới bảy giờ thôi, chúng ta còn nhiều thời gian.

2. sonst

Mặc áo khoác vào, nếu không con sẽ bị ốm đấy!

3. selten

Ông tôi hiếm khi xem tivi, ông thích đọc sách hơn.

4. weg

Chìa khóa của tôi mất rồi, tôi không tìm thấy!

5. unten

Mình đợi ở dưới trước cửa nhà. Bạn xuống nhé!

Bài 41 · Từ chức năng

41.1

1. weil

Tôi ở nhà vì tôi bị sốt.

2. Obwohl

Mặc dù mệt, anh ấy vẫn đi chạy bộ.

3. ob

Bạn xem giúp mình thư đã đến chưa?

4. Als

Khi còn nhỏ, tôi sống ở Hà Nội.

5. sondern

Đây không phải điện thoại của tôi, mà là của Lisa.

41.2

1. seit

Tôi học tiếng Đức được một năm rồi.

2. Wegen

Vì trời mưa, hôm nay chúng tôi ở nhà.

3. durch

Chúng tôi đi qua công viên về nhà.

4. gegenüber

Hiệu thuốc nằm ngay đối diện nhà ga.

5. niemand

Tôi đã bấm chuông nhưng không ai ra mở cửa.

Bài 42 · Số & lượng

42.1

1. Viertel

Bây giờ là tám giờ mười lăm, tức 8:15.

2. Paar

Tôi đã mua cho mình một đôi giày mới.

3. Hälfte

Chúng ta chia pizza: bạn ăn một nửa, tôi ăn nửa còn lại.

4. Prozent

Đợt giảm giá này tất cả giày được giảm 50 phần trăm.

5. Kilometer

Từ Hamburg đến Berlin khoảng 300 ki-lô-mét.

42.2

1. genug

Tôi không có đủ tiền đi taxi.

2. beiden

Cả hai anh trai tôi đều sống ở Köln.

3. einmal

Tôi đi tập gym mỗi tuần một lần.

4. zählen

Cô giáo phải đếm bọn trẻ trên xe buýt: một, hai, ba...



5. **Millionen**

Berlin có gần bốn triệu dân.



Phụ lục

Bảng tra từ A–Z

Tất cả 1000 từ theo thứ tự chữ cái, kèm nghĩa. Số in đậm là số trang.

A

ab – từ (thời điểm, nơi chốn) (+ Dativ) **71**

abbiegen – rẽ (trái/phải) **105**

Abend **der** – buổi tối **27**

Abendessen **das** – bữa tối **15**

abends – vào buổi tối (thường lệ) **101**

aber – nhưng **69**

abfahren – khởi hành, rời bến **33**

Abfahrt **die** – giờ khởi hành, sự khởi hành **105**

abholen – đón (ai); đến lấy (đồ) **37**

acht – tám (8) **74**

Adresse **die** – địa chỉ **3**

alle – tất cả (mọi người) **72**

allein – một mình **135**

alles – mọi thứ, tất cả **72**

als – khi (quá khứ); hơn; như là **142**

alt – già; cũ **62**

Alter **das** – tuổi; tuổi tác **8**

Ampel **die** – đèn giao thông **103**

an – ở, cạnh; trên (tường) (+ Akk./Dat.) **69**

andere – khác; người khác **143**

ändern – thay đổi **132**

Anfang **der** – sự bắt đầu, đầu (tháng, năm...) **101**

anfangen – bắt đầu **60**

Angebot **das** – hàng khuyến mãi; lời đề nghị **18**

Angestellte **der** – nhân viên (văn phòng), người làm công **110**

Angst **die** – nỗi sợ, sự lo sợ **55**

ankommen – đến nơi **33**

ankreuzen – đánh dấu (chéo) **115**

Ankunft **die** – giờ đến, sự đến nơi **105**

sich anmelden – đăng ký **115**

anprobieren – mặc thử **99**

anrufen – gọi điện (cho ai) **52**

anstrengend – mệt mỏi, vất vả **136**

Antwort **die** – câu trả lời **3**

antworten – trả lời **4**

anziehen – mặc (quần áo) vào **99**

Anzug **der** – bộ com-lê **98**

Apfel **der** – quả táo **14**

Apotheke **die** – hiệu thuốc **21**

App **die** – ứng dụng (app) **123**

April **der** – tháng Tư **30**

Arbeit **die** – công việc; nơi làm việc **39**

arbeiten – làm việc **40**

arbeitslos – thất nghiệp **112**

Arbeitsplatz **der** – chỗ làm việc **39**

Ärger **der** – sự bức tức; rắc rối **127**

sich ärgern – bực mình, tức giận **128**

Arm **der** – cánh tay **21**

arm – nghèo **137**

Arzt **der** – bác sĩ **21**



auch – cũng 65
 auf – trên (+ Akk./Dat.) 69
 auf Wiedersehen – tạm biệt (lich sự) 2
 Aufgabe **die** – bài tập; nhiệm vụ 42
 aufhören – dừng, ngừng 131
 aufpassen – chú ý, cẩn thận; trông (trẻ) 134
 aufräumen – dọn dẹp, sắp xếp gọn gàng 86
 aufstehen – thức dậy; đứng dậy 11
 Auge **das** – mắt 20
 August **der** – tháng Tám 30
 aus – từ; ra khỏi (+ Dativ) 69
 Ausbildung **die** – đào tạo nghề, học nghề 110
 Ausflug **der** – chuyến tham quan, dã ngoại 107
 ausfüllen – điền (mẫu đơn) 79
 Ausgang **der** – lối ra 104
 ausgeben – tiêu (tiền) 93
 Ausland **das** – nước ngoài 107
 Ausländer **der** – người nước ngoài 80
 sich ausruhen – nghỉ ngơi 96
 ausschalten – tắt (máy, đèn) 125
 aussehen – trông có vẻ, trông 133
 außer – ngoài, trừ (+ Dativ) 143
 außerdem – ngoài ra, hơn nữa 142
 aussteigen – xuống (xe, tàu) 34
 Ausstellung **die** – triển lãm 118
 Ausweis **der** – chứng minh thư, thẻ căn cước 106
 ausziehen – cởi (quần áo) ra 99
 Auto **das** – ô tô, xe hơi 32
 Autobahn **die** – đường cao tốc 104

B

Baby **das** – em bé 81
 Bäckerei **die** – tiệm bánh mì 18

Bad **das** – phòng tắm 9
 Bahn **die** – tàu (hỏa, điện); đường sắt 32
 Bahnhof **der** – nhà ga (tàu hỏa) 32
 bald – sắp, chẳng bao lâu nữa 29
 Balkon **der** – ban công 85
 Ball **der** – quả bóng 117
 Banane **die** – quả chuối 14
 Bank **die** – ngân hàng 33
 bar – bằng tiền mặt 93
 Bargeld **das** – tiền mặt 92
 Bauch **der** – bụng 21
 Baum **der** – cây 49
 sich bedanken – cảm ơn 79
 bedeuten – có nghĩa là 134
 sich beeilen – nhanh lên, khẩn trương 133
 beginnen – bắt đầu 60
 bei – ở chỗ (ai); gần; khi (+ Dativ) 69
 beide – cả hai 145
 Bein **das** – chân, cẳng chân 21
 Beispiel **das** – ví dụ 113
 bekannt – nổi tiếng; quen biết 136
 bekommen – nhận được 59
 beliebt – được ưa chuộng, được yêu thích 136
 benutzen – sử dụng, dùng 131
 Berg **der** – núi 49
 Beruf **der** – nghề nghiệp 39
 berufstätig – đang đi làm, có việc làm 40
 beschreiben – miêu tả 115
 sich beschweren – phàn nàn, khiếu nại 128
 besetzt – có người (ngồi); bận (máy) 135
 besichtigen – tham quan, đi xem 108
 besonders – đặc biệt, nhất là 139



Besprechung **die** – cuộc họp 110
 bestehen – thi đỗ, vượt qua (kỳ thi) 115
 bestellen – gọi (món); đặt hàng 16
 Bestellung **die** – đơn đặt hàng; sự gọi món 93
 bestimmt – chắc chắn 139
 besuchen – thăm; tham quan 37
 Bett **das** – cái giường 10
 sich bewerben – ứng tuyển, xin việc 111
 Bewerbung **die** – đơn xin việc, hồ sơ ứng tuyển 110
 bewölkt – nhiều mây, u ám 122
 bezahlen – trả tiền, thanh toán 18
 Bibliothek **die** – thư viện 114
 Bier **das** – bia 14
 Bild **das** – bức tranh; hình ảnh 52
 Bildschirm **der** – màn hình 124
 billig – rẻ 19
 bis – đến, cho đến (+ Akkusativ) 70
 bitte – làm ơn; không có gì; xin mời 2
 bitten – nhờ, xin, đề nghị 132
 blau – xanh dương 25
 bleiben – ở lại 59
 Blume **die** – bông hoa 49
 Bluse **die** – áo sơ mi nữ 98
 böse – giận; xấu, ác 129
 brauchen – cần 60
 braun – nâu 25
 Brief **der** – lá thư 52
 Brille **die** – kính (đeo mắt) 98
 bringen – mang, đem đến; đưa (ai đi) 59
 Brot **das** – bánh mì 13
 Brötchen **das** – bánh mì nhỏ (ổ tròn) 13
 Bruder **der** – anh trai; em trai 6
 Buch **das** – quyển sách 42
 buchen – đặt (vé, phòng) 108

buchstabieren – đánh vần 5
 bunt – sặc sỡ, nhiều màu 99
 Büro **das** – văn phòng 39
 Bus **der** – xe buýt 32
 Butter **die** – bơ 88

C

Café **das** – quán cà phê 46
 Cent **der** – xu, đồng cent 91
 Chef **der** – sếp, ông chủ 39
 Computer **der** – máy tính 51
 Cousin **der** – anh/em họ (nam) 82
 Cousine **die** – chị/em họ (nữ) 82

D

da – ở đó; có mặt 67
 danach – sau đó 139
 danke – cảm ơn 2
 danken – cảm ơn (+ Dativ) 133
 dann – sau đó, rồi; vậy thì 67
 dass – rằng, là 141
 Datei **die** – tệp, file 124
 Datum **das** – ngày tháng 101
 dauern – kéo dài, mất (thời gian) 102
 denken – nghĩ 59
 denn – vì, bởi vì 69
 deshalb – vì thế, do đó 142
 Deutsch **das** – tiếng Đức 3
 Dezember **der** – tháng Mười Hai 30
 dick – dày; béo, mập 135
 Dienstag **der** – thứ Ba 28
 Ding **das** – đồ vật, thứ; việc 80
 doch – có chứ (đáp câu phủ định); mà 68
 Donnerstag **der** – thứ Năm 28
 doppelt – gấp đôi; kép 146
 Doppelzimmer **das** – phòng đôi 37



dort – ở đó, ở kia **66**
 draußen – bên ngoài, ngoài trời **139**
 drei – ba (3) **74**
 dreißig – ba mươi **144**
 drucken – in (ra giấy) **125**
 dunkel – tối; sẫm (màu) **87**
 dünn – mỏng; gầy **136**
 durch – qua, xuyên qua (+ Akkusativ) **142**
 dürfen – được phép **57**
 Durst **der** – cơn khát, sự khát **89**
 Dusche **die** – vòi sen; buồng tắm **10**

E

E-Mail **die** – thư điện tử, email **52**
 Ecke **die** – góc (phố, phòng) **103**
 egal – không quan trọng, sao cũng được **136**
 Ehefrau **die** – vợ **82**
 Ehemann **der** – chồng **82**
 ehrlich – trung thực, thật lòng **128**
 Ei **das** – quả trứng **13**
 eigentlich – thật ra **139**
 ein paar – vài, một vài **145**
 einfach – dễ, đơn giản **63**
 Eingang **der** – lối vào **104**
 einige – một số, vài **146**
 einkaufen – đi mua sắm, đi chợ **18**
 einladen – mời **47**
 Einladung **die** – lời mời, thiệp mời **117**
 einmal – một lần; có lần **146**
 eins – một (1) **73**
 einschalten – bật (máy, đèn) **125**
 einsteigen – lên (xe, tàu) **34**
 Eintrittskarte **die** – vé vào cửa **118**
 Einzelzimmer **das** – phòng đơn **37**
 elf – mười một (11) **74**

Eltern **die** – bố mẹ **6**
 empfehlen – giới thiệu, khuyên dùng **79**
 Ende **das** – sự kết thúc, cuối **101**
 endlich – cuối cùng (thì), rốt cuộc **102**
 eng – chật, hẹp **100**
 Enkel **der** – cháu (nội, ngoại) **82**
 entscheiden – quyết định **132**
 sich entschuldigen – xin lỗi **79**
 Entschuldigung **die** – xin lỗi; lời xin lỗi **4**
 enttäuscht – thất vọng **129**
 Erfahrung **die** – kinh nghiệm **110**
 Ergebnis **das** – kết quả **114**
 sich erholen – nghỉ dưỡng, hồi sức **109**
 sich erinnern – nhớ lại (an + Akk.) **133**
 Erkältung **die** – cảm lạnh **95**
 erklären – giải thích **114**
 erlauben – cho phép **132**
 erledigen – giải quyết xong, làm xong **112**
 erst – mới (chỉ); trước tiên **138**
 erste – thứ nhất, đầu tiên **75**
 Erwachsene **der** – người lớn **82**
 erzählen – kể **78**
 Essen **das** – đồ ăn; bữa ăn **12**
 essen – ăn **15**
 etwas – cái gì đó; một chút **72**
 Euro **der** – đồng euro **17**

F

fahren – đi (bằng xe); lái xe **33**
 Fahrkarte **die** – vé (tàu, xe) **33**
 Fahrrad **das** – xe đạp **32**
 fallen – rơi, ngã **132**
 falsch – sai **44**
 Familie **die** – gia đình **6**
 Farbe **die** – màu sắc **24**



fast – gần như, suýt 139
 faul – lười biếng 129
 Februar **der** – tháng Hai 29
 fehlen – thiếu; vắng mặt 131
 Fehler **der** – lỗi, lỗi sai 43
 Feierabend **der** – giờ tan làm 111
 feiern – tổ chức (lễ, tiệc); ăn mừng 47
 Feiertag **der** – ngày lễ 101
 Fenster **das** – cửa sổ 10
 Ferien **die** – kỳ nghỉ (học sinh, sinh viên) 36
 fernsehen – xem ti vi 53
 Fernsehen **das** – truyền hình, tivi 124
 Fernseher **der** – ti vi, máy thu hình 52
 fertig – xong; sẵn sàng 64
 Fest **das** – lễ hội; bữa tiệc 46
 Fieber **das** – sốt 22
 Film **der** – bộ phim 46
 finden – tìm thấy; thấy (cho rằng) 58
 Firma **die** – công ty 39
 Fisch **der** – cá 13
 Flasche **die** – chai 89
 Fleisch **das** – thịt 13
 fleißig – chăm chỉ 129
 fliegen – bay; đi máy bay 37
 Flughafen **der** – sân bay 36
 Flugzeug **das** – máy bay 36
 Fluss **der** – sông 120
 Formular **das** – tờ khai, mẫu đơn 40
 Foto **das** – bức ảnh 37
 fotografieren – chụp ảnh 118
 Frage **die** – câu hỏi 3
 fragen – hỏi 4
 Frau **die** – người phụ nữ; vợ; bà (xưng hô) 6
 frei – trống, rảnh; tự do 64
 Freitag **der** – thứ Sáu 28

Freizeit **die** – thời gian rảnh 45
 Freude **die** – niềm vui 127
 sich freuen – vui mừng; mong chờ (auf) 55
 Freund **der** – bạn (nam); bạn trai 7
 Freundin **die** – bạn (nữ); bạn gái 7
 freundlich – thân thiện, niềm nở 54
 frisch – tươi; mới 90
 froh – vui, mừng 54
 früh – sớm 29
 früher – trước đây, ngày xưa 101
 Frühling **der** – mùa xuân 49
 Frühstück **das** – bữa sáng 15
 frühstücken – ăn sáng 15
 sich fühlen – cảm thấy 128
 Führerschein **der** – bằng lái xe 105
 fünf – năm (5) 74
 funktionieren – hoạt động, chạy (máy móc) 125
 für – cho, dành cho (+ Akkusativ) 70
 Fuß **der** – bàn chân 21
 Fußball **der** – bóng đá; quả bóng đá 45

G

Gabel **die** – cái nĩa 89
 ganz – khá; hoàn toàn; cả, toàn bộ 68
 Garten **der** – khu vườn 10
 Gast **der** – khách 107
 Gebäude **das** – tòa nhà 104
 geben – đưa, cho 58
 geboren – được sinh ra 83
 Geburtstag **der** – sinh nhật 28
 gefährlich – nguy hiểm 136
 gefallen – làm (ai) thích, vừa ý (+ Dativ) 55
 Gefühl **das** – cảm giác, cảm xúc 127



gegen – chống lại; đối đầu với (+ Akkusativ) **142**
 gegenüber – đối diện (+ Dativ) **143**
 Gehalt **das** – lương (tháng) **110**
 gehen – đi (bộ) **58**
 gehören – thuộc về, là của (+ Dativ) **131**
 gelb – vàng **25**
 Geld **das** – tiền **17**
 Gemüse **das** – rau củ **14**
 gemütlich – ấm cúng, thoải mái **87**
 genau – chính xác; đúng vậy **67**
 genug – đủ **146**
 Gepäck **das** – hành lý **107**
 gerade – đang (ngay lúc này); vừa mới **102**
 geradeaus – thẳng (phía trước) **34**
 Gerät **das** – thiết bị, máy móc **124**
 Gericht **das** – món ăn; tòa án **90**
 gern – thích (làm gì); sẵn lòng **66**
 Geschäft **das** – cửa hàng; việc kinh doanh **17**
 Geschichte **die** – câu chuyện; lịch sử **118**
 geschieden – đã ly hôn **83**
 geschlossen – đóng cửa, đã đóng **64**
 Geschwister **die** – anh chị em ruột **7**
 Gesicht **das** – khuôn mặt **21**
 Gespräch **das** – cuộc trò chuyện, cuộc nói chuyện **79**
 gestern – hôm qua **29**
 gesund – khỏe mạnh; tốt cho sức khỏe **22**
 Gesundheit **die** – sức khỏe **95**
 Getränk **das** – đồ uống **14**
 gewinnen – thắng, giành được **119**
 Gewitter **das** – giông bão (có sấm sét) **121**

Gitarre **die** – đàn ghi-ta **117**
 Glas **das** – cái ly, cốc (thủy tinh); thủy tinh **88**
 glauben – tin; nghĩ rằng **59**
 gleich – ngay, lát nữa; giống nhau **67**
 Glück **das** – may mắn; hạnh phúc **127**
 glücklich – hạnh phúc **54**
 Grad **der** – độ (nhiệt độ, góc) **121**
 Gramm **das** – gam **91**
 Grammatik **die** – ngữ pháp **114**
 grau – xám; (tóc) bạc **25**
 Grippe **die** – bệnh cúm **95**
 groß – to, lớn; cao (người) **62**
 Größe **die** – kích cỡ, cỡ **24**
 Großeltern **die** – ông bà **81**
 grün – xanh lá **25**
 Grund **der** – lý do **79**
 günstig – rẻ, giá hợp lý; thuận lợi **93**
 gut – tốt; giỏi; ngon **62**
 gute Nacht – chúc ngủ ngon **2**
 guten Abend – chào buổi tối **2**
 guten Morgen – chào buổi sáng **2**
 guten Tag – xin chào (lịch sự, ban ngày) **2**

H

Haar **das** – tóc; sợi tóc **21**
 haben – có **57**
 Hähnchen **das** – gà (món ăn), thịt gà **89**
 halb – một nửa; rưỡi **75**
 Hälfte **die** – một nửa **145**
 hallo – xin chào (thân mật) **2**
 Hals **der** – cổ; họng **94**
 Haltestelle **die** – trạm dừng (xe buýt, tàu điện) **33**
 Hand **die** – bàn tay; tay **21**
 Handy **das** – điện thoại di động **51**



Haus **das** – ngôi nhà 9
 Hausaufgabe **die** – bài tập về nhà 43
 Haustier **das** – thú cưng, vật nuôi 121
 Heft **das** – vở, quyển vở 113
 heiraten – kết hôn, cưới 83
 heiß – nóng 50
 heißen – tên là 4
 Heizung **die** – lò sưởi, hệ thống sưởi 85
 helfen – giúp đỡ (+ Dativ) 60
 hell – sáng, sáng sủa; nhạt (màu) 86
 Hemd **das** – áo sơ mi 24
 Herbst **der** – mùa thu 49
 Herr **der** – ông (xưng hô); quý ông 4
 herunterladen – tải xuống 125
 Herz **das** – trái tim 95
 herzlich – nồng nhiệt, thân mật; chân thành 80
 heute – hôm nay 28
 hier – ở đây 66
 Hilfe **die** – sự giúp đỡ 4
 Himmel **der** – bầu trời 120
 hinter – sau, đằng sau (+ Akk./Dat.) 70
 Hobby **das** – sở thích 45
 hoch – cao 135
 Hochzeit **die** – đám cưới 82
 hoffen – hy vọng 127
 hoffentlich – hy vọng là 140
 Hoffnung **die** – hy vọng 127
 höflich – lịch sự 129
 holen – đi lấy, đi đón 130
 hören – nghe 43
 Hose **die** – cái quần 23
 Hotel **das** – khách sạn 36
 hübsch – xinh, đẹp 100
 Hund **der** – con chó 49
 hundert – một trăm (100) 75
 Hunger **der** – cơn đói 15

Husten **der** – bệnh ho, cơn ho 95
 Hut **der** – mũ (có vành) 98
 |
 Idee **die** – ý tưởng 79
 immer – luôn luôn 66
 in – trong, ở; vào (+ Akk./Dat.) 69
 Information **die** – thông tin; quầy thông tin 107
 Ingenieur **der** – kỹ sư 111
 Insel **die** – hòn đảo 121
 interessant – thú vị, hay 63
 sich interessieren – quan tâm, hứng thú (für + Akk.) 119
 Internet **das** – mạng internet 52

J
 ja – vâng; có; đúng 3
 Jacke **die** – áo khoác 24
 Jahr **das** – năm 27
 Januar **der** – tháng Một 29
 Jeans **die** – quần jean, quần bò 98
 jeder – mỗi; mọi 72
 jemand – ai đó, người nào đó 143
 jetzt – bây giờ 29
 Job **der** – việc làm, công việc 39
 Jugendliche **der** – thanh thiếu niên 82
 Juli **der** – tháng Bảy 30
 jung – trẻ 62
 Junge **der** – cậu bé; con trai 7
 Juni **der** – tháng Sáu 30

K
 Kaffee **der** – cà phê 13
 kalt – lạnh 50
 Kamera **die** – máy ảnh; camera 124
 kaputt – hỏng 64



Karte **die** – bản đồ; vé; thẻ; tấm thiệp 37
 Kartoffel **die** – khoai tây 14
 Käse **der** – phô mai 13
 Kasse **die** – quầy thu ngân 18
 Katze **die** – con mèo 49
 kaufen – mua 18
 Kaufhaus **das** – cửa hàng bách hóa 92
 Kellner **der** – bồi bàn, người phục vụ (nam) 40
 kennen – biết, quen (người, nơi) 59
 kennenlernen – làm quen, quen biết 78
 Kilo **das** – cân, ki-lô-gam 18
 Kilometer **der** – ki-lô-mét 145
 Kind **das** – đứa trẻ; con 6
 Kindergarten **der** – trường mẫu giáo 114
 Kino **das** – rạp chiếu phim 46
 Kirche **die** – nhà thờ 104
 klar – rõ ràng; trong (trẻo) 135
 Klasse **die** – lớp học; lớp 41
 Kleid **das** – váy liền, đầm 24
 Kleidung **die** – quần áo 23
 klein – nhỏ, bé; thấp 62
 Koch **der** – đầu bếp (nam) 40
 kochen – nấu ăn; nấu, đun 15
 Koffer **der** – va li 36
 Kollege **der** – đồng nghiệp (nam) 39
 kommen – đến; đến từ 58
 können – có thể; biết (làm gì) 57
 Konto **das** – tài khoản (ngân hàng) 92
 Konzert **das** – buổi hòa nhạc 117
 Kopf **der** – đầu 20
 Körper **der** – cơ thể 20
 korrigieren – sửa (lỗi), chấm (bài) 115
 kosten – có giá, giá là 18
 kostenlos – miễn phí 93

krank – ốm, bệnh 22
 Krankenhaus **das** – bệnh viện 21
 Krankenkasse **die** – quỹ bảo hiểm y tế 96
 Krankheit **die** – bệnh, bệnh tật 95
 Kreditkarte **die** – thẻ tín dụng 92
 Kreuzung **die** – ngã tư 103
 Küche **die** – nhà bếp 9
 Kuchen **der** – bánh ngọt 14
 kühl – mát, mát lạnh 122
 Kühlschrank **der** – tủ lạnh 10
 sich kümmern – chăm sóc, lo cho (um + Akk.) 83
 Kunde **der** – khách hàng 92
 kündigen – nghỉ việc; hủy hợp đồng 111
 Kunst **die** – nghệ thuật 118
 Kurs **der** – khóa học 42
 kurz – ngắn; ngắn ngủi 63

L

lachen – cười 128
 Laden **der** – cửa hàng, tiệm 92
 Lampe **die** – đèn 85
 Land **das** – đất nước; vùng quê 3
 Landschaft **die** – phong cảnh 121
 lang – dài; lâu 62
 langsam – chậm 63
 langweilig – chán, buồn tẻ 63
 Laptop **der** – máy tính xách tay, laptop 123
 lassen – để (lại); để cho, nhờ 130
 laufen – chạy; đi bộ 60
 laut – ồn ào; to (tiếng) 87
 leben – sống 61
 Leben **das** – cuộc sống; sự sống 81
 Lebenslauf **der** – sơ yếu lý lịch, CV 110
 lecker – ngon 16
 ledig – độc thân 8



leer – trống, rỗng; hết 135
 legen – đặt, để (nằm) 130
 Lehrer **der** – giáo viên (nam) 42
 leicht – nhẹ; dễ 64
 leider – tiếc là, rất tiếc 67
 leidtun – lấy làm tiếc, xin lỗi 55
 lernen – học 43
 lesen – đọc 43
 letzte – trước, vừa qua; cuối cùng 29
 Leute **die** – mọi người; người ta 7
 Licht **das** – ánh sáng; đèn 85
 Liebe **die** – tình yêu 55
 lieben – yêu; rất thích 54
 Lied **das** – bài hát 117
 liegen – nằm 59
 links – bên trái; (rẽ) trái 34
 Liter **der** – lít 18
 Löffel **der** – cái thìa 89
 löschen – xóa 125
 Lösung **die** – lời giải, đáp án; giải pháp 113
 Luft **die** – không khí 120
 Lust **die** – hứng thú, muốn (làm gì) 55
 lustig – vui tính; buồn cười 54

M

machen – làm 58
 Mädchen **das** – cô bé; con gái 7
 Mai **der** – tháng Năm 30
 mal – thử, nào (làm câu nhẹ hơn); lần 67
 malen – vẽ (tranh), sơn 119
 man – người ta 72
 manchmal – thỉnh thoảng 66
 Mann **der** – người đàn ông; chồng 6
 Mannschaft **die** – đội (thể thao) 117
 Mantel **der** – áo khoác dài, áo măng tô 98
 Markt **der** – chợ 17
 März **der** – tháng Ba 30
 Mechaniker **der** – thợ máy, thợ sửa xe 40
 Medikament **das** – thuốc 95
 Meer **das** – biển 49
 mehr – nhiều hơn, hơn 75
 meinen – cho rằng, nghĩ; có ý nói 78
 Meinung **die** – ý kiến, quan điểm 79
 meistens – thường thì, phần lớn 140
 Menge **die** – lượng; (một) đồng, nhiều 145
 Mensch **der** – con người; người 7
 Messer **das** – con dao 89
 Meter **der** – mét 145
 Miete **die** – tiền thuê nhà 11
 mieten – thuê 86
 Milch **die** – sữa 13
 Million **die** – triệu 145
 Minute **die** – phút 27
 mit – với; bằng (phương tiện) (+ Dativ) 70
 Mitarbeiter **der** – nhân viên, đồng nghiệp 110
 mitbringen – mang theo, mang đến 131
 mitkommen – đi cùng 131
 mitnehmen – mang theo 108
 Mittag **der** – buổi trưa 27
 Mittagessen **das** – bữa trưa 15
 Mittwoch **der** – thứ Tư 28
 Möbel **die** – đồ nội thất, đồ đạc 85
 möchten – muốn (lịch sự) 57
 Mode **die** – thời trang 99
 modern – hiện đại 137
 mögen – thích 54
 möglich – có thể, khả thi 135
 Möglichkeit **die** – khả năng; cách, cơ hội 80



Monat **der** – tháng 27
 Montag **der** – thứ Hai 28
 Morgen **der** – buổi sáng 27
 morgen – ngày mai 29
 morgens – vào buổi sáng (thường lệ) 101
 müde – mệt; buồn ngủ 22
 Müll **der** – rác 86
 Mund **der** – miệng 20
 Museum **das** – bảo tàng 36
 Musik **die** – âm nhạc 45
 müssen – phải 57
 Mutter **die** – mẹ 6
 Mütze **die** – mũ len 98

N

nach – sau; đến (nước, thành phố) (+ Dativ) 70
 nach Hause – về nhà 11
 Nachbar **der** – hàng xóm 82
 Nachmittag **der** – buổi chiều 27
 Nachname **der** – họ 80
 Nachricht **die** – tin nhắn; tin tức 52
 nächste – tới, sau; tiếp theo 29
 Nacht **die** – đêm, ban đêm 27
 Nachtschisch **der** – món tráng miệng 89
 nah – gần 105
 Nähe **die** – vùng lân cận, gần 104
 Name **der** – tên 3
 Nase **die** – mũi 20
 nass – ướt 122
 Natur **die** – thiên nhiên 120
 natürlich – tất nhiên; tự nhiên 67
 neben – bên cạnh (+ Akk./Dat.) 70
 Nebenkosten **die** – phụ phí nhà ở (điện, nước, sưởi...) 86
 nehmen – lấy; dùng; đi (phương tiện) 58

nein – không 3
 nervös – hồi hộp, lo lắng 129
 nett – dễ mến, tử tế 54
 neu – mới 62
 neun – chín (9) 74
 nicht – không 65
 nichts – không có gì 72
 nie – không bao giờ 66
 niemand – không ai 143
 noch – vẫn còn; thêm, nữa 66
 normal – bình thường 136
 normalerweise – thông thường, bình thường thì 140
 Note **die** – điểm (số); nốt nhạc 113
 Notfall **der** – trường hợp khẩn cấp 96
 November **der** – tháng Mười Một 30
 Nudel **die** – mì, mì ống (thường dùng số nhiều) 88
 null – số không (0) 73
 nur – chỉ 66

O

ob – liệu, có ... không 142
 oben – ở trên, trên lầu 138
 Obst **das** – trái cây 14
 obwohl – mặc dù 142
 oder – hoặc; hay (là) 69
 offen – mở (cửa) 64
 öffnen – mở 60
 Öffnungszeiten **die** – giờ mở cửa 93
 oft – thường, hay 66
 ohne – không có (+ Akkusativ) 70
 Ohr **das** – tai 20
 Oktober **der** – tháng Mười 30
 Oma **die** – bà 7
 Onkel **der** – chú, bác, cậu 81
 online – trực tuyến, trên mạng 125



Opa **der** – ông 7
organisieren – tổ chức 112

P

Paar **das** – đôi; cặp (đôi) 145
packen – đóng gói, xếp (hành lý) 108
Packung **die** – hộp, gói 91
Park **der** – công viên 33
parken – đỗ xe 105
Parkplatz **der** – chỗ đỗ xe, bãi đỗ xe 104
Partner **der** – bạn đời; đối tác 82
Party **die** – bữa tiệc 46
Pass **der** – hộ chiếu 106
passen – vừa (cỡ); hợp 99
passieren – xảy ra 131
Passwort **das** – mật khẩu 124
Patient **der** – bệnh nhân 95
Pause **die** – giờ nghỉ, giải lao 40
Person **die** – người 81
Pferd **das** – con ngựa 121
Pflanze **die** – cây, thực vật 121
Platz **der** – quảng trường; chỗ (ngồi) 32
plötzlich – bỗng nhiên, đột nhiên 139
Polizei **die** – cảnh sát (lực lượng) 104
Polizist **der** – cảnh sát (người) 111
Post **die** – bưu điện; thư từ 33
Postkarte **die** – bưu thiếp 124
Praktikum **das** – thực tập 110
praktisch – tiện lợi, thực tế 136
Praxis **die** – phòng khám (tư) 95
Preis **der** – giá; giải thưởng 17
probieren – nếm thử; thử 90
Problem **das** – vấn đề 4
Programm **das** – chương trình 117
Projekt **das** – dự án 111

Prozent **das** – phần trăm 145
Prüfung **die** – kỳ thi, bài thi 42
Pullover **der** – áo len 24
pünktlich – đúng giờ 102
putzen – lau chùi, dọn dẹp; đánh (răng) 86

Q

Quittung **die** – biên lai 92

R

Radio **das** – đài, radio 52
rauchen – hút thuốc 96
rechnen – tính, tính toán 146
Rechnung **die** – hóa đơn (tính tiền) 92
rechts – bên phải; (rẽ) phải 34
reden – nói chuyện, trò chuyện 78
Regen **der** – mưa 48
Regenschirm **der** – ô, dù (che mưa) 99
regnen – mưa 50
reich – giàu 137
Reis **der** – gạo; cơm 13
Reise **die** – chuyến đi, chuyến du lịch 36
Reisebüro **das** – văn phòng du lịch 108
reisen – đi du lịch, đi xa 37
reparieren – sửa chữa 133
reservieren – đặt trước, giữ chỗ 108
Restaurant **das** – nhà hàng 15
Rezeption **die** – quầy lễ tân 107
richtig – đúng 44
Richtung **die** – hướng, phương hướng 104
Rock **der** – chân váy 24
rosa – màu hồng 99
rot – đỏ 24
Rücken **der** – lưng 94
ruhig – yên tĩnh; bình tĩnh 87



S

Saft **der** – nước ép 14
 sagen – nói 58
 Salat **der** – món salad; rau xà lách 88
 Salz **das** – muối 89
 Samstag **der** – thứ Bảy 28
 satt – no 90
 Satz **der** – câu 43
 sauber – sạch 135
 schade – tiếc quá, đáng tiếc 55
 schaffen – làm được, vượt qua được 133
 Schal **der** – khăn quàng cổ 98
 scharf – cay; sắc (dao) 90
 schauen – nhìn, xem 61
 scheinen – chiếu sáng; có vẻ 50
 schenken – tặng 133
 schicken – gửi 53
 Schiff **das** – tàu thủy 107
 schlafen – ngủ 11
 Schlafzimmer **das** – phòng ngủ 9
 schlecht – tồi, kém; xấu 62
 schließen – đóng (cửa); khóa 131
 schlimm – tệ, nghiêm trọng 137
 Schlüssel **der** – chìa khóa 11
 schmecken – có vị; ngon (hợp khẩu vị) 16
 Schmerz **der** – cơn đau, sự đau 22
 schmutzig – bẩn 135
 Schnee **der** – tuyết 48
 schneien – (tuyết) rơi 50
 schnell – nhanh 63
 Schokolade **die** – sô-cô-la 89
 schön – đẹp; hay, dễ chịu 63
 schon – đã, rồi 65
 Schrank **der** – cái tủ 10
 schreiben – viết 43

Schuh **der** – giày 24
 Schule **die** – trường học 41
 Schüler **der** – học sinh (nam) 42
 schwarz – đen 25
 schwer – nặng; khó 64
 Schwester **die** – chị gái; em gái 6
 schwierig – khó 115
 Schwimmbad **das** – bể bơi 46
 schwimmen – bơi 46
 sechs – sáu (6) 74
 See **der** – hồ 120
 sehen – nhìn thấy; xem 58
 Sehenswürdigkeit **die** – điểm tham quan, danh lam 108
 sehr – rất 66
 sein – là; thì; ở 56
 seit – từ, kể từ (+ Dativ) 142
 Seite **die** – trang (sách); bên, phía 43
 selbstständig – tự kinh doanh, làm chủ 112
 selten – hiếm khi 140
 Sendung **die** – chương trình (TV, radio) 124
 September **der** – tháng Chín 30
 Serie **die** – phim bộ, loạt phim 118
 sich setzen – ngồi xuống 130
 sicher – chắc chắn; an toàn 136
 sieben – bảy (7) 74
 singen – hát 47
 sitzen – ngồi 59
 Smartphone **das** – điện thoại thông minh 123
 so – như vậy, như thế; thật, quá 67
 Socke **die** – tất, vớ 98
 Sofa **das** – ghế sofa 85
 sofort – ngay lập tức 102
 sogar – thậm chí, ngay cả 140
 Sohn **der** – con trai 7



sollen – nên; phải (theo lời người khác) 57

Sommer **der** – mùa hè 49

Sonderangebot **das** – hàng khuyến mãi, giá ưu đãi 92

sondern – mà (là) 142

Sonne **die** – mặt trời; ánh nắng 48

sonnig – có nắng, nắng 50

Sonntag **der** – Chủ nhật 28

sonst – nếu không thì; ngoài ra 140

Sorge **die** – nỗi lo, sự lo lắng 127

spannend – hấp dẫn, gay cấn 137

sparen – tiết kiệm (tiền) 93

Spaß **der** – niềm vui, sự vui thích 46

spät – muộn, trễ 29

später – sau, lát nữa 29

spazieren gehen – đi dạo 119

Spaziergang **der** – cuộc đi dạo 118

speichern – lưu (dữ liệu) 125

Speisekarte **die** – thực đơn 90

Spiel **das** – trò chơi; trận đấu 45

spielen – chơi 46

Sport **der** – thể thao 45

Sprache **die** – ngôn ngữ; tiếng 3

sprechen – nói 4

Sprechstunde **die** – giờ khám bệnh; giờ tiếp 95

Stadt **die** – thành phố 32

Stadtplan **der** – bản đồ thành phố 108

stark – mạnh, khỏe; đậm (cà phê) 136

Stau **der** – tắc đường, kẹt xe 104

stehen – đứng 59

Stelle **die** – chỗ làm, vị trí việc làm; chỗ 39

stellen – đặt, để (đứng) 130

sterben – chết, qua đời 83

Strand **der** – bãi biển 107

Straße **die** – đường phố; con đường 32

Stück **das** – miếng, mẫu; cái, chiếc 75

Student **der** – sinh viên (nam) 42

studieren – học đại học 44

Studium **das** – việc học đại học 114

Stuhl **der** – cái ghế 10

Stunde **die** – giờ, tiếng đồng hồ 27

suchen – tìm 60

super – tuyệt vời 63

Supermarkt **der** – siêu thị 17

Suppe **die** – súp, canh 88

süß – ngọt; dễ thương 90

sympathisch – dễ mến, dễ chịu 128

T

T-Shirt **das** – áo phông 24

Tablette **die** – viên thuốc 95

Tag **der** – ngày 27

Tante **die** – cô, dì, bác gái 82

tanzen – nhảy, khiêu vũ 46

Tasche **die** – túi; cặp 24

Tasse **die** – tách, chén 88

tausend – một nghìn (1000) 75

Taxi **das** – xe taxi 33

Tee **der** – trà 13

Teil **der** – phần, bộ phận 145

teilnehmen – tham gia 115

Teilnehmer **der** – người tham gia, học viên 114

Telefon **das** – điện thoại 51

telefonieren – gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại 52

Telefonnummer **die** – số điện thoại 3

Teller **der** – cái đĩa 89

Temperatur **die** – nhiệt độ 121

Termin **der** – cuộc hẹn, lịch hẹn 28

Test **der** – bài kiểm tra 42

teuer – đắt 19



Text **der** – bài đọc, văn bản 43
 Theater **das** – nhà hát; kịch 117
 Thema **das** – chủ đề 114
 Ticket **das** – vé 36
 Tier **das** – con vật, động vật 49
 Tisch **der** – cái bàn 10
 Tochter **die** – con gái 7
 Toilette **die** – nhà vệ sinh 10
 toll – tuyệt, hay quá 63
 Tomate **die** – cà chua 14
 Tourist **der** – khách du lịch 107
 tragen – mặc, đeo; mang, xách 25
 trainieren – tập luyện 119
 traurig – buồn 54
 treffen – gặp 47
 Treppe **die** – cầu thang 85
 trinken – uống 15
 trocken – khô 122
 trotzdem – dù vậy, tuy thế vẫn 142
 tschüss – tạm biệt (thân mật) 2
 tun – làm 61
 Tür **die** – cửa ra vào 10
 Tüte **die** – túi (ni lông, giấy) 92

U

U-Bahn **die** – tàu điện ngầm 103
 üben – luyện tập 114
 über – phía trên; về (chủ đề) (+ Akk./Dat.) 71
 übernachten – ngủ lại qua đêm 108
 Übernachtung **die** – sự nghỉ qua đêm, đêm lưu trú 107
 übersetzen – dịch 115
 Übung **die** – bài luyện tập; sự luyện tập 42
 Uhr **die** – đồng hồ; giờ 26
 um – lúc (giờ); quanh (+ Akkusativ) 70

umsteigen – đổi tàu/xe, chuyển tuyến 105
 umtauschen – đổi (hàng đã mua) 93
 Umwelt **die** – môi trường 121
 umziehen – chuyển nhà 86
 sich umziehen – thay quần áo 99
 und – và 69
 Unfall **der** – tai nạn 96
 ungefähr – khoảng, chừng 139
 Universität **die** – trường đại học 42
 unten – ở dưới, dưới nhà 138
 unter – dưới (+ Akk./Dat.) 71
 sich unterhalten – trò chuyện 79
 Unternehmen **das** – doanh nghiệp, công ty 111
 Unterricht **der** – giờ học, buổi học 113
 Unterschrift **die** – chữ ký 80
 untersuchen – khám (bệnh); kiểm tra 96
 Urlaub **der** – kỳ nghỉ (phép) 36

V

Vater **der** – bố, cha 6
 Veranstaltung **die** – sự kiện 118
 verdienen – kiếm (tiền) 111
 Verein **der** – câu lạc bộ, hội 117
 vergessen – quên 131
 verheiratet – đã kết hôn 8
 verkaufen – bán 19
 Verkäufer **der** – người bán hàng (nam) 40
 Verkehr **der** – giao thông 104
 sich verletzen – bị thương 96
 Vermieter **der** – chủ nhà (cho thuê) 86
 vermissen – nhớ (ai, cái gì) 128
 verpassen – lỡ, nhỡ (xe, cơ hội) 105
 Verspätung **die** – sự chậm trễ, trễ giờ 105



verstehen – hiểu 4
 versuchen – thử, cố gắng 132
 Vertrag **der** – hợp đồng 111
 viel – nhiều 75
 vielleicht – có lẽ 67
 vier – bốn (4) 74
 Viertel **das** – một phần tư; mười lăm phút; khu phố 145
 Vogel **der** – con chim 121
 voll – đầy; đông (người) 64
 von – của; từ (+ Dativ) 70
 vor – trước; cách đây (+ Akk./Dat.) 70
 vorbereiten – chuẩn bị 133
 Vormittag **der** – buổi sáng (trước trưa) 101
 Vorname **der** – tên (gọi) 80
 sich vorstellen – tự giới thiệu; (sich Dat.) tưởng tượng 78

W

wachsen – lớn lên, mọc 122
 wählen – chọn; bầu; bấm số 132
 während – trong khi, trong suốt (+ Genitiv) 142
 wahrscheinlich – có lẽ, có thể 140
 Wald **der** – rừng 120
 Wand **die** – bức tường 85
 wandern – đi bộ đường dài, leo núi 118
 wann – khi nào, lúc nào 71
 warm – ấm 50
 warten – chờ, đợi 60
 warum – tại sao 72
 was – cái gì, gì 71
 waschen – giặt; rửa 86
 Waschmaschine **die** – máy giặt 85
 Wasser **das** – nước 12
 Website **die** – trang web 123
 Weg **der** – đường đi; lối đi 33
 weg – đi mất, đi khỏi; mất 139
 wegen – vì, do (+ Genitiv) 143
 wehtun – đau, làm đau 22
 weil – vì, bởi vì 141
 Wein **der** – rượu vang 14
 weinen – khóc 128
 weiß – trắng 25
 weit – xa; rộng 34
 welcher – nào, cái nào 71
 Welt **die** – thế giới 37
 wenig – ít 75
 wenn – nếu; khi, mỗi khi 141
 wer – ai 71
 Werbung **die** – quảng cáo 124
 werden – trở thành; sẽ 57
 Wetter **das** – thời tiết 48
 wichtig – quan trọng 63
 wie – như thế nào, thế nào 72
 wie viel – bao nhiêu 72
 wieder – lại, lần nữa 67
 wiederholen – nhắc lại, lặp lại 78
 Wind **der** – gió 48
 windig – có gió, lộng gió 122
 Winter **der** – mùa đông 49
 wirklich – thật sự, thực sự 138
 wissen – biết (sự việc) 58
 wo – ở đâu 71
 Woche **die** – tuần 27
 Wochenende **das** – cuối tuần 28
 woher – từ đâu 71
 wohin – đi đâu, đến đâu 71
 wohnen – sống, ở 11
 Wohnung **die** – căn hộ 9
 Wohnzimmer **das** – phòng khách 10
 Wolke **die** – đám mây 121
 wollen – muốn 57
 Wort **das** – từ 42



Wörterbuch **das** – từ điển 113

Wunsch **der** – mong muốn, điều ước 127

wünschen – chúc; mong muốn 55

Wurst **die** – xúc xích 13

Z

Zahl **die** – con số, số 75

zählen – đếm 146

Zahn **der** – răng 21

Zahnarzt **der** – nha sĩ 96

zehn – mười (10) 74

zeigen – chỉ; cho xem 60

Zeit **die** – thời gian 26

Zeitschrift **die** – tạp chí 124

Zeitung **die** – báo, tờ báo 52

Zentrum **das** – trung tâm 103

Zeugnis **das** – học bạ; chứng chỉ, giấy chứng nhận 114

ziehen – kéo; chuyển (nhà) 132

ziemlich – khá 139

Zimmer **das** – phòng 9

zu – đến, tới (+ Dativ) 70

zu Hause – ở nhà 11

Zucker **der** – đường 89

zuerst – trước tiên, đầu tiên 139

zufrieden – hài lòng 128

Zug **der** – tàu hỏa 32

Zukunft **die** – tương lai 101

zum Beispiel – ví dụ (như) 143

zurück – trở lại, (quay) về 138

zurückgeben – trả lại 93

zusammen – cùng nhau 67

zwanzig – hai mươi (20) 75

zwei – hai (2) 74

zwischen – giữa (+ Akk./Dat.) 71

zwölf – mười hai (12) 74





1000 từ vựng tiếng Đức thông dụng nhất

“Một nghìn từ đầu tiên mở ra phần lớn những gì bạn nghe và đọc mỗi ngày.”

1000 từ tiếng Đức thông dụng nhất, xếp theo trình độ A1–A2 và 42 chủ đề. Danh từ có quán từ và số nhiều, động từ có dạng chia; mỗi từ đều có nghĩa tiếng Việt và một câu ví dụ có dịch. Cuối mỗi chủ đề có bài tập, đáp án ở cuối sách, kèm bảng tra từ A–Z.

A1 · A2

1000 từ

416 câu bài tập

Nội dung

A1 Nền tảng · 532 từ

A2 Mở rộng · 468 từ

+ Đáp án và bảng tra từ A–Z

Về deutsch.vn

deutsch.vn là nền tảng học tiếng Đức cho người Việt: bài học theo trình độ, flashcard ôn từ, bài tập chấm tự động, luyện nghe, luyện viết và ôn thi chứng chỉ.



deutsch.vn

Nền tảng học tiếng Đức cho người Việt

**Miễn phí
Không bán**